

YẾU CHỈ TU TẬP VÀ HÀNH ĐẠO

CHÙA PHƯỚC DUYÊN - HUẾ

2558 – 2015

THÍCH THÁI HÒA

--*--

YẾU CHỈ
TU TẬP và HÀNH ĐẠO

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

YẾU CHỈ TU TẬP CỦA CHÚ PHẬT

Yếu Chỉ của Đức Phật Tỳ Bà Thi⁽¹⁾

Đức Phật Tỳ bà thi, tiếng Phạn là Vipassī. Vipassī, có nghĩa là nhìn đặc biệt, sâu sắc và thanh tịnh; cách nhìn xuyên suốt mọi vấn đề.

Ngài xuất hiện vào kiếp quá khứ Trang nghiêm, cách đây 91 kiếp, bảy giờ nhân loại sống đến 80.000 tuổi, trong dòng họ Kondañña (Câu ly nhã), phụ vương là Bandhumā (Bàn đầu), hoàng hậu là Bandhumāti, thuộc chủng tánh Khattiya (Sát đế lợi), ở kinh thành Bandhumāti. Ngài là vị Phật thứ 998 của kiếp quá khứ Trang nghiêm.

Yếu chỉ tu tập của Đức Phật Tỳ bà thi như sau:

Pāli:

*“Khantī paramaṃ tapo titikkhā
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti Buddhā
Na hi pabbajito parūpaghāti*

1. Mahāpadāna suttam, P3, Dīgha Nikāya II. Pāli Publication board (1958). Pháp Thiên dịch (Tổng). Phật Thuyết Thất Phật Kinh, Tỳ Bà Thi Phật Kinh, Tr 150-154, Đại Chính 1.

Samano hoti param vihethayanto”.⁽²⁾

Nghĩa là:

*Kiên trì, khổ hạnh:
nhẫn nhục có giá trị nhất;*

Chư Phật dạy:

*Niết bàn là tối thượng.
Xuất gia nào hại người,
không xứng danh Sa môn.*

Hán:

*“Nhẫn nhục đệ nhất đạo
Phật thuyết vô vi tối
Xuất gia nào tha nhân
Bất danh vi sa môn”*.⁽³⁾

Nghĩa là:

*Nhẫn nhục đạo bậc nhất
Phật dạy: Niết bàn là tối thượng
Xuất gia nào hại người
Không xứng gọi sa môn.*

Bài kệ này là tóm tắt giới kinh của đức Phật Tỳ bà thi ở vào thời kỳ quá khứ của kiếp Trang nghiêm.

Đệ nhất đạo là dịch từ chữ paramam của Pāli. Paramam nghĩa là phẩm chất có giá trị nhất, cao nhất. Hán dịch là đệ

2. Mahāpadāna suttaṃ, P39, Dīgha Nikāya II. Pāli Pub. board (1958).

Buddha vaggo - Dhammapada 184. Uni. of Delhi (1977).

3. Phật Đà Da Xá dịch (Hậu Tần), Tứ Phần Giới Bản, Tr 1022bc, Đại Chính 22.

nhất đạo, nghĩa là đạo lý bậc nhất. Paramam hay đệ nhất đạo đó là chỉ cho Bát chánh đạo hay Phật đạo.

Vô vi là dịch từ chữ Nibbānam của Pāli. Nibbānam nghĩa là Niết bàn. Nên vô vi trong thi kệ này là chỉ cho Niết bàn của Phật. Muốn tu tập đạt tới Niết bàn của Phật, thì phải thực hành Bát chánh đạo hay Phật đạo. Muốn thực hành thành công Bát chánh đạo hay Phật đạo, thì phải kiên trì, kham nhẫn đối với các hạnh khó làm.

Nhẫn nhục, Pāli là titikkhā, có nghĩa là kham nhẫn. Kiên trì, Pāli là khantī, có nghĩa là chịu đựng những gì khó chịu. Khổ hạnh, Pāli là tapo, nghĩa là hạnh khó làm. Thực hành Bát chánh đạo hay Phật đạo là hạnh khó làm, nên cần phải nhẫn nhục và kiên trì mới thành tựu. Nhẫn nhục và kiên trì thực hành Bát chánh đạo, Phật đạo bất cứ ở đâu và lúc nào. Nên ở trong pháp hành nhẫn nhục có nội dung của sự tinh tấn.

Nhẫn nhục và kiên trì thực hành đối với Bát chánh đạo hay Phật đạo là hạnh khó làm bậc nhất, nhưng nếu ai kiên trì thực tập, người ấy sẽ thành công trên con đường tu tập của chính mình. Mục tiêu của sự tu tập theo lời Phật dạy là chấm dứt sinh tử và đạt tới Niết bàn tối thượng.

Xuất gia là ra khỏi ngôi nhà của thế gian. Ngôi nhà của thế gian là chỉ ngôi nhà của tâm phiền não. Do tâm phiền não mà tạo ra ngôi nhà của thế gian. Sống trong ngôi nhà ấy, chúng sanh thường sát phạt nhau và náo hại nhau bởi các độc tố tham sân si.

Đời sống của vị Sa môn thì không bị ràng buộc bởi tâm phiền não, nên không có tâm não hại người và chúng sanh bằng các độc tố tham sân si.

Theo kinh và luận,⁽⁴⁾ Sa môn có bốn loại:

Thắng đạo Sa môn: Chỉ cho những vị sa môn có khả năng chứng đạo một cách thù thắng. Đây là trường hợp đức Phật và các bậc Độc giác ra đời không gặp Phật và giáo pháp, tự mình quán chiếu lý mười hai duyên khởi mà giác ngộ được đạo lý thù thắng, nên gọi là Thắng đạo Sa môn.

Thị đạo Sa môn: Chỉ cho những vị sa môn có khả năng giảng đạo cho mọi người, khiến cho mọi người thấy được đạo và chứng nhập đạo.

Mệnh đạo Sa môn: Chỉ cho những vị sa môn sống theo đạo pháp, học rộng, nhớ dai, giữ gìn đầy đủ giới pháp, duy trì vận mệnh chánh pháp cho đời.

Ô đạo Sa môn: Chỉ cho những vị hình tướng giống sa môn, nhưng tâm và hạnh thì không phải.

Không xứng gọi sa môn là chỉ cho hạng thứ tư trong bốn hạng sa môn đã được kinh luận nêu ra ở trên.

Như vậy, yếu chỉ tu tập của đức Phật Tỳ bà thi là nhẫn nhục và kiên trì tu tập để thành tựu Thánh đạo. Thánh đạo chính là Phật đạo vậy. Từ bỏ điều ác phải nhẫn nhục mới từ

4. Phật Đà Da Xá cộng Trúc Phật Niệm dịch. (Hậu Tần). Trường A hàm 3, Đại Chính 1.

Ngũ Bách Đại A La Hán Đăng tạo Huyền Tráng dịch (Đường), A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa 66, Đại Chính 27.

bỏ được và thực hành điều thiện cũng phải nhẫn nhục mới thực hành được. Kiên trì là biến nhẫn nhục trở thành hiện thực trong đời sống của một vị biết tu tập.

Nhờ vậy, những điều xấu ác trong đời sống của vị biết tu tập, càng ngày càng bị đẩy lùi và những điều thiện càng ngày càng được thăng tiến. Thăng tiến mãi cho đến chỗ viên mãn. Thiện viên mãn cũng gọi là Niết bàn, cũng gọi là đệ nhất nghĩa và cũng gọi là đệ nhất đạo hay Phật đạo.

Phật đạo là điểm đến, Bát chánh đạo là con đường, nhẫn nhục, kiên trì và tinh tấn là hành trang của kẻ lên đường đi đến Phật đạo. Ấy là yếu chỉ tu tập và hành đạo của đức Phật Tỳ bà thi.

Yếu Chỉ Của Phật Thi Khí

Phật Thi khí, tiếng Phạn Śikhī. Śikhī, có nghĩa lửa hay ánh sáng phát ra từ đỉnh đầu. Lửa hay ánh sáng ấy, có khả năng soi chiếu và đốt cháy hết thảy sai lầm của tâm thức.

Ngài xuất hiện cách đây 31 kiếp trong dòng họ Kondañña, thuộc giai cấp Khattiya, trong kinh thành Pabhāvātī, phụ vương Aruṇa, mẫu hậu Pabhāvātī. Bấy giờ nhân loại sống 70.000 tuổi. Ngài là vị Phật thứ 999 của kiếp quá khứ Trang nghiêm.

Yếu chỉ tu tập của đức Phật Thi khí như sau:

Hán:

“Thí như minh nhãn nhơn

*Năng tị hiềm ác đạo
Thế hữu thông minh nhơn
Năng viễn ly chư ác”.*⁽⁵⁾

Nghĩa là:

*Ví như người mắt sáng
Tránh khỏi đường xấu hiềm
Bậc thông minh trong đời
Tránh xa mọi xấu ác.*

Bài kệ này là yếu chỉ hay giới kinh tu tập của đức Phật Thi khí ở trong kiếp quá khứ Trang nghiêm.

Yếu chỉ tu tập của đức Phật Thi khí là tránh xa những hành vi xấu ác, để không bị rơi vào con đường dẫn đến khổ đau ở trong sinh tử. Lục đạo là sáu con đường hiềm liên hệ đến nghiệp lực chúng sanh và dẫn nghiệp lực chúng sanh đi vòng quanh trong sinh tử, để nhận lấy những quả báo khổ đau. Quả báo khổ đau chính là quả báo của sinh tử. Trong quả báo ấy có nội dung cả thiện và ác, nên chúng dẫn sinh quả báo khổ và vui nhiều loại sai biệt.

Ở trong lục đạo chúng sanh, thế giới của chư thiên, vui nhiều khổ ít, do tác nhân thiện nhiều hơn tác nhân ác; ở trong thế giới nhân loại khổ và vui đều có, là do tác nhân thiện ác xen tạp; ở trong thế giới của địa ngục và ngạ quỷ là do tác nhân thuần ác, nên thọ báo hoàn toàn khổ não; ở trong thế giới súc sanh khổ nhiều mà vui rất ít, vì do tác

5. Phật Đà Da Xá dịch (Hậu Tần), Tứ Phần Giới Bản, Tr 1022bc, Đại Chính 22.

nghiệp của chúng phân nhiều theo bản năng và vô ký; ở trong thế giới của A tu la vui và khổ bất định.

Quả báo vui, dẫn sinh từ tác nhân thiện. Quả báo khổ, dẫn sinh từ tác nhân ác. Tác nhân ác là tác ý khởi lên và hành hoạt liên hệ đến các ác pháp căn bản là tham sân si, hội đủ nhân duyên liền sinh khởi quả khổ. Tác nhân thiện là tác ý khởi lên và hành hoạt liên hệ đến các thiện pháp căn bản là vô tham, vô sân, vô si, có tín, có tâm, có quý, khi hội đủ nhân duyên liền sinh khởi quả báo vui.

Tuy, thế giới chư thiên có quả báo vui nhiều khổ ít, nhưng vẫn còn nằm ở trong sinh tử, nên khổ và vui đều thụ động bởi vô thường và đều bị vô thường làm cho biến hoại và tiêu mất.

Nên, những bậc thông minh, những bậc có trí trong đời, không những thấy sự nguy hiểm của các ác nghiệp đạo, mà còn thấy sự nguy hiểm của các thiện nghiệp đạo. Ác nghiệp đạo là con đường dẫn đến khổ báo ở nơi địa ngục, ngã quỷ và súc sanh. Thiện nghiệp đạo là con đường dẫn đến hưởng thụ phước báo ở các cõi trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Tuy, các cõi trời có phước báo hơn cõi người, nhưng vẫn còn tác nghiệp liên hệ đến các loại vô minh, phiền não, nên vẫn còn nằm trong sanh tử luân hồi, khiến chưa thể thoát ra khỏi hai loại khổ đau do sống chết phân đoạn và biến dịch đem lại. Thiện dẫn đến phước báo chư thiên gọi là thiện hữu lậu, vì nó còn nằm ở trong sinh tử luân hồi.

Nên, yếu chỉ tu tập của đức Phật Thi khí là xa lìa hết thảy vô minh, phiền não liên hệ đến dục giới, sắc giới và vô sắc giới, để đạt tới Niết bàn. Niết bàn là trạng thái tâm thức vắng bật hoàn toàn mọi tác nhân và tác duyên của sinh tử. Niết bàn gọi là thiện vô lậu, thiện tối thượng là phẩm chất có giá trị cao nhất của đạo, vì ở đó chấm dứt hoàn toàn mọi sự liên hệ đến khổ và tập. Ở trong đời, ai thấy rõ sự thật về khổ và tập; thấy rõ sự thật về diệt và đạo, người ấy là người có mắt sáng; người ấy là người thông minh trong đời, vì sao? Vì họ tránh xa được mọi hành vi liên hệ đến xấu ác, nên họ không bao giờ bị rơi vào con đường nguy hiểm của sanh tử.

Nên, yếu chỉ tu tập của đức Phật Thi khí là tránh xa mọi hành vi liên hệ đến xấu ác. Nghĩa là tránh xa tác nhân xấu ác để khổ quả và khổ báo ở trong sinh tử không còn sinh khởi.

Phật Tỳ Xá Phù

Phật Tỳ xá phù, tiếng Phạn Vessabhū. Vessabhū nghĩa là có khả năng thắng vượt và tự tại đối với năm uẩn,⁽⁶⁾ mười

6. Năm uẩn là năm hợp thể, trống rỗng ngã thể. Gồm sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

hai xứ⁽⁷⁾ và mười tám giới,⁽⁸⁾ tự tại đối với sống và chết.

Ngài xuất hiện cách đây 31 kiếp về trước, thuộc kiếp quá khứ Trang nghiêm, ở kinh thành Anopama, thuộc giai cấp Khattiya, trong dòng họ Kondañña, phụ vương là Supatīka, mẫu hậu là Yasavatī, nhân loại bấy giờ sống 60.000 tuổi.

Ngài là vị Phật 1000 thuộc kiếp quá khứ Trang nghiêm.

Giới kinh hay yếu chỉ tu tập của Ngài như sau:

Pāli:

*“Anupavādo anupaghāto
pātimokkhe ca saṃvaro,
Mattaññutā ca bhattasmiṃ
Pantañ ca sayanāsanam,
Adhicitte ca āyogo,
etaṃ Buddhāna sāsanan”*.⁽⁹⁾

Nghĩa là:

*Không chỉ trích,
không gây thiệt hại;*

7. Mười hai xứ, gồm: Sáu căn và sáu trần. Sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Sáu căn, sáu trần là y xứ cho sáu thức biểu hiện. Sáu thức gồm: Nhân thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

8. Mười tám giới: Gồm sáu căn, sáu trần và sáu thức. Trong mỗi căn, mỗi trần và mỗi thức có sự tương ứng và biểu hiện sự nhận thức có giới hạn đối với toàn thể thực tại.

9. Mahāpadāna suttam, Dīgha Nikāya II. Pāli Pub. board (1958).
Buddha vaggo – Dhammapada 185. Uni. of Delhi (1977).

*Sống ở trong giới bốn,
 Ăn uống có tiết độ,
 Nghỉ ngơi nơi nhàn tịnh
 Tâm thẳng tiến thiên định
 Là lời chư Phật dạy.*

Hán:

*“Bất bán diệc bất tật
 Đương phụng hành u giới
 Âm thực tri chỉ túc
 Thường lạc tại không nhàn
 Tâm định lạc tinh tấn
 Thị danh chư Phật giáo”.*⁽¹⁰⁾

Nghĩa là:

*Không bán bỏ, tật đổ,
 Phụng hành các học giới
 Ăn uống biết vừa đủ
 Thường thích nơi nhàn tịnh
 Tâm định, vui tinh tấn
 Là lời chư Phật dạy.*

Yếu chỉ tu tập của đức Phật Tỳ xá phù là nhằm tới sự thanh tịnh về ngữ, sự thanh tịnh về thân và sự thanh tịnh về ý.

Thực hành sự thanh tịnh về ngữ là không nói lời bán

10. Phật Đà Da Xá dịch (Hậu Tần), *Tứ Phần Giới Bốn*, Tr 1022bc, Đại Chính 22.

bỏ, não hại và ganh tỵ đối với những điều tốt đẹp của người khác. Nhờ vậy mà thành tựu được chi phần chánh ngữ, chánh nghiệp của Thánh đạo.

Thực hành sự thanh tịnh về thân là ăn uống biết vừa đủ. Ăn uống biết vừa đủ là ăn uống không để cho cơ thể dư thừa hay thiếu các chất dinh dưỡng do việc ăn uống đem lại. Thân thể bị dư hay thiếu các chất dinh dưỡng, đều dẫn sinh bệnh hoạn, cản trở việc thực hành giới định tuệ. Nhờ thực hành ăn uống biết vừa đủ, nên thành tựu được chi phần chánh mạng của Thánh đạo.

Thực hành sự thanh tịnh về ý là biết chọn lựa chỗ nhàn tịnh, vắng vẻ để thực tập thiền định nhiếp phục tâm ý, khiến tâm ý được an trú ở trong thiền định và từ đó mà niềm vui từ thiền định phát sinh, và do có niềm vui từ thiền định phát sinh, khiến cho hành giả càng thêm nỗ lực thực hành sâu vào thiền định, các phiền não bị thiền định nhiếp phục, nên các chi phần chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh tư duy và chánh kiến sinh khởi, thành tựu được Thánh đạo giải thoát.

Nên, giới kinh hay yếu chỉ tu tập của đức Phật Tỳ xá phù là dừng lại mọi tác nhân làm cho lời nói bị ô nhiễm. Tác nhân khiến cho lời nói bị ô nhiễm là tâm tham lam, ganh tỵ, tật đố và não hại. Sống biết điều chế sự ăn uống ở chừng mức vừa phải, khiến cho các cảm giác đói hay no không có điều kiện để sinh khởi. Đói bị các khổ thọ áp bức, nên không thể thực hành thiền định. No tâm thường sinh khởi buông lung đối với các dục hay hôn trầm, nên cũng

không thể thực hành thiền định. Ăn uống biết đủ, nhằm yểm trợ cho sự thanh tịnh tâm ý, nhiếp phục phiền não, chấm dứt tử sinh bằng con đường thiền định.

Phật Câu Lưu Tôn

Phật Câu lưu tôn, tiếng Pāli là Kakusandha, tiếng Phạn là Krakucchandha, nghĩa là có khả năng tiếp nhận, dẫn đạo và duy trì, hay có khả năng diệt trừ mọi sự trói buộc hoặc diệt trừ những gì cần phải diệt trừ và thành tựu những gì cần phải thành tựu.

Ngài xuất hiện trong thời hiện tại tại Hiền kiếp, ở kinh đô Khemavatī, vua trị nước là Khema, trong dòng dõi Bà la môn, phụ thân là Aggidatta, mẫu thân Visākhā, tuổi thọ của nhân loại bấy giờ là 40.000 tuổi.

Ngài xuất gia tu tập, do quán chiếu sâu lý Mười hai duyên khởi, đoạn tận hết thảy các lậu hoặc phiền não và thành tựu bậc Vô thượng giác.

Ngài là vị Phật đầu tiên ở trong ngàn vị Phật ở thời hiện tại Hiền kiếp.

Giới kinh hay yếu chỉ tu tập của Ngài như sau:

Pāli:

*“Yathāpi bhamaro pupphāṃ
vaṇṇagandham ahetṭhayam/
paleti rasamādāya*

*evaṃ gāme munī care//
 Na paresaṃ vilomāni
 na paresaṃ katākatam/
 Attano va avekkheyya
 katāni akatāni ca//.*⁽¹¹⁾

Nghĩa là:

*Như ong hút nhụy hoa,
 hút xong liền bay đi,
 không tổn sắc và hương,
 vậy, Muni⁽¹²⁾ vào xóm làng,
 không dòm ngó lỗi người
 là làm hay không làm,
 chỉ quán chiếu tự thân
 là chính hay không chính.*

Hán:

*“Thí như phong thể hoa
 Bất hoại sắc dự hương
 Dẫn thủ kỳ vị khứ
 Tỷ khuru nhập tự nhiên
 Bất vi lệ tha sự
 Bất quán tác bất tác
 Dẫn tự quán thân hành*

11. Puppavaggo - Dhammapada 49 - 50. University of Delhi (1977).

12. Muni, nghĩa là ẩn sĩ, đạo sĩ, tu sĩ, minh triết. Hán dịch là tịch mặc. Ở trong câu này, muni là chỉ cho phẩm hạnh an tịnh của Tỷ khuru.

Nhược chánh, nhược bất chánh”.⁽¹³⁾

Nghĩa là:

*Vi như ong tìm hoa
Không hoại sắc và hương
Chỉ hút nhụy rồi đi
Tỷ khuru vào xóm làng
Không chống trái việc người
Có làm hay không làm
Chỉ xét hành vi mình
Là chính hay không chính.*

Yếu chỉ tu tập của đức Phật Câu lưu tôn là chỉ dạy cho người tu tập, nên chuyên tâm thực hành Phật pháp, bằng cách hãy luôn luôn tự quán chiếu tâm mình, tự quán chiếu hành động của mình để cho tâm và mọi hành hoạt của mình luôn luôn ở trong chánh đạo.

Không nên dòm ngó lỗi người, vì dòm ngó lỗi người làm cho tâm mình bị rơi vào tà niệm và tà đạo, khiến hư hỏng đời tu của mình. Một người tu thuận với chánh đạo, có chánh kiến hiện tiền, thì vị đó ở đâu, thì ở đó không có sự tranh chấp thị phi, mọi sự tranh cãi chánh tà đều bị đình chỉ.

Tóm lại, một vị biết tu tập, vị ấy luôn luôn quán sát tự tâm, để nhiếp phục và đình chỉ những điều xấu ác nơi tâm, nhằm nuôi lớn hết thảy pháp lành ở nơi tâm mình. Ấy là

13. Phật Đà Da Xá dịch (Hậu Tần), Từ Phần Giới Bản, Tr 1022bc, Đại Chính 22.

yếu chỉ tu tập của đức Phật Câu lưu tôn vậy.

Phật Câu Na Hàm Mâu Ni

Phật Câu na hàm mâu ni, tiếng Pāli là Konāgamana và tiếng Phạn Kanakamuni, nghĩa là vị đạo sư có sắc tướng nhuần nhuyễn, thanh nhã và vắng lặng như vàng.

Ngài xuất hiện trong thời Hiền kiếp, tại kinh thành Sobhavatī, thuộc triều đại trị vì của vua Sobha, kinh đô Sobhavatī, trong dòng dõi Bà la môn, phụ thân là Yaññadatta, mẫu thân là Uttara, nhân loại bấy giờ thọ 30.000 tuổi.

Ngài xuất gia tu tập, quán chiếu sâu sắc lý Mười hai duyên khởi đầy đủ hai mặt lưu chuyển và hoàn diệt, trí phát sinh, tuệ phát sinh, minh phát sinh, các lậu hoặc dứt sạch, thành tựu bậc Vô thượng giác. Ngài là vị Phật thứ hai thuộc thời kỳ hiện tại Hiền kiếp.

Giới kinh hay yếu chỉ tu tập của Ngài như sau:

Pāli:

*“Mā pamādanuyuñjetha
mā kāmarati santhavam/
Appamatto hi jhāyanto
pappoti vipulam sukham/”⁽¹⁴⁾*

Nghĩa là:

“Không phóng túng, buông lung,

14. Appamāda vaggo – Dhammapada 27. University of Delhi (1977).

*Không chạy theo ái dục
Chú tâm hành thiền định
Đạt an lạc vô cùng”.*

Hán:

*“Tâm mạc tác phóng dật
Thánh pháp đương cần học
Như thị xả ái sầu
Tâm định nhập Niết bàn”.*⁽¹⁵⁾

Nghĩa là:

*Đừng để tâm buông lung
Hãy siêng học Thánh pháp
Như vậy bỏ ái sầu
Tâm định vào Niết bàn.*

Ngài dạy người biết tu tập, thì không để tâm dong ruổi và chạy bươn theo các vị ngọt của thế gian, mà phải siêng năng học hỏi Thánh pháp. Thánh pháp là chánh pháp do bậc Thánh tự thân chứng ngộ. Thực hành chánh pháp do bậc Thánh tự thân chứng ngộ và tuyên thuyết sẽ giúp cho ta thấy rõ sự thật của khổ đau, thấy rõ sự thật của những tập khởi hay nhân duyên sinh khởi khổ đau, thấy rõ sự thật của sự diệt tận khổ đau và thấy rõ sự thật của con đường dẫn đến diệt tận khổ đau, để tu tập đoạn trừ các lậu hoặc thuộc về buông lung và khát ái, bằng sự tinh cần chắm dút tâm buông lung, tinh cần học hỏi Thánh pháp, tinh cần buông

15. Phật Đà Da Xá dịch (Hậu Tần), Từ Phần Giới Bản, Tr 1022bc, Đại Chính 22.

bỏ các lậu hoặc thuộc về khát ái, tinh cần thực tập thiền định và từ thiền định mà thăng tiến để thể chứng Niết bàn. Tinh cần và thăng tiến ở trong thiền định, để nhiếp phục và chuyển hóa các lậu hoặc thuộc dục ái, sắc ái và vô sắc ái, để thể chứng Niết bàn là yếu chỉ tu tập của đức Phật Câu na hàm mâu ni.

Đức Phật Ca Diếp

Đức Phật Ca diếp, tiếng Pāli là Kassapa, Phạn là Kaśyapa, nghĩa là vị Phật có ánh sáng làm khuất lấp hay nuốt hết mọi thứ ánh sáng khác.

Ngài xuất hiện trong thời Hiền kiếp, ở kinh đô Bārānāsī, thời đại trị vì của vua Kikī, trong dòng dõi Bà la môn, phụ thân là Brahmadata, mẫu thân là Dhanavatī, bảy giờ nhân loại tuổi thọ là 20.000 tuổi.

Ngài xuất gia tu tập quán chiếu lý Mười hai duyên khởi, đầy đủ hai mặt lưu chuyển và hoàn diệt một cách sâu sắc, khiến các lậu hoặc đều đoạn tận, trí phát sinh, tuệ phát sinh, minh phát sinh, thành bậc Vô thượng giác. Ngài là vị Phật thứ ba trong thời hiện tại Hiền kiếp.

Giới kinh hay yếu chỉ tu tập của Ngài như sau:

Pāli:

*“Sabba pāpassa akaraṇaṃ,
Kusalassa upasampadā/
Sacitta pariyodapanam,*

Etam buddhāna sāsanaṃ/(¹⁶)

Nghĩa là:

“Hết thấy ác không làm
Vâng hành các điều thiện
Tâm ý tự lắng trong
Là lời chư Phật dạy”.

Hán:

“Nhất thiết ác bất tác
Đương phụng hành chư thiện
Tự tịnh kỳ chí ý
Thị danh chư Phật giáo”.⁽¹⁷⁾

Nghĩa là:

“Hết thấy ác chớ làm,
Nên vâng hành các thiện
Tự lắng sạch tâm chí
Là lời dạy chư Phật”.

Giới kinh hay yếu chỉ tu học của đức Phật Ca Diếp là không làm bất cứ điều ác nào mà nên thực hành hết thấy điều thiện.

Làm điều ác là làm điều hại người mà lợi mình. Làm bất cứ điều nào mà đưa đến hại người và lợi mình thì không nên làm. Nói bất cứ điều gì mà đưa đến hại người lợi mình

16. *Mahāpadāna suttam*, P 39, *Dīgha Nikāya II*. Pāli Publication board (1958).
Buddha vago – Dhammapada 183. University of Delhi (1977).

17. Phật Đà Da Xá dịch (Hậu Tần), *Tứ Phần Giới Bản*, Tr 1022bc, *Đại Chính* 22.

thì không nên nói. Nghĩ bất cứ điều gì mà đưa đến lợi mình hại người thì không nên nghĩ.

Vâng hành các thiện là làm bất cứ điều gì dẫn đến lợi mình, lợi người, lợi hiện tại và cả tương lai thì làm, nếu lợi hiện tại mà hại tương lai, thì không nên làm. Nói bất cứ điều gì lợi mình, lợi người, lợi hiện tại và tương lai thì nói. Nếu nói dẫn đến lợi hiện tại mà hại tương lai thì không nên nói. Nếu nghĩ bất cứ điều gì có lợi cho mình, cho người trong hiện tại và tương lai thì nghĩ và nếu chỉ có lợi cho hiện tại, mà thiệt hại cho tương lai thì không nên nghĩ.

Giới kinh hay yếu chỉ tu tập của đức Phật Ca diếp là nỗ lực đình chỉ các hành vi ác, khiến cho các khổ quả đều chấm dứt. Hành vi ác là hành vi liên hệ đến tham, sân, si, mạn, nghi và tà kiến. Bất cứ hành vi nào liên hệ đến tham, sân, si, mạn, nghi và tà kiến, đều gọi là hành vi ác. Vì sao? Vì nó dẫn sinh quả báo khổ đau. Vì vậy, những người biết tu tập, những gì liên hệ đến nhân ác và quả khổ, thì không làm và những gì liên hệ đến nhân thiện, quả vui thì làm.

Nhân ác và quả khổ đó là Tập đế và Khổ đế. Nhân thiện và quả vui đó là Đạo đế và Diệt đế. Hết thấy ác không làm là không làm theo Tập đế, khiến cho Khổ đế có cơ hội chấm dứt. Vâng hành các thiện là làm theo Đạo đế, khiến cho Diệt đế hay sự an lạc của Niết bàn có mặt. Đó là yếu chỉ tu tập của đức Phật Ca diếp.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Đức Phật Thích ca mâu ni, tiếng Phạn là Śakyamuni. Śakyamuni nghĩa là bậc có khả năng sống đời vắng lặng, xuất thân ở trong dòng họ Sakya. Śakya phiên âm là Thích già, Thích ca và dịch là năng nhân, nghĩa là dòng họ có khả năng tự lực và sáng tạo.

Ngài xuất hiện vào thời hiện tại Hiền kiếp, ở kinh thành Kapilavastu, thuộc giai cấp Khattiya, dòng họ Śakya, phụ vương là Suddhodana, mẫu hậu là Mahāmāya. Bảy giờ tuổi thọ nhân loại 100 tuổi.

Ngài xuất gia tu tập, ngồi dưới cây Tất bát la, sau này đổi tên là Bồ đề, nhập định quán chiếu lý Mười hai duyên khởi một cách sâu xa, gồm cả hai mặt lưu chuyển và hoàn diệt, các lậu hoặc liền đoạn sạch, các trí, các tuệ và các minh phát sanh đầy đủ, liền thành bậc Vô thượng giác.

Sau khi đã thành bậc Vô thượng giác, đức Phật Thích ca mâu ni tiếp tục thiền quán sâu xa về lý duyên khởi cho đến hai mươi một ngày và sau hai mươi một ngày, Ngài liền đi đến vườn Nai để chuyển pháp luân Tứ Thánh Đế, hóa độ năm anh em Kiều trần như, từ đó Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo xuất hiện ở trong thế gian một cách trọn vẹn cả hai mặt lý tánh và sự tướng, làm chỗ quy ngưỡng và nương tựa cho chư thiên và loài người tu tập để thoát ly khổ đau sinh tử.

Giới kinh hay yếu chỉ tu học được đức Phật Thích ca giảng dạy như sau:

Pāli:

*“Vācānurakkhī manasā susaṃvuto
kāyena ca akusalam na kayirā/
ete tayo kamma pathe visodhaye
ārādhaye maggaṃ issippaveditaṃ”*⁽¹⁸⁾

Nghĩa là:

*“Khéo phòng hộ lời nói
Giữ tâm ý trong sạch
Không làm ác bởi thân
Tịnh ba nghiệp đạo này
Đáng Đại tiên tuyên bố”*.

Hán:

*“Thiện hộ ư khẩu ngôn
Tự tịnh kỳ chí ý
Thân mạc tác chư ác
Thử tam nghiệp đạo tịnh
Năng đắc như thị hành
Thị đại tiên nhân đạo”*.⁽¹⁹⁾

Nghĩa là:

*“Khéo phòng hộ lời nói
Tâm ý tự lắng trong
Thân không làm các ác
Ba nghiệp đạo này tịnh*

18. Magga vaggo – Dhammapada 281. University of Delhi (1977).

19. Phật Đà Da Xá dịch (Hậu Tần), Từ Phần Giới Bản, Tr 1022bc, Đại Chính 22.

*Thực hành được như thế
Là đạo bậc Đại tiên”.*

Khéo phòng hộ lời nói là do thọ và trì giới, khiến cho lời nói được phòng hộ, không bị rơi vào các ác nghiệp đạo của ngũ. Lời nói của một người có giới phòng hộ, khiến những pháp hữu lậu ô nhiễm của thế gian, không có điều kiện để xâm nhập vào tâm ý, nên tâm ý luôn ở trong trạng thái an tịnh, có khả năng làm dẫn sinh chất liệu chánh ngữ của Thánh đạo.

Phòng hộ lời nói là phòng hộ thiết căn và năm quan năng nhận thức còn lại cũng đều được phòng hộ bởi giới, nên các vị ngọt từ các dục thế gian được biểu hiện qua sáu trần, không còn có cơ hội thuận lợi xâm nhập tâm ý, khiến tâm ý tự lắng trong, nhờ vậy mà có thể chấm dứt được các ác niệm và thành tựu được các thiện. Nghĩa là chấm dứt được khổ và tập, thành tựu được diệt và đạo.

Chấm dứt các ác hay chấm dứt khổ và tập, vâng hành các thiện hay vâng hành theo diệt và đạo, chính đó là con đường của bậc Đại tiên nhân đi.

Tiên, Pālì là Isi. Isi là vị có năng lực và trí tuệ vượt xa con người. Đại tiên nhân là chỉ cho Phật. Ở Vệ đà, Tiên nhân là chỉ cho những vị được thần linh mặc khải cho chân lý. Ở Trung quốc, Tiên là vị có đời sống sung sướng, tuổi thọ lâu dài. Nhưng, Tiên hay Isi ở trong thi kệ này là chỉ cho chư Phật.

Chư Phật được gọi là những bậc Đại tiên nhân, vì các

Ngài khác hẳn với các tiên nhân thuộc về Duyên giác hay Độc giác. Duyên giác hay Độc giác là những vị ra đời không gặp Phật, tự mình quán chiếu lý Mười hai duyên khởi và giác ngộ, nhưng không có đệ tử, không thuyết pháp, hưởng thụ niềm vui tự giác và nhập Niết bàn.

Phật thì không phải chỉ thành tựu về hạnh tự giác mà còn thành tựu về hạnh giác tha. Hạnh tự giác là tự mình giác ngộ không do bất cứ một thần linh nào mặc khải. Hạnh giác tha là nỗ lực giáo hóa, tạo điều kiện để yểm trợ cho những người khác cũng được giác ngộ như mình. Đầy đủ cả hai hạnh ấy gọi là Phật. Nên, Phật gọi là bậc giác hạnh viên mãn. Giác hạnh viên mãn là bậc Đại tiên vậy.

Bài kệ này theo luật Tứ Phần là yếu chỉ hay toát yếu giới luật của các Tỷ khuru đệ tử Phật, hành trì suốt mười hai năm đầu kể từ khi Ngài chuyển vận pháp luân. Quan điểm về thời gian hành trì giới kinh toát yếu này, sau khi Phật thành đạo của các Tỷ khuru ở trong các luật ghi lại cũng có sai khác nhau, ở đây không phiên trích dẫn.

Như vậy, yếu chỉ tu tập và hành đạo của đức Phật Thích ca mâu ni là hành thanh tịnh giới qua thân ngữ và ý, khiến cho ba nghiệp đạo luôn luôn ở trong sự thanh tịnh.

Yếu chỉ tu tập và hành đạo của đức Phật Thích ca mâu ni nói riêng và các đức Phật ở kiếp quá khứ Trang nghiêm và kiếp Hiền thuộc hiện tại đều có tính chất thống nhất và xuyên suốt với nhau.

Thống nhất với nhau trên con đường tu tập Giới Định

Tuệ và xuyên suốt với nhau là chuyển hóa ba ác nghiệp thành ba tịnh nghiệp bằng Giới Định Tuệ, và cùng một việc làm, một điểm đến như nhau là chấm dứt sinh tử và điểm đến là Niết bàn tối thượng.

Vì vậy, yếu chỉ tu tập và hành đạo của người đệ tử Phật là tự mình nguyện buông bỏ các dục thế gian, đoạn tận phiền não, bằng con đường Giới Định Tuệ, để hướng tới sự an lạc của Niết bàn tối thượng. Và sự hành đạo độ đời của người đệ tử Phật, cũng là để giúp cho mọi người thấy rõ sự nguy hiểm nơi những vị ngọt, ở trong các dục của thế gian, mà tự nguyện buông bỏ để hướng tới sự tu tập đoạn tận khổ đau, hướng đến sự an lạc tối thượng của Niết bàn.

BỐN PHÉP LẠ CỦA Ý

Trong kinh đức Phật dạy, người nào tu tập thành tựu Bốn phép lạ của ý, thì người đó có thể làm chủ được sinh mệnh của mình. Bấy giờ, Như Lai tuyên bố với chư thiên và loài người là Ngài buông bỏ thọ hành và ba tháng nữa, Ngài sẽ nhập Niết bàn. Tôn giả A Nan nghe vậy liền khóc, xin Như Lai tiếp tục ở lại đời, nhưng Như Lai nói, Ngài đã tuyên bố buông bỏ thọ hành, nếu Ngài ở lại đời thêm nữa, thì nói với làm không đi đôi, làm sao Như Lai có tính thuyết phục thiên ma, thuyết phục những hạng thiện nhơn ở trong đời. Sau đó, Ngài liền dạy Bốn phép lạ của ý.

Bốn phép lạ của ý cũng còn gọi là Tứ như ý túc. Bốn phép lạ của ý hay Tứ như ý túc gồm:

1. Dục như ý túc

Ý muốn tu tập pháp cao thượng hay thành tựu pháp cao thượng.

Tại sao chúng ta bị sinh, bị già, bị bệnh và bị chết? Vì do tham dục, khiến chúng ta bị sinh, bị già, bị bệnh và bị chết. Khi chúng ta đã bị sanh, bị già, bị bệnh và bị chết là chúng ta sống hoàn toàn mất hết tự do, sống và chết đều không có chủ quyền.

Nên, chúng ta muốn tu tập là để vượt ra khỏi cái bị

sinh, bị già, bị bệnh và bị chết. Ước nguyện tu tập, để vượt ra khỏi cái bị sanh, bị già, bị bệnh và bị chết hay sống chết đều có tự do, đều có chủ quyền, ước nguyện ấy gọi là dục như ý túc.

Chúng ta muốn được sống trong tự do và chết ở trong tự do, hay sống và chết đều có chủ quyền, thì chúng ta phải biết phát khởi ước nguyện và nỗ lực biến ước nguyện trở thành hiện thực. Chúng ta phải tha thiết đoạn trừ những hạt giống phiền não, tham dục đang vận hành và ràng buộc ở trong tâm thức ta, vì chúng làm cho đời sống của ta mất tự do, mất chủ quyền, chứ không phải ai khác.

Tâm ta bị hệ lụy bởi tham dục, tham dục về tiền tài, khiến ta bị hệ lụy và khổ não bởi tiền tài; tham dục về sắc, khiến ta bị hệ lụy và khổ não bởi sắc; tham dục về danh, khiến ta bị hệ lụy và khổ não bởi danh; tham dục đối với ăn ngủ, khiến ta bị hệ lụy và khổ não bởi ăn ngủ... Vì chúng ta nô lệ tham dục, khiến cho chúng ta sống và chết đều không có chủ quyền, đều mất hết tự do. Mỗi khi chúng ta bị hệ lụy vào cái gì, thì chúng ta bị cái đó trói buộc, vất cho kiệt sức và cướp mất hết chủ quyền.

Chúng ta cả triệu lần muốn vượt ra, nhưng cả triệu lần bị trói lại, ai trói? Không có ai trói cả, chỉ có tham dục trong tâm của chúng ta đang trói chúng ta. Nên, muốn sống chết có chủ quyền, có tự do, chúng ta phải biết buông bỏ tham dục. Buông bỏ tham dục, chúng ta mới có khả năng thành tựu được sống và chết như ý.

Nên, ước muốn thoát ly sinh tử tạo thành một phép lạ. Phép lạ này giúp ta lấy lại chủ quyền đối với sống và chết hay vượt thoát tử sinh.

2. Niệm như ý túc

Hay tâm như ý túc, tức là chúng ta luôn luôn nhớ ước nguyện của chúng ta là tu tập để vượt thoát cái bị sinh, bị già, bị bệnh, bị chết hay thoát ly sinh tử. Nếu ước nguyện đó khởi lên, nhưng chúng ta không duy trì, thì nó sẽ tan. Duy trì ước nguyện tu tập, duy trì phương pháp tu tập buông bỏ tham dục, giúp cho chúng ta vượt thoát sinh tử.

Khi chúng ta đi, đứng, nằm, ngồi,... chúng ta dùng năng lượng chánh niệm làm cho những chủng tử, tham dục, hệ lụy, giận hờn, trách móc trong tâm ta lắng xuống.

Nhiều khi không có đối tượng trước mắt chúng ta, mà chúng ta cũng tham, cũng giận, có những sự kiện đã đi qua lâu lắm rồi, thế mà nhiều khi nghĩ lại hay tưởng tới, chúng ta cũng tham, cũng giận. Cái tham, cái giận đó đã có mặt và tạo thành năng lượng chủng tử ở trong tâm thức của chúng ta, nó làm cho chúng ta bị hệ lụy, làm cho chúng ta bị cản trở đối với sự tu tập.

Vì vậy, khi chúng ta đi, đứng, nằm, ngồi, chúng ta phải làm cho các chủng tử tâm hành như giận hờn, ganh tị, thù oán, trách móc trong tâm ta lắng xuống. Nó phải lắng xuống nơi tâm thức của chúng ta. Sự lắng xuống ấy, phải được duy trì trong từng hành hoạt của chúng ta. Khi trong từng bước đi của chúng ta vững chãi, trong từng hành hoạt

của chúng ta thành thoi là chúng tỏ những hạt giống tham, giận, bòn chòn, lo âu, sợ hãi, ganh tị trong tâm thức của chúng ta đã lắng xuống.

Chúng ta đừng nghĩ rằng, làm việc hăng say, năng nổ là không bệnh. Làm việc hăng say, năng nổ, nhưng thiếu niệm như ý tức là bệnh. Ấy là bệnh của lật đật, của loạn động, của chệch hướng và đánh mất mình. Làm việc nhanh hay chậm, đi nhanh hay đi chậm không phải là vấn đề, mà vấn đề là trong những động tác nhanh hay chậm ấy, ta có duy trì được năng lượng chánh niệm, chánh định, chánh kiến của chúng ta hay không.

Vì vậy, chúng ta phải thường xuyên thực tập chánh niệm trong mọi động tác sinh hoạt hàng ngày của chúng ta. Và chúng ta phải bước đi được những bước đi vững chãi, hành hoạt thành thoi trong những bận rộn của cuộc đời, đó là một phép lạ mà chúng ta thành tựu từ tâm ý.

Khi thực tập niệm như ý tức hay tâm như ý tức là chúng ta luôn luôn nhớ đến lý tưởng tu tập của mình. Tại sao mình tu? Tại sao chúng ta phải lên chùa để thực tập và pháp nào chúng ta đang thực tập? Chúng ta phải nhớ và hành trì pháp ấy cho đến khi thuần thục.

Trong tiếng Phạn, tâm như ý tức có nghĩa là tâm của chúng ta luôn an trú trong niệm, an trú trong định và an trú trong tuệ, khi đó chúng ta mới có khả năng làm vắng bật tất cả những chủng tử phiền não trong tâm thức của chúng ta. Chúng ta tu tập là chúng ta đoạn trừ cái dẫn chúng ta đi

đến bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết. Chúng ta tu tập tức là làm cho tâm vắng lặng và duy trì sự vắng lặng đó liên tục ở nơi tâm, khi nào chúng ta làm được điều đó là khi đó và ngay đó chúng ta thành tựu được niệm như ý túc.

Tuy nhiên, khi chúng ta đang tu tập, chúng ta có thể làm cho những hạt giống rộn ràng đó vắng lặng được một lúc, nhưng rồi nó lại trôi lên, làm cho tâm của chúng ta bận rộn trở lại. Chúng ta tu tập được ví như những người chiến sĩ xung trận, chiến thắng đó, rồi thất trận đó, phút trước là anh hùng, thì phút sau là kẻ bại trận, phút trước chúng ta rất là dễ thương, nhưng phút sau chúng ta không còn là dễ thương nữa, bởi vì phút trước chúng ta duy trì được niệm như ý túc trong tâm, nhưng phút sau tâm của chúng ta đã theo duyên trần mà chạy tán loạn.

Cho nên, người tu là một chiến sĩ quán sát và ứng chiến với các chủng tử tâm hành nơi tâm thức của mình bất cứ lúc nào và ở đâu.

Những hạt giống xấu nơi tâm thức của chúng ta rất lạnh lợi và khôn khéo, hễ chúng ta có ý thức về nó, thì nó trốn, ta không thể tìm ra dấu tích của nó đang trú ẩn ở đâu, nhưng khi chúng ta lơ niệm là nó lại xuất hiện, nó đẩy chúng ta đi ra khỏi pháp môn mà chúng ta đang hành trì. Vì vậy, chúng ta phải giữ chánh niệm liên tục, giữ cho được tâm như ý túc, hễ chúng ta bị rơi niệm như ý túc là chúng ta mất tất cả, chúng ta phải bắt đầu thực tập lại ngay từ đầu.

Chúng ta giữ chánh niệm trước sắc trần, thanh trần,

hương trần, vị trần, xúc trần, rất là khó và khi thoát được những cái thô trần đó, thì chúng ta cũng rất dễ bị mắc kẹt vào ý trần. Ý trần tức là những hình ảnh đẹp, xấu khi sáu quan năng nhận thức của ta tiếp xúc mà đối tượng đã đi qua rồi, nhưng ảnh tượng của chúng vẫn còn đọng lại nơi tâm thức ta. Có vậy, nên nhiều khi chúng ta chỉ ngồi một mình thôi, mà cũng nổi giận hay nổi thương quay cuồng. Người làm cho ta thương và ghét đã đi xa rồi, sự kiện đã đi qua lâu rồi, nhưng cái giận, cái thương vẫn nổi lên nơi tâm thức của mình mỗi khi có dịp nghĩ đến nó. Hiện tượng tâm lý đó ai cũng có, bởi vì hạt giống đó đã nằm sẵn ở trong tâm thức của chúng ta từ vô thủy kiếp và khi đủ điều kiện, thì nó sinh khởi. Cho nên, chúng ta phải thường xuyên thực tập và duy trì phép lạ thứ hai là niệm như ý tức.

3. Tinh tấn như ý tức

Khi tất cả những chủng tử tâm hành của chúng ta vắng lặng rồi, chúng ta phải liên tục duy trì nó, cho đến khi các chủng tử thấp kém đó bị tiêu diệt, hoàn toàn không sinh khởi trở lại nữa. Giây nào, phút nào, giờ nào, ngày nào, tháng nào, năm nào, đời nào chúng ta cũng thực tập tinh chuyên như vậy, thì những chủng tử đã đẩy chúng ta đi tới cái bị sinh, bị già, bị bệnh, bị chết sẽ hoàn toàn vắng lặng, khi đó chúng ta bắt đầu có tự do, có chủ quyền.

Thực tập tấn như ý tức là chúng ta luôn luôn đi tới với sự tu tập mà không đi lui. Trước đây, chúng ta chỉ tu một ngày trong cả tháng, thì giờ đây chúng ta tu hai ngày, ba ngày,... cho đến khi chúng ta tu cả tháng, cả năm, cả đời,

cả kiếp, chẳng thà đi tới chậm, chứ không phải mới bắt đầu tu, thì tu hăng lắm, nhưng sau đó, thì chậm dần, rồi tắt lịm là điều không nên. Chỉ có tu mới chống lại được tai họa, chống lại được cái khổ, nếu không tu, thì tai họa ập tới, cái khổ cứ chùng chắt lên mãi ở trong đời sống của chúng ta mà thôi.

Nên tinh tấn cũng là một phép lạ. Phép lạ, vì nó có khả năng làm cho điều ác chấm dứt và nó có khả năng làm cho điều thiện phát sinh. Và vì nó có khả năng làm cho khổ đau chấm dứt và an lạc phát sinh. Người ta hay nghĩ, phép lạ là phải bay lên trời, thế thì ruồi, muỗi cũng bay được, chim chóc cũng bay được mà con người bay không được, vậy con người thua xa ruồi muỗi hay sao?

Nên, phép lạ là ngày nào cũng làm việc trong chánh niệm, cũng ăn cơm trong chánh niệm, ngày nào cũng đi thiền hành, ngày nào cũng tụng Phật, ngày nào cũng niệm Phật và ngày nào cũng có khả năng làm cho tâm yên lắng, để trí tuệ phát sinh, ngày nào cũng chia sẻ niềm vui đến với mọi người và ngày nào cũng có thể lắng nghe được nỗi khổ của mọi người và có phương pháp giúp người bớt khổ, đó mới là phép lạ thực sự, phép lạ của tâm như ý túc.

Chúng ta ngồi nghe mà tâm không phán xét, không phản ứng, nghe để hiểu gốc rễ của vấn đề, chúng ta nghe được như thế là một phép lạ. Nếu không có thực tập hạnh lắng nghe, chúng ta nghe người ta than vãn là chúng ta không chịu nổi, càng nghe chúng ta càng phiền muộn. Chúng ta thấp hương cúng Phật mỗi ngày, sáng thấp như

thế, chiều thấp như thế, tối ta cũng thấp như thế, mỗi ngày ta đều thấp hương như thế hay mỗi ngày ta đều lạy Phật ba lạy tha thiết chí thành, chúng ta làm riết như thế, đều đặn mỗi ngày như thế, chúng ta sẽ thành tựu được tấn như ý túc.

Vì vậy, chúng ta phải luôn nhớ pháp hành của chúng ta, khi chúng ta hành trì thường xuyên, thì các chủng tử tâm hành của chúng ta sẽ vắng lặng. Nếu chúng ta mới nhiếp phục phiền não mà các phiền não trong ta chưa khuất phục và chưa được thuần hóa, mà ta đã buông ra, thì nó trôi dậy và phản ứng lại ta càng mạnh hơn. Nhiều người than, trước đây chưa tu, thì mọi chuyện êm thấm, nay tu rồi mà sao nhiều chuyện quá! Điều ấy không có gì lạ, cũng giống như lò xo, để yên thì thôi, chứ đè vào rồi thả ra, thì nó sẽ bung ra mạnh. Chủng tử xấu nơi tâm thức của chúng ta cũng vậy, để yên thì nó ít hung hãn, nhưng khi chúng ta chọt vào mà chơi, thì sự hung hãn và phản ứng của nó tăng lên, vì vậy mà có nhiều người tu tập bị sinh bệnh tật, khiến cái tâm của họ trở nên hung hãn và khó tính. Nên, chúng ta phải thật sự nỗ lực thường xuyên, khiến điều xấu ác nơi tâm không sinh, mà những điều tốt đẹp nơi tâm sinh khởi và tăng trưởng liên tục, gọi là tấn như ý túc. Thành tựu tấn như ý túc là thành tựu phép lạ thứ ba. Nên tấn như ý túc là một phép lạ.

4. Tư như ý túc

Tư như ý túc cũng còn gọi là tư duy thần túc, Quán thần túc, Tuệ như ý túc. Tư như ý túc hay Tư duy thần túc,

nghe là năng lực tư duy đối với chân lý do đức Phật giảng dạy, mà sinh khởi thần túc đúng như ý, hay do an trú ở trong thiền định mà quán chiếu, thấy rõ mọi nhân duyên vận hành và hiện khởi của những chủng tử tâm thức, mà thành tựu thần túc như ý, nên tư như ý túc cũng gọi là tuệ như ý túc. Hoặc bằng vào thiền định mà nhiếp phục các chủng tử tâm hành, khiến cho các chủng tử tâm hành hoàn toàn an tịnh, mà thành tựu thần túc, nên gọi là định như ý túc.

Định như ý túc là thành tựu phép lạ của ý, do sự tư duy từ thiền định đem lại. Sự tư duy từ thiền định là gì? Đó là đặt tâm vào một đối tượng duy nhất, vào một đề mục duy nhất để tâm ý có sự định tĩnh từng phần và toàn phần. Ta thiền tập mỗi ngày để tâm ta lúc nào và ở đâu cũng thuần thực ở trong định và khiến ta có khả năng nhập định và xuất định một cách như ý. Ta thực tập Tư như ý túc thuần thực, khiến ta khi trực diện với mọi hoàn cảnh thuận nghịch, thăng trầm, khen chê, tụ tán, sống chết mà tâm ta an nhiên, hoàn toàn không bị dao động thì đó chính là một phép lạ của tâm ý. Phép lạ ấy ta có thể thành tựu qua sự thực tập thiền quán mỗi ngày. Mỗi ngày ta đi, hành động đi của ta phải được thiết lập hoàn toàn trên nền tảng tư duy của tuệ giác; mỗi ngày ta đứng, hành động đứng của ta cũng phải được thiết lập hoàn toàn trên nền tảng tư duy của tuệ giác; và sự nằm, ngồi, nói, cười, ăn, uống, tiếp xúc, làm việc của chúng ta cũng vậy, cũng phải hoàn toàn thiết lập trên nền tảng tư duy của tuệ giác. Tư duy của tuệ giác là sự tư duy không mang chất liệu của ngã tính. Tư duy của tuệ giác là

sự tư duy hoàn toàn không liên hệ đến các phiền não bảm sinh và phân biệt do học tập hay do hoàn cảnh giáo dục tôn giáo hoặc xã hội tác thành. Tư duy của tuệ giác là sự tư duy đúng như tự thân của mọi sự hiện hữu. Mọi sự vật hiện hữu như thế nào, thì ta phải chiêm nghiệm để thấy và biết nó đang hiện hữu đúng như thế ấy, đó gọi là tư duy của tuệ giác.

Tư duy như thế là một phép lạ, giúp ta vượt thoát mọi vô minh, phiền não, vượt thoát mọi khổ đau sinh tử, chứng Niết bàn và an lạc ngay trong cuộc sống này.

Cho nên, Tứ như ý túc hay bốn phép lạ của ý, nếu ta thực tập miên mật, thì mọi chướng ngại của phiền não đối với Niết bàn và mọi chướng ngại của vô minh đối với tuệ giác đều được chấm dứt, ta có thể thành tựu đời sống giải thoát và giác ngộ ngay trong cuộc sống này.⁽²⁰⁾

20. *Cầu Na Bạt Đà La dịch (Lưu Tống). Tập A Hàm, Q 30-31, Đại Chính 2. Phật Đà Da Xá dịch (Hậu Tần). Xà Ni Sa Kinh, Trường A Hàm 5, Đại Chính 1. Pháp Tổ dịch (Tây Tấn). Phật Bát Nê Hoàn Kinh, Thượng, Đại Chính 1. Đại Mục Kiền Liên tạo Huyền Tráng dịch (Đường). A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận 4, Đại Chính 26. Ngũ Bách Đại A La Hán Đăng tạo Huyền Tráng dịch (Đường), A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa 141, Đại Chính 27. Di Lặc Bồ Tát thuyết, Huyền Tráng dịch (Đường). Du Già Sư Địa Luận 29, Đại Chính 30.*

TỪ QUY Y ĐẾN QUY Y NHẤT THỪA

Quy y, tiếng Phạn ‘Saraṇa, có nghĩa là trở về nương tựa hoặc trở về với sự che chở và cứu hộ.

Nhưng, tại sao con người cần phải nương tựa, cần phải che chở, cần phải cứu hộ? Vì chính trong con người có những chất liệu của sự yếu đuối và sợ hãi.

Yếu đuối trước phong ba bão táp của cuộc đời, yếu đuối trước những cái thương và cái ghét, trước cái được, cái mất, trước những cái khen, cái chê và trước những nỗi sinh ly và tử biệt. Và sợ hãi, vì trước những biến thiên vô tận của cuộc đời mà con người không biết mình là ai, mình là cái gì trong trò chơi thiên diễn dẫu bề ấy. Và sợ hãi, vì đứng trước cái sống và cái chết của con người, con người không biết thân phận của mình là gì, mặc dù con người đã có sự chinh phục được thiên nhiên phần nào, nhưng con người đã đầu hàng trước cái chết.

Bởi không chinh phục được cái chết, nên trong sự sống của con người sinh ra hoảng sợ, do đó:

*“Loài người sợ hoảng hốt
Tìm nhiều chỗ nương tựa
Hoặc rừng rậm, núi non*

Hoặc vườn cây rừng tháp”.⁽²¹⁾

Nhưng với sự nương tựa mơ hồ và hoang hốt như thế, không có gì bảo chứng cho sự an toàn và hạnh phúc của con người cả:

*“Các chỗ nương tựa ấy
Không nương tựa an ổn
Không nương tựa tối thượng
Không thoát mọi khổ đau”.*⁽²²⁾

Và sự nương tựa có thể giúp cho con người thoát ly khổ đau đến nơi an toàn, chính là sự nương tựa Phật, nương tựa Pháp và nương tựa Tăng.

*“Loài người nương tựa Phật
Nương tựa Pháp và Tăng
Ở trong Tứ Thánh Đế
Thường dùng tuệ quán sát.*

*Biết Khổ, biết Khổ tập
Biết Diệt siêu các Khổ
Biết Đạo tám yếu tố
Đến Niết bàn an ổn.*

*Nương tựa này tối thượng
Nương tựa này tối tôn
Do nhân nương tựa này*

21. Buddha vaggio – Dhammapada 188, P 33. Uni. of Delhi (1977).

22. Buddha vaggio – Dhammapada 189, P 33. Uni. of Delhi (1977).

Các khổ đều thoát ly”.⁽²³⁾

Con người biết quay về nương tựa Phật, Pháp và Tăng đầu tiên là hai vị thương chủ gồm Tapassu (Đế Lệ Phú Sa) và Bhallika (Bạt Lệ Ca).⁽²⁴⁾

Hai vị thương chủ này, từ Trung Ấn muốn về phía Bắc, khi họ đi ngang qua khu rừng nơi đức Thế Tôn vừa mới thành đạo, họ gặp nhiều trở ngại tâm linh khởi sự lo âu, sợ hãi. Bấy giờ giữa không trung họ nghe tiếng nói của các vị thiên thần bảo rằng:

“Này các thương chủ! Quý vị đừng sợ hãi, ở nơi này không có tai họa, không có các ương lụy, quý vị không nên khiếp đảm.

Này quý vị thương chủ! Nơi rừng này chỉ có đức Như Lai, Bạc A la hán, Chánh Đẳng Giác, mới thành tựu đạo quả Vô Thượng Bồ Đề, hiện Ngài đang an trú trong rừng này, kể từ khi Ngài thành đạo đến nay, trải qua bốn mươi chín ngày, Ngài chưa thọ dùng bất cứ vật thực gì.

Vậy, quý vị hãy đem mạch nha, mật, tô lạc để đến cúng dường Ngài, quý vị sẽ được an ổn lâu dài, sẽ có an lạc và lợi ích lớn.

Quý vị kia, nghe vị Thiên Thần bảo như vậy, họ liền vâng hành, đi đến chỗ đức Thế Tôn, thấy Ngài, họ sanh tâm cung kính, đánh lễ, phát khởi niềm tin thanh tịnh và

23. *Buddha vaggio – Dhammapada 190-193, P33. Uni. of Delhi (1977).*

24. *Thích Minh Châu dịch (1980). Tăng Chi Bộ 1, Tr 34. Phật học Vạn Hạnh.*

thành kính cúng dường Ngài.

Nhân ở nơi sự cúng dường thức ăn của hai vị thương chủ này, đức Thế Tôn cũng nhận sự cúng dường bình bát của quý vị Tứ Thiên vương dâng hiến để nhận thức ăn.

Sau khi đức Phật nhận thực phẩm của hai vị thí chủ cúng dường xong, Ngài gọi hai vị thương chủ và quyến thuộc của họ mà bảo rằng:

“Quý vị hãy nương tựa Phật, nương tựa Pháp, nương tựa Tăng, thọ trì năm giới cấm, thì quý vị sẽ được sự an lạc lâu dài, sẽ thấu hoạch được nhiều lợi ích cao quý và rộng lớn”.

Khi nghe đức Thế Tôn dạy như vậy, tất cả họ đều bạch với Ngài rằng: *“Đúng như lời dạy cao quý của Ngài, chúng con không trái”.* Họ liền nhận lãnh ba pháp tự quy y, năm giới cấm và họ trở thành những vị cận sự đầu tiên đệ tử của đức Phật.

Bài pháp đầu tiên đức Phật thuyết pháp cho hai vị thương chủ và thân quyến của họ, trong đó có đoạn nói như sau:

“... Muốn được tự lợi và lợi tha cho tất cả, muốn mong cầu có đạo lý để dẫn đường cho thế gian, thì phải nương tựa Phật, Pháp, Tăng; phải phát khởi tâm thực hành chánh tín, vì do tín tâm mà được quả báu tốt đẹp, vì do thực hành được tín hạnh cao quý, rộng lớn mà chúng được giới hạnh khó nghĩ bàn chứng được đạo lý tối thắng vô thượng.

Người thực hành bồ thí, có thể chứng đắc quả báo này, họ thấy rõ tính chân thật của toàn thể vũ trụ, và họ có thể chứng đạo, đầy đủ trí tuệ.

Do bậc Thánh có cách nhìn chính xác như vậy, nên các Ngài được gọi là các bậc có chánh niệm, mở ra các trói buộc của trần lao, đạt được vô úy, chứng đắc Đại Niết bàn, giải thoát tất cả các khổ về thế gian, đầy đủ tất cả thiện pháp, nên các bậc Thánh đều ca ngợi pháp này là pháp tôn quý, hoàn toàn không còn sanh, lão, bệnh, tử, diệt tận mọi sầu muộn về oán tắng và ái biệt, các đức Thế Tôn trong mười phương đều ca ngợi niềm vui này, vì đã đến nơi không còn sanh tử”⁽²⁵⁾

Như vậy, quy y hay nương tựa Phật, Pháp, Tăng là pháp tối yếu để người đệ tử Phật đối diện với khổ đau mà không hề khiếp đảm, đối diện với sống chết mà chẳng lo âu, làm lữ khách lên đường mà không hề có cảm giác lạc lõng, bởi vì ở nơi họ đã có sự bảo chứng của an toàn, có con đường sáng để đi và có đích điểm để đạt tới.

Vậy, quy y Phật, Pháp, Tăng hay nương tựa Phật, Pháp, Tăng là gì? Điều này, theo các nhà A Tỳ Đàm Đại Tỳ Bà Sa giải thích như sau:

“Quy y Phật chính là quy y Pháp thân, đó là pháp vô học thành tựu tuệ giác của Phật”.

“Quy y Pháp là quy y Diệt để đó là pháp Niết bàn vắng

25. *Xà Na Quạt Đa dịch (Tỳ). Phật Bản Hạnh, Tập Kinh 32, Tr 802, Đại Chính 3.*

bất mọi tham ái”.

“Quy y Tăng là quy y pháp học và vô học tạo thành phẩm chất của Tăng”.⁽²⁶⁾

Và, ý nghĩa quy y của các Luận sư Đại Tỳ Bà Sa (Mahāvibhāsa) này, lại được Ngài Thế Thân (Vasubandhu) tóm tắt lại trong bài kệ của Luận Câu Xá rằng:

*“Quy y thành Phật Tăng
Vô học nhị chủng Pháp
Cập Niết Bàn trạch diệt
Thị thuyết cụ tam quy”*.⁽²⁷⁾

Nghĩa là:

Quy y Phật là quy y Pháp vô học tác thành phẩm chất của Phật. Quy y Tăng là quy y hai loại Pháp học và vô học tác thành phẩm chất của Tăng. Và quy y Pháp là quy y sự an tịnh của Niết bàn. Ấy là trình bày đầy đủ ba pháp quy y.

Như vậy, quy y Phật là quy y thể tính giác ngộ của Phật. Quy y Pháp là quy y Niết Bàn và quy y Tăng là quy y Pháp học và vô học tạo thành phẩm tính của Tăng.

Theo Ngài Chúng Hiền (Saṃghabhadra) ở trong A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận thì Tăng già sai biệt có năm chủng loại.

26. Ngũ Bách Đại A La Hán Đăng tạo Huyền Tráng dịch (Đường), A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa 34, Tr 76b, Đại Chính 27.

27. Thế Thân tạo, Huyền Tráng dịch (Đường). A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận 14, Tr 76b, Đại Chính 29.

1. Vô Sĩ Tăng: Nghĩa là những con người hủy phạm giới pháp mà vẫn mặc y phục của Tăng, tạo ra tập thể Tăng không có liêm sĩ.

2. Á Dương Tăng: Những thành viên Tăng đối với tam tạng giáo điển không liễu đạt. Ví như dê câm không có khả năng biện thuyết.

3. Bằng Đảng Tăng: Những người kết cấu bè đảng dưới hình thức của Tăng, để đấu tranh, kiện tụng, kinh doanh dịch vụ, phần nhiều tạo ra những hành động phi pháp.

4. Thê Tục Tăng: Còn gọi là phạm phu Tăng, ấy là những thành viên Tăng có phước thiện ở trong phạm phu, họ có những hành động đúng pháp và không đúng pháp.

5. Thắng Nghĩa Tăng: Tăng là bao gồm những thành viên thành tựu pháp hữu học và vô học, là chỗ nương tựa của mọi người.

Thắng Nghĩa Tăng nhất định không chấp nhận những thành viên tạo ra những hành động phi pháp.

Như vậy, quy y Tăng là quy y Thắng Nghĩa Tăng mà không quy y với bốn loại Tăng kia.

Nên Luận có bài kệ ca ngợi sự quy y này như sau:

*“Thử quy y tối thắng
Thử quy y tối tôn
Tất nhân thử quy y*

Năng giải thoát chúng khổ”.⁽²⁸⁾

Nghĩa là:

*Quy y này tôi thắng
Quy y này tôi tôn
Do nhân quy y này
Các khổ đều thoát ly.*

Lại nữa, quy Phật, Pháp, Tăng được Ngài Long Thọ (Nagārjuna) giải thích ở trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận như sau:

*“Bất xả bỏ đê tâm
Bất hoại sở thọ pháp
Bất xả đại bi tâm
Bất tham lạc dư thừa
Như thị tắc danh vi
Như thật quy y Phật”.*⁽²⁹⁾

Nghĩa là:

*Không bỏ tâm bỏ đê
Không hoại pháp được thọ
Không bỏ đại bi tâm
Không ham thích thừa khác
Như vậy mới gọi là
Quy y Phật như thật.*

28. Chúng Hiền tạo, Huyền Tráng dịch (Đường). A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận 38, Tr 557, Đại Chính 29.

29. Long Thọ tạo, Cưu Ma La Thập dịch (Hậu Tần). Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận 7, Tr 54, Đại Chính 26.

Ở đây, quy y Phật là nương tựa tâm bồ đề và phát khởi tâm ấy để mong cầu thành tựu địa vị toàn giác. Đối với các giới pháp đã lãnh thọ thì không để cho hủy phạm, vì lợi ích chúng sanh mà làm các thiện sự. Đối với tâm đại bi là vì muốn độ chúng sanh thoát khỏi khổ đau mà mong cầu Phật đạo, ngay ở trong giấc ngủ cũng không có lãng quên tâm đại bi ấy. Chỉ có niềm tin sâu xa và duy nhất là hướng đến Phật đạo mà không hướng đến Thanh văn thừa, Duyên giác thừa.

Quy y Phật đích thực là quy y với tất cả tâm nguyện và chí hướng ấy.

Thế thì theo Ngài Long Thọ (Nagārjuna) thế nào là quy y Pháp? Quy y Pháp được Ngài giải thích như sau:

*“Thân cận thuyết pháp giới
Nhất tâm thính thọ pháp
Niệm trì nhi diễn thuyết
Danh vi quy y Pháp”.*⁽³⁰⁾

Nghĩa là:

*Gần gũi Bậc thuyết pháp
Một lòng nghe thọ pháp
Ghi nhớ và tuyên dương
Gọi là quy y Pháp.*

Ở đây, quy y Pháp là gần gũi vị Pháp sư, Bậc thông hiểu Pháp thâm diệu của Phật, vị ấy có khả năng trình bày

30. Luận Đã Dẫn.

diễn đạt nêu rõ thế nào là thiện - ác để hưng thiện diệt ác, đoạn trừ mọi nghi hoặc cho chúng sanh, do đó người muốn quy y phải gần gũi vị Pháp sư để lắng nghe, học hỏi và lãnh thọ chánh pháp, ghi nhớ và hành trì chánh pháp không để quên mất, vị ấy luôn luôn chiêm nghiệm nghĩa lý của chánh pháp để thuận hành.

Sau đó, người quy y Pháp là người vì người khác mà trình bày chánh pháp đúng như sự hiểu biết, sự hành trì của mình để thành tựu công đức Pháp thí và đem công đức ấy mà hồi hướng về Phật đạo, đó gọi là quy y Pháp.

Và theo Ngài Long Thọ (Nagārjuna) thế nào là quy y Tăng? Ý nghĩa quy y Tăng được Ngài giải thích như sau:

*“Nhược chư Thanh văn nhân
 Vị nhập pháp vị giả
 Linh phát vô thượng tâm
 Sử đắc Phật thập lực
 Tiên dĩ tài thí nhiếp
 Hậu nãi tài pháp thí
 Thâm tín tứ quả Tăng
 Bất phân biệt quý chúng
 Cầu Thanh văn công đức
 Như bất chứng giải thoát
 Thị danh quy y Tăng
 Hựu ưng niệm tam sự”*.⁽³¹⁾

Nghĩa là:

31. Luận Đã Dẫn.

*Nếu những người Thanh văn
 Chưa vào địa vị pháp
 Khiến phát tâm vô thượng
 Khiến đắc mười lực Phật
 Trước nhiếp bằng tài thí
 Sau nhiếp bằng pháp thí
 Tín sâu Tăng tứ quả
 Tăng bảo không phân biệt
 Cầu công đức Thanh văn
 Không cầu giải thoát ấy,
 Đó là quy y Tăng
 Lại cần nhớ ba việc.*

Ở đây, quy y Tăng là quy y đoàn thể Tăng đệ tử của Phật, đoàn thể này là những thành viên chưa có tính quyết định theo hướng của Thanh văn thừa, hay Duyên giác thừa, do đó phải tạo điều kiện để họ phát tâm vô thượng hướng đến Phật đạo, hay Nhất thừa đạo. Họ là những người có niềm tin sâu xa đối với bốn Thánh quả của Tăng và là thành viên của Tăng bảo.

Tuy rằng, họ cần thành tựu các công đức của hàng Thanh văn như cụ túc về Giới, cụ túc về Định, cụ túc về Tuệ, cụ túc về giải thoát, cụ túc về giải thoát tri kiến, cụ túc tam minh, lục thông, tâm được tự tại, có đại oai đức, xả trừ niềm vui thế tục, vượt khỏi thế giới của ma... Nhưng không cầu chứng giải thoát theo cảnh giới của Thanh văn do các công đức ấy đem lại, mà tâm của họ tin tưởng sâu xa và mong thành đạt đời sống giải thoát vô ngại của Phật.

Như vậy, quy y Tăng là quy y với một đoàn thể đệ tử xuất gia của Phật có tâm chí, có công đức và hạnh nguyện như vậy.

Lại nữa, đã quy y Phật thì phải luôn luôn nhớ đến thể tính giác ngộ của Phật, đã quy y pháp thì phải luôn luôn nhớ đến thể tính tịch diệt của Pháp và đã quy y Tăng phải luôn luôn nhớ đến thể tính thanh tịnh và hòa hợp của Tăng.

Lại nữa, theo Ngài Long Thọ (Nagārjuna) là do nhớ đến Phật đạo mà thực hành bố thí gọi là quy y Phật; do thủ hộ chánh pháp mà thực hành bố thí gọi là quy y Pháp và do bố thí mà khởi tâm hướng về thành tựu Phật đạo nhiếp phục hàng Bồ Tát Tăng và Thanh văn Tăng gọi là quy y Tăng.⁽³²⁾

Theo kinh Thắng Man, quy y Phật hay quy y Như Lai chính là quy y Nhất thừa đạo.

Thắng Man nói: “Như Lai đồng với thời gian vô hạn. Như Lai, Bạc Ứng Cúng, Bạc Chánh Đẳng Giác tồn tại ngang với biên cương của thời gian tận cùng vị lai. Như Lai đồng với vô hạn, đại bi cũng đồng với vô hạn an ủi thế gian. Đại bi vô hạn an ủi thế gian không phải chỉ là nơi nương tựa duy nhất mà còn là nơi bảo chứng an toàn tuyệt đối thế gian vô hạn, nói như vậy là nói về Như Lai một cách toàn hảo.

Lại nữa, nếu nói rằng, pháp vô tận, pháp thường trú là

32. Long Thọ tạo, Cưu Ma La Thập dịch (Hậu Tần). Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận 7, Tr 55, Đại Chính 26.

pháp cho hết thấy thể gian nương tựa, cũng là nói về Như Lai một cách toàn hảo.

Do đó, đối với thể gian chưa được hóa độ, không có nơi nương tựa, thì làm nơi nương tựa vô tận, làm nơi nương tựa thường trú cho đến cùng tận biên cương vị lai, chính Đấng để nương tựa ấy là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác vậy.

Pháp chính là nói về một con đường duy nhất. Tăng là chúng ở trong ba thừa. Hai chỗ nương tựa này không phải là chỗ nương tựa tuyệt đối, chỉ gọi là nơi nương tựa thiếu phần.

Vì sao vậy? Vì nói về đạo pháp Nhất thừa, chúng đắc pháp thân tuyệt đối mà không nói còn có Pháp thân Nhất thừa nào ở bên trên nữa”⁽³³⁾.

Như vậy, theo Thắng man, quy y Như Lai chính là quy y Nhất thừa đạo và quy y Nhất thừa đạo là quy y chân lý tuyệt đối. Chân lý tuyệt đối chính là Pháp thân, Pháp thân chính là Như Lai. Từ nơi Như Lai mà pháp được duy trì và biểu hiện, pháp được tuyên dương và từ nơi Như Lai và lý tánh hòa hợp thanh tịnh của Tăng được duy trì và biểu hiện và cũng từ nơi lý tánh của Như Lai mà Tăng đoàn được thành lập.

Do đó, trong Như Lai có đầy đủ lý tánh tuyệt đối của Pháp và Tăng. Bởi vậy, khi mới thành đạo, đức Như Lai

33. *Câu Na Bạt Đà La dịch (Lưu Tống). Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, Tr 200-221, Đại Chính 12.*

đã trao ba pháp tự quy y cho hai vị thương chủ Tapassu và Bhallika đầu tiên trong ý nghĩa quy y Nhất thừa đạo này.

Pháp và Tăng không khác biệt với Như Lai. Chính Như Lai đầy đủ cả ba sự nương tựa. Pháp và Tăng từ Pháp thân của Như Lai mà biểu hiện, nên Pháp và Tăng đồng nhất thể với Như Lai.

Chúng ta có thể là những lữ khách phong trần mãi mê theo cõi sắc thanh, bất chợt đứng đối diện với thác ghềnh sinh tử, ta không biết ta là ai trước khi cha mẹ sinh ra và ta là gì sau khi hình hài này hủy diệt và hoảng sợ nên sinh khởi cảm giác bế tắc, bơ vơ và hoảng sợ. Nên, bây giờ Tăng đoàn xuất hiện như là chỗ nương tựa cho ta, giúp ta thực hành chánh pháp, tâm ta sinh khởi sự an ổn, tin tưởng và vui sướng, ta sinh tâm nương tựa nơi Pháp và càng thực tập Pháp thì phẩm tính siêu việt của Như lai ở nơi ta càng ngày càng hiển lộ.

Bây giờ, Như Lai đối với ta không còn là một ước mơ mà là một hiện thực. Một hiện thực của vô tận không gian, vô tận thời gian và vô tận tâm thức, Như Lai cho ta và cho tất cả muôn loài.

Nên, quy y Như Lai chính là quy y Nhất thừa đạo, quy y Pháp thân thường trú, đó là sự quy y hay là sự nương tựa an toàn tuyệt đối vậy.

NIỆM PHẬT & NIỆM BỤT

Tại sao tôi niệm Phật? Vì tôi muốn nhớ và nói đến những lời dạy cao quý và tốt đẹp của Đức Phật trong đời sống hàng ngày; vì tôi muốn tập làm theo hạnh nguyện cao đẹp của Đức Phật, để cho những hành động của tôi không đẩy tôi đi vào con đường xấu ác và khổ đau; và vì tôi muốn nghĩ đến những gì cao thượng và tốt đẹp mà Đức Phật đã nghĩ, để cho những ý nghĩ không lành mạnh, không dễ thương của tôi được chuyển hóa, được thắp sáng bởi những ý nghĩ cao quý và tốt đẹp của Đức Phật. Vì vậy mà tôi niệm Phật mỗi ngày.

Niệm Phật và niệm Bụt khác nhau thế nào?

Ý nghĩa không khác nhau, chỉ khác nhau về cách phát âm. Phật và Bụt đều là cách phát âm của người Việt từ chữ Buddha. Cách phát âm chữ Phật có trong ngôn ngữ Việt Nam, ít nhất là trải dài 2.000 năm và cách phát âm chữ Bụt có trong ngôn ngữ Việt Nam, nhưng người Việt ít sử dụng. Khái niệm Bụt trong thực tế đã bị “dân gian hóa” trở thành một kiểu thần tiên cứu nạn (thấy rõ trong các truyện dân gian), chứ không còn là hình ảnh vị Phật từ bi giác ngộ. Chữ Phật đọc trực tiếp từ chữ 佛 của Trung Hoa. Người Trung Hoa, chính xác là vào đời Hán, dùng những

chữ này để phiên âm chữ Buddha và đọc theo âm riêng của họ, nhưng người Việt chúng ta lại tự mô phỏng theo đó để hình thành hệ thống ngữ âm riêng của mình gọi là âm Hán - Việt, đến nay vẫn tồn tại, trong khi ngữ âm gốc của Trung Hoa thì đến các đời Đường, Tống... đã thay đổi rất nhiều. Ngữ âm Phật (của người Việt) đã trở thành định âm của truyền thống người Việt và đã được phổ cập trong mọi thành phần xã hội Việt Nam từ tín ngưỡng, đạo đức tâm linh đến văn hóa giáo dục và ngay cả các văn bản pháp quy thuộc các tổ chức hành chính xuyên suốt mọi thời đại. Người Trung Hoa ngày xưa phát âm Buddha là Bật-đà hay Bật-tha và ngày nay tiếng Trung Hoa (phổ thông) phát âm Buddha là Fó. Vì vậy, Phật hay Bụt đều là cách phát âm của người Việt có tính cách độc lập với ngữ âm Trung Hoa.

Ta niệm Phật hay niệm Bụt với tâm không chuyên nhất, với tâm cầu kỳ lập dị, tranh chấp mới cũ, đúng sai, bản ngã phình to, thì cho dù ta niệm Phật hay niệm Bụt cũng chẳng có hiệu quả gì.

Trái lại, có những người chẳng niệm Phật, niệm Bụt gì cả, nhưng họ sống với tâm khiêm tốn, nhiệt tình đối với hết thảy công việc bằng tâm vô cầu, nói cười đứng đi trong giác niệm và tĩnh lặng, nên thành tựu vô lượng công đức, được sanh vào cõi Phật ngay trong hiện tiền.

Vì vậy, nếu ta niệm Phật hay Bụt với tâm khiêm tốn, không lập dị, cầu kỳ, không liên hệ mới cũ, không thiên chấp đúng sai, bỉ thử, thì phước đức cho ta và lợi ích cho muôn loài biết mấy!

Tây phương Tịnh độ và Phật A Di Đà

Có những quan niệm cho rằng, Tây phương Tịnh độ của Phật A Di Đà (Amitābha) là không có thật, như vậy có đúng không? Không đúng! Tây phương Tịnh độ không có là đối với người không có đức tin Tịnh độ, chứ không phải là không có đối với những người có đức tin ấy.

Không có sao được! Đối với không gian, đã có Đông thì phải có Tây, đã có Nam thì phải có Bắc, đã có phương Trên thì phải có phương Dưới. Trong không gian đã có các phương hướng như thế, thì sao lại bảo rằng không có phương Tây? Nên nhớ, các phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới đối với người mù, thì họ hoàn toàn không thấy gì hết. Tuy người mù không thấy, chứ không phải các phương hướng ấy không có.

Phật A Di Đà cũng vậy, đối với người không có Tín - Hạnh - Nguyện, ít thiện căn phước đức thì Ngài không có đối với họ, chứ không phải Ngài không có đối với những ai có thiện căn phước đức và nhân duyên đối với Ngài.

Trong các kinh điển thuộc văn hệ Āgama⁽³⁴⁾ và Nikāya⁽³⁵⁾ có nói chi tiết về sự tu tập, chứng đạo và hành hóa của 7 Đức Phật quá khứ và hiện tại hiền kiếp như: Phật Tỳ-bà-thi (Vipaśyin), Phật Thi-khí (Śikhī), Phật Tỳ-xá-phù (Viśvabhū), Phật Câu-lưu-tôn (Krakucchanda), Phật Câu-

34. *Phật Thuyết Thất Phật Kinh*, tr 150; *Tỳ Bà Thi Phật Kinh*, tr 154; *Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự Kinh*, tr 159, Đại Chính 1.

35. *Mahāpadāna suttam* P 3, *Dīgha Nikāya II*, Pāli Publication board 1958.

na-hàm-mâu-ni (Kanakamuni), Phật Ca-diếp (Kaśyapa), cũng như Phật Thích-ca Mâu-ni (Śākya-muni) đời hiện tại và Phật Di-lặc trong đời vị lai. Như vậy, đã có một Đức Phật, hai Đức Phật, ba Đức Phật... thì cũng có thể có vô số Đức Phật. Và đã có nhiều Đức Phật như vậy, tại sao lại không có Phật A Di Đà!

Nên nhớ, Phật A Di Đà không phải là Phật quá khứ mà là Đức Phật hiện tại đang giáo hóa ở cõi Tịnh độ phương Tây, cũng như Đức Phật Thích-ca hiện tại đang giáo hóa cõi Ta-bà (Sahā) này. Và Bồ tát Di-lặc cũng sẽ giáo hóa cõi Ta-bà này ở thời vị lai. Cũng vậy, Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí sẽ là những vị giáo hóa cõi Tịnh độ phương Tây thay cho Phật A Di Đà trong tương lai. Và cũng nên biết rằng, không phải chỉ có một thế giới Tịnh độ của Phật A Di Đà ở phương Tây mà còn có vô số thế giới Tịnh độ của chư Phật khác nữa.

Kinh A Di Đà bản Hán dịch của ngài La Thập và ngay cả nguyên bản tiếng Phạn cũng nói cho ta biết được điều này. Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Bi Hoa... cũng đều có nói về thế giới Tịnh độ của Phật A Di Đà.

Phật và Tổ

Có người cho rằng, kinh A Di Đà không do Đức Phật Thích-ca nói, mà do chư Tổ về sau kết tập. Có phải vậy không? Việc chư Tổ kết tập là đúng, còn bảo không do Đức Phật Thích-ca nói là sai, vì không có căn cứ. Nhưng không

chỉ riêng một kinh A Di Đà do chư Tổ về sau kết tập, mà tất cả kinh điển hiện nay ta được biết đều do chư Tổ về sau kết tập cả, bao gồm cả các kinh điển được gọi là “Nguyên thủy” như Āgama và Nikāya. Những hiểu biết về mặt lịch sử hiện nay cho ta biết như thế.

Phật chỉ nói kinh, còn việc kết tập kinh điển là của chư Tổ. Và với trí tuệ Toàn giác, với trí tuệ Chánh biến tri, với trí tuệ Minh hành túc, với trí tuệ Thế gian giải, nên không có điều gì cần thiết cho sự tu tập đạo giải thoát mà Đức Phật Thích-ca không giảng dạy cho đệ tử của Ngài một cách tường tận khi còn tại thế. Ngài đã từng giảng dạy về những hạnh nguyện mà Ngài và chư Phật đã từng tu tập trong quá khứ, từ một đời cho đến nhiều đời, từ một kiếp cho đến nhiều kiếp, từ một thế giới cho đến vô số thế giới và những tri kiến cũng như những sở hành không thể nghĩ bàn của chư Phật, và các kinh điển ấy đã được chư Tổ kết tập qua nhiều thời kỳ khác nhau, trong đó có cả các kinh điển mà Đức Phật Thích-ca giảng dạy về Tịnh độ của chư Phật, khiến cho ta ngày nay có được các văn hệ kinh điển như Āgama, Nikāya, Bản sanh, Bản sự, Nhân duyên, Vị tăng hữu, Vô vấn tự thuyết... Đọc lịch sử các tôn giáo lớn trên thế giới ta cũng thấy như vậy, các vị Giáo chủ của các tôn giáo chỉ thuyết giảng, còn những vị kế thừa về sau mới viết lại, khai triển và hệ thống hóa giáo lý của những vị Giáo chủ. Ngay cả các sách Nho giáo như Dịch, Lễ, Thi, Thư đều không phải do Khổng Tử viết và nói ra, mà chỉ san định và hệ thống lại. Và ngay cả Cựu ước của Do Thái giáo, Tân ước của Thiên Chúa giáo La Mã, Koran của Hồi

giáo, cũng đều do những người kẻ thừa san định.

Cũng vậy, trong Phật giáo, Đức Phật Thích-ca chỉ giảng dạy kinh điển, còn việc kết tập, san định kinh điển là việc làm của chư Tổ về sau vậy.

Phật và Tổ khác nhau thế nào?

Quốc sư Thông Biện đã trả lời ý nghĩa về Phật và Tổ cho Thái hậu Ý Lan đời Lý như sau:

“Thường trú thế gian, không sinh không diệt gọi là Phật. Hiểu rõ tâm tông của Phật, làm và hiểu hợp nhau thì gọi là Tổ. Phật Tổ là vậy. Ấy bọn lạm xưng học giả tự dối, nói có hơn thua vậy. Vả lại, Phật nghĩa là giác ngộ. Và sự giác ngộ ấy xưa nay vắng lặng thường trú. Hết thấy hàm linh đều cùng một nguyên lý ấy. Chỉ bởi bụi lòng che khuất, theo nghiệp nổi trôi mà chuyển nên các cõi. Đức Phật vì lòng từ bi, nên thị hiện sinh ở Tây Trúc, bởi nó là nơi được gọi là trung tâm của trời đất. Ngài 19 tuổi xuất gia, 30 tuổi thành đạo. Ở đời thuyết pháp 49 năm, mở bày các phương tiện, dạy cho người, khiến họ ngộ nhập được đạo. Ấy gọi là sự hưng khởi của một thời đại kinh giáo.

Khi sắp Niết bàn, sợ người sau mê chấp sinh tẻ, nên Phật bảo Văn Thù rằng: Suốt 49 năm, Ta chưa từng nói một chữ, sao lại bảo có điều để nói? Rồi, Ngài cầm một cành hoa đưa lên, mọi người đều ngơ ngác. Chỉ riêng Tôn giả Ca-diếp mặt mày rạng rỡ, miệng nở nụ cười mỉm. Đức Phật biết Ca-diếp đã tỏ ngộ, liền đem Chánh pháp nhãn

tạng trao cho. Ấy là vị Tổ thứ nhất. Đó gọi là “tâm tông truyền riêng ngoài giáo điển”.⁽³⁶⁾

Như vậy, qua sự trả lời về ý nghĩa Phật và Tổ của Quốc sư Thông Biện cho Thái hậu Ý Lan được ghi lại trong Thiên uyển tập anh đời Trần đã cho ta thấy, Phật và Tổ đồng thể với nhau về mặt giác ngộ, nhưng khác nhau về mặt trao truyền. Nghĩa là Phật tự thân Ngài giác ngộ, Tổ cũng giác ngộ như Phật, nhưng sự giác ngộ của Tổ lại được Phật ấn chứng và trao truyền. Vì vậy, ý nghĩa này giúp cho ta nhận ra rằng: “Những gì chư Tổ nói là nói từ tâm tông, yếu chỉ của Phật”.

Lại nữa, chư Tổ là Tăng. Phật Pháp Tăng ở trong ngôi Tam bảo, danh xưng thứ tự có trước sau, nhưng đồng một bản thể giác ngộ. Do đó, từ nơi bản thể giác ngộ mà Phật vận khởi tâm từ bi để nói kinh và cũng từ nơi bản thể giác ngộ ấy, mà chư Tổ vận khởi tâm từ bi để kết tập kinh điển. Ấy là ý nghĩa Phật và Tổ, mà những người đệ tử Phật cần phải hiểu, đừng để rơi vào tình trạng như Ngài Thông Biện nói: “Ấy bọn lạm xưng học giả tự dối, nói là có hơn thua”.

Dựng xây Tịnh độ

Niệm Phật, khiến cho đời sống của ta tương ứng với đời sống Tịnh độ và có khả năng thiết lập quê hương Tịnh độ cho ta và cho hết thảy chúng sanh với bất cứ ở đâu và

36. Thiên Uyển Tập Anh (Lê Triều Vĩnh Thạnh, Thập Nhất Niên, Tứ Nguyệt, Cốc Nhật Trùng Khắc)

lúc nào.

Nên, niệm Phật là điều kiện quý báu nhất, giúp ta tiếp xúc trực tiếp được với chư Phật mười phương và ba đời, và là điều kiện gọi mời hay đánh thức Đức Phật trong tâm ta đản sanh hay thị hiện giữa cuộc đời, để giúp chúng sanh thoát khỏi khổ đau và cùng nhau dựng xây Tịnh độ.

Ta niệm Phật như vậy, mỗi ngày đi qua đời ta là mỗi ngày đưa ta đi về với sự giác ngộ, với quê hương đích thực rộng lớn, tự do và bình an.

Vậy, muốn chuyển hóa những khổ đau trong đời sống và muốn có tự do, muốn có một quê hương đích thực rộng lớn và bình an cho tất cả chúng ta, thì hãy cùng nhau niệm Phật!

NHIẾP SỰ VÀ NHIẾP THỌ CHÁNH PHÁP TRONG BỒ TÁT ĐẠO QUA KINH THẮNG MAN

Nhiếp thọ liên hệ nhiếp sự

Muốn thành tựu nhiếp thọ chánh pháp thì phải thực hành nhiếp sự, tức là bốn nhiếp pháp (Catvāri saṃgraha)

Tứ nhiếp pháp là một trong những phương pháp nhiếp thọ chúng sanh của Bồ tát.

Tứ nhiếp pháp gồm:

1. **Bố thí nhiếp** (Dāna saṃgraha)

Hay còn gọi là Bố thí nhiếp sự, nghĩa là Bồ tát thực hành nhiếp thọ bằng cách đối với những chúng sanh nào ái lạc về tài sản, thì Bồ tát sẵn sàng bố thí tài sản cho họ, nếu chúng sanh nào ái lạc đối với pháp, thì Bồ tát sẵn sàng bố thí pháp cho họ, nhờ vậy mà khiến họ khởi tâm thân ái, cảm mến Bồ tát và Bồ tát dựa vào đó mà đưa họ vào đạo và truyền trao đạo pháp cho họ.

2. **Ái ngữ nhiếp** (Priyavādi saṃgraha)

Là phương tiện nhiếp thọ chúng sanh bằng ái ngữ của Bồ tát. Nghĩa là dùng lời nói có chất liệu của trí tuệ và từ bi

mà chia sẻ với chúng sanh, an ủi, vỗ về và khích lệ, khi họ thành công hay đau khổ, khiến tâm họ khởi sinh sự thân ái, nhờ đó mà Bồ tát đưa họ vào đạo và truyền trao đạo pháp cho họ.

3. Lợi hành nhiếp (Arthacaryā saṃgraha)

Hay còn gọi là Lợi hành nhiếp sự, nghĩa là Bồ tát dùng thân để hành thiện, dùng ngữ để hành thiện, dùng ý để hành thiện nhằm làm lợi ích cho chúng sanh, khiến họ sanh tâm thân ái, nhờ đó mà Bồ tát đưa họ vào đạo và truyền trao đạo pháp cho họ.

4. Đồng sự nhiếp (Samānāṛthata saṃgraha)

Nghĩa là Bồ tát sử dụng phương tiện tùy thuận, tùy duyên, đồng thực hành, đồng hưởng lợi, hưởng lợi bình đẳng, đồng lao cộng khổ với chúng sanh, tùy theo căn tánh của chúng sanh mà biểu hiện nhiếp sự, khiến cho họ khởi tâm thân ái, nhân đó Bồ tát đưa họ vào đạo và trao truyền đạo pháp cho họ.

Tứ nhiếp sự này là bốn nguyên tắc để nhiếp thọ chúng sanh hoàn toàn dựa trên đại bi tâm mà thi thiết.

Nếu bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự mà không mang chất liệu của đại bi tâm thì những cái ấy không phải là nhiếp thọ chánh pháp của Bồ tát.

Đại bi tâm là tâm thương yêu, tâm phụng sự chúng sanh có nội dung không chiếm hữu, do có nội dung đó nên Bồ tát là người bạn chân tình của hết thảy chúng sanh,

không mời mà tự đến hết việc rồi tự đi, không làm cho ai phiền hà mà cũng không làm cho ai sợ hãi.

Tứ nhiếp pháp là vậy, nên thực hành tứ nhiếp pháp thì có sự chuyển hóa lớn và có công đức lớn, bởi vậy tứ nhiếp pháp trở thành những phương pháp then chốt của sự thực hành Bồ tát đạo.

Nhiếp thọ liên hệ đến Ba la mật

Thực hành Bồ tát đạo chính là thực hành các Ba la mật.

Ba la mật có sáu hoặc mười. Sáu Ba la mật gồm có:

1. Bồ thí Ba la mật

Là bồ thí viên mãn. Nghĩa là sự thí không sinh khởi ngã tưởng mà sinh khởi từ bồ đề tâm và được duy trì, phát triển từ thế và nguyện.

Bồ thí Ba la mật là để nhiếp phục tham ở nơi tự tâm, đồng thời cũng là để nhiếp phục chúng sanh đưa họ trở về với Phật đạo.

Do đó, trong sự thực hành bồ thí Ba la mật, Bồ tát gồm đủ cả tự giác và giác tha, tự lợi và lợi tha để tiến dần về với giác hạnh viên mãn.

2. Trì giới Ba la mật

Là giữ giới một cách viên mãn. Nghĩa là sự duy trì giới đầy đủ cả ba tự:

Tự thứ nhất là Nhiếp luật nghi giới, nghĩa là Bồ tát trì

giới viên mãn, khiến cho các điều ác ở nơi thân, ngữ và ý đều được đoạn trừ.

Tụ thứ hai là Nhiếp thiện pháp giới, nghĩa là Bồ tát đối với tự thân thực hành đầy đủ ba mươi bảy phẩm trợ đạo, thành tựu hết thấy thiện pháp hữu lậu và vô lậu.

Do đó, Bồ tát thành tựu viên mãn hết thấy thiện vô lậu, khiến thân, ngữ, ý của Bồ tát luôn luôn an trú ở sự thanh tịnh.

Tụ thứ ba là Nhiều ích hữu tình giới, nghĩa là Bồ tát thực hành đầy đủ tứ nhiếp pháp, lục ba la mật, tứ vô lượng tâm để làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh.

Do thực hành trì giới, Bồ tát có năng lực nhiếp phục các ác, hưng khởi các thiện cho mình và cho chúng sanh, đưa mình và chúng sanh đi về hướng Phật đạo.

3. Nhẫn nhục Ba la mật

Là viên mãn đối với sự kiên trì, chịu đựng để đạt đến sự vững chãi của thế và nguyện, nhằm phát triển rộng lớn bồ đề tâm.

Như vậy, Bồ tát thực hành nhẫn nhục là đạt được lợi ích ngay trong đời sống hiện tại, đó là nhiếp phục được những hận thù và giải tỏa, được những nội kết giữa mình và người.

Vậy, nhẫn nhục là một trong những pháp hành nhiếp thọ chúng sanh có hiệu quả nhất và đem lại rất nhiều lợi ích cho chúng sanh.

4. Tinh tấn Ba la mật

Là viên mãn đối với sự nỗ lực. Nghĩa là Bồ tát nỗ lực thấp sáng bồ đề tâm, thực hành thệ nguyện cũng như nhiếp thọ chúng sanh không biết mỏi mệt.

5. Thiền định Ba la mật

Là viên mãn đối với sự an tịnh. Nghĩa là Bồ tát thực hành thiền định là để nhiếp phục phiền não và sở tri, để đưa tới tâm an tịnh và tuệ an tịnh, ngay giữa những phiền muộn của thế gian.

6. Trí tuệ Ba la mật

Là viên mãn đối với tuệ giác. Nghĩa là trí tuệ hiểu rõ tướng và tánh, thể và dụng, năng lực và nhân duyên, kết quả và sự tồn tại của kết quả cũng như gốc rễ và ngọn ngành chân thật của vạn hữu.

Bồ tát do thành tựu tuệ dần dần đến chỗ viên mãn, nên các vô minh lậu hoặc, cũng từ từ bị nhiếp phục và xóa sạch bởi tuệ.

Do đó, những sai lầm nghiêm trọng không thể xảy ra, và những sai lầm vi tế từ từ bị nhiếp phục.

Mười ba la mật, ngoài sáu ba la mật ở trên, có thêm bốn ba la mật dưới đây:

7. Phương tiện Ba la mật

Là khả năng vận dụng tài tình của Bồ tát phát khởi, sau khi thành đạt Tuệ Ba la mật.

Đây là giai đoạn Bồ tát thành tựu các phương pháp nhiếp thọ chúng sanh một cách thông minh.

8. Nguyện Ba la mật

Là viên mãn sự duy trì và thực hiện mọi tâm nguyện nhiếp thọ chúng sanh.

9. Lực ba la mật

Là viên mãn về năng lực nhiếp thọ. Nghĩa là ở giai đoạn này Bồ tát đủ năng lực và trí tuệ để vượt qua mọi khó khăn, nhằm nhiếp phục những loại chúng sanh thường vi phạm những căn bản đạo đức, có khả năng chế ngự mọi phiền não của mình, khi trực diện với những chúng sanh ác kiến và ác hạnh, có khả năng vô hạn để đáp ứng những nhu cầu vô hạn của chúng sanh, trên con đường thoát khổ, có khả năng biểu hiện dưới nhiều hình thức và một thân thể có thể hóa ra nhiều thân thể để nhiếp thọ nhiều chúng sanh trong cùng một lúc, có khả năng sống thiếu dục và tri túc giữa các nền văn minh vật chất xa hoa, có đủ năng lực làm hết thấy lợi ích cho chúng sanh, cùng một lúc trong mọi không gian và mọi thời gian, có khả năng nhiếp thọ những chúng sanh ngu si, xảo trá, hót nịnh, có năng lực áp đảo sinh tử, chứ không bị sinh tử áp đảo; có năng lực chánh niệm và tự tại trong khi xả thân và thọ thân; có khả năng thí xả mọi bảo vật; có năng lực nhiếp thọ những chúng sanh có quan điểm và xu hướng dị biệt; có năng lực diệt trừ phiền não, nhưng không một mình thể nhập Niết bàn.

Bồ tát thành tựu các năng lực lớn lao như vậy là do quá

trình thực hành Bồ thí ba la mật cho đến Tuệ ba la mật một cách liên tục và quyết liệt với động cơ thúc đẩy bởi bồ đề tâm qua xúc tác của thế và nguyện.

10. Trí Ba la mật

Tức là viên mãn về sự hiểu biết. Nghĩa là biết rõ mọi hình thái sinh khởi biến diệt và không biến diệt của vạn hữu.

Trí Ba la mật hỗ trợ cho hành giả thành tựu Tuệ ba la mật. Trí ba la mật giúp cho hành giả thấy rõ mọi hình thái chân thực của vạn hữu, còn Tuệ ba la mật giúp cho hành giả thấy rõ bản chất của mọi sự hiện hữu trong từng phút giây diễn ra của sự sống.

Nói gọn: Trí ba la mật khiến cho hành giả thấy rõ bản chất của mọi sự hiện hữu cần có điều kiện của thời gian, còn Tuệ ba la mật khiến cho hành giả khi tiếp xúc hay không tiếp xúc với mọi sự hiện hữu cũng đều biết rõ ngay tự tánh và tự tướng của mọi sự hiện hữu mà không cần có thời gian.

Với sáu ba la mật hay mười ba la mật này, Bồ tát sử dụng để nhiếp thọ khiến cho bản thân Bồ tát luôn luôn an trú ở trong chánh pháp, phẩm chất đạo đức sáng ngời, làm nơi nương tựa cho chúng sanh và nhiếp thọ chúng sanh trở về với chánh pháp.

Trong mười ba la mật, sáu ba la mật là con đường tự giác, giác tha, tự lợi, lợi tha của Bồ tát và bốn ba la mật sau là sự thực hành hoàn toàn thuộc về giác tha và lợi tha của

Bồ tát đạo, đó là sự nhiếp thọ vì lợi ích cho hết thảy chúng sanh và sự tồn tại cũng như sự phát triển của chánh pháp.

Nếu nhiếp thọ mà không chuyên tải nội dung của ba la mật thì sự nhiếp thọ không thể thành tựu. Do nhiếp thọ có nội dung chuyên tải ba la mật, nên sự nhiếp thọ đó thành tựu qua các mật như Du Già Sư Địa luận⁽³⁷⁾ nói như sau:

1. Đốn phổ nhiếp thọ

Tức là sự nhiếp thọ trực tiếp và cùng khắp, gom thâu hết thảy chúng sanh làm thân bằng quyến thuộc trong gia đình của tâm linh.

2. Tăng thượng nhiếp thọ

Tức là sự nhiếp thọ làm tăng trưởng phẩm chất đạo đức cho mọi người tùy theo địa vị và hoàn cảnh của mình.

3. Nhiếp thủ nhiếp thọ

Sự nhiếp thọ bằng cách che chở, giáo dục và bảo hộ với tư cách là một nhà giáo dục, một bậc thầy đối với học chúng.

4. Trường thời nhiếp thọ

Sự nhiếp thọ lâu dài đối với mọi người và mọi chúng sanh có căn khí chậm lụt.

5. Đoản thời nhiếp thọ

Sự nhiếp thọ ngắn hạn, tạm thời đối với những hạng

37. *Di Lạc Bồ Tát thuyết, Huyền Tráng dịch (Đường). Du Già Sư Địa Luận 48, Tr 563b, Đại Chính 30.*

loại có căn khí trung bình.

6. Tối hậu nhiếp thọ

Sự nhiếp thọ không kể thời gian, miễn làm thế nào đạt được mục tiêu tối hậu, không những chỉ đời này mà ngay cả đời sau.

Như vậy, nhiếp thọ của Bồ tát mà thành tựu chính là thành tựu nội dung của các ba la mật.

Nhiếp thọ không thể nghĩ bàn

Nhiếp thọ không thể nghĩ bàn, vì đây là sự nhiếp thọ hoàn toàn thiết lập trên nền tảng của bồ đề tâm và được xúc tác bởi thế và nguyện của một vị Bồ tát, nên ta không thể sử dụng tâm lượng phàm phu để trắc lượng, ta không thể dùng ngôn ngữ ước lệ để diễn tả và lại càng không thể sử dụng mọi tư duy hữu ngã để tư duy.

Bởi sự nhiếp thọ được đặt trên nền tảng ấy, nên sự nhiếp thọ không thể nghĩ bàn.

Nó không thể nghĩ bàn, bởi vì nó liên hệ đến những điểm như sau:

1. Chánh pháp không thể nghĩ bàn

Bồ tát nhiếp thọ là vì sự tồn tại của chánh pháp. Nhưng chánh pháp thì không thể nghĩ bàn, vì nó siêu lý luận, đến để mà thấy và được chứng nghiệm bởi kẻ trí.

Do đó, sự tồn tại của chánh pháp không phải do Bồ tát

luyện lý giỏi mà do Bồ tát thực hành giỏi, chính do sự thực hành giỏi về chánh pháp của Bồ tát, nên Bồ tát có khả năng hộ trì chánh pháp, khiến cho chánh pháp không bị hủy diệt.

Như vậy, chánh pháp tồn tại là tồn tại từ sự nhiếp hộ không thể nghĩ bàn của Bồ tát.

2. Lợi ích không thể nghĩ bàn

Nhiếp thọ chánh pháp là vì lợi ích chúng sanh. Nhưng chánh pháp là không thể nghĩ bàn, thì sự lợi ích của chúng sanh từ nơi nhiếp thọ chánh pháp cũng không thể nghĩ bàn.

Nhiếp thọ chánh pháp là vì lợi ích chúng sanh, nên người nhiếp thọ chánh pháp có thể xả bỏ thân mạng và tài sản vì sự nghiệp này.

Vì do xả bỏ thân thể để nhiếp thọ, nên người nhiếp thọ sẽ thành tựu pháp thân của Như Lai không thể nghĩ bàn. Vì do xả bỏ sinh mạng mà người nhiếp thọ ấy ở trong sinh tử mà siêu việt sinh tử, thông đạt hết thảy Phật pháp một cách sâu xa, không thể nghĩ bàn; và vì do xả bỏ tài sản để nhiếp thọ ấy, ở trong sinh tử mà thành tựu hết thảy công đức không thể nghĩ bàn, mọi thứ công đức của chúng sanh không thể so sánh.

3. Sự tồn tại của chánh pháp không thể nghĩ bàn

Sự tồn tại của chánh pháp hay sự không tồn tại của chánh pháp là tùy thuộc vào nhiếp thọ hay không nhiếp thọ.

Người nhiếp thọ chánh pháp là người có khả năng

tự hành và hóa tha. Tự hành tức là tự thân thực hành để chứng nghiệm sự thâm diệu của chánh pháp và sự hóa tha là khuyến khích, nâng đỡ và tạo điều kiện để người khác cũng thực hành và chứng nghiệm những thâm diệu của chánh pháp ấy.

Nhờ tự thân thực hành chánh pháp, nên người ấy có thể trở thành ngọn đèn sáng, soi chiếu trong đêm trường sinh tử và nhờ tự thân thực hành chánh pháp, mà người ấy có thể làm ngọn hải đảo an toàn cho mọi ghe thuyền trên biển cả luân hồi sinh tử.

Và do tự thân thực hành chánh pháp, nên vị ấy có khả năng thiết lập chánh pháp để cứu độ chúng sanh, nhờ đó mà chánh pháp luôn luôn tồn tại, và sự tiếp nối cũng như sự tồn tại của chánh pháp từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ không gian này đến không gian khác cho đến vô tận thời gian và không gian, không có thời gian và không gian nào là không có chánh pháp.

Do đó, chánh pháp tồn tại không thể nghĩ bàn. Nhiếp thọ chánh pháp là đại nguyện chân thật. Đại nguyện chân thật của Bồ tát khởi lên là do Bồ tát thường trực quán chiếu và thấy rõ con đường dẫn đến thế gian đầy bùn lầy sinh tử, đầy lo âu và khổ não, nhưng chúng sanh lại chen lấn và giành giựt nhau đi trên con đường này để kiếm tìm sương khói hạnh phúc và cuối đường chỉ còn lại đôi chân ngã quy cùng với nét mặt hốt hoảng, bơ phờ. Và Bồ tát cũng thường trực quán chiếu để thấy rõ con đường dẫn đến thoát ly sinh tử, con đường không còn có bụi tình ái dục, làm cho những

lữ hành bị cay mắt và mù mắt; con đường không còn có hận thù và nước mắt, chỉ có nụ cười và bước chân thanh thản; con đường không còn có những nghi kỵ và sợ hãi mà chỉ là hiểu biết và cảm thông, nên Bồ tát khởi lên đại nguyện chân thật để nhiếp thọ chánh pháp, vì chánh pháp là con đường an ổn dẫn chúng sanh vượt thoát sinh tử, đi tới hạnh phúc chân thật.

Phu nhân Thắng Man bạch Phật:

“Bồ tát có hằng sa các nguyện, hết thảy đều ở trong một đại nguyện đó là nguyện nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp mới là chân thật đại nguyện”.⁽³⁸⁾

Nguyện nhiếp thọ chánh pháp là nguyện bao gồm tất cả các nguyện, nên nó được xem như là đại nguyện chân thật. Và để minh họa ý nghĩa sâu xa này, Phu nhân Thắng Man nêu lên bốn ví dụ.⁽³⁹⁾

1. Ví dụ mây lớn và mưa

Thắng Man Phu nhân đã dùng vàng mây lớn xuất hiện trong thời kỳ khởi thủy của thế giới để dụ cho ý nghĩa lớn lao của sự nhiếp thọ chánh pháp về mặt phước đức và thiện căn vô lượng chuyển tải nội dung của trí tuệ.

2. Ví dụ khối nước lớn

Thắng Man Phu nhân dùng khối nước lớn làm nảy sinh

38. *Câu Na Bạt Đà La dịch (Lưu Tống). Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, Tr 218a, Đại Chính 12.*

39. *Kinh Đã Dẫn, tr 218, Đại Chính 12.*

kho tàng ba ngàn đại thiên thế giới và bốn trăm ức đủ loại các lục địa trong thời kỳ khởi thi của thế giới là để dụ cho ý nghĩa sâu xa này, từ nhiếp thọ chánh pháp mà sinh khởi giáo pháp đại thừa, các năng lực thần thông, các địa vị Bồ tát, sự an lạc cũng như thiện căn chur Thiên và con người... đều từ nơi nhiếp thọ chánh pháp mà lưu xuất.

Đây là dụ nội dung nhiếp thọ chánh pháp chuyển tải chất liệu của từ bi.

3. Ví dụ đất lớn

Thắng Man Phu nhân đã dùng sự đảm nhận của quả đất đối với biển cả, núi rừng, cỏ cây và chúng sanh để ví dụ cho bốn trọng trách trong ý nghĩa sâu xa của nhiếp thọ chánh pháp.

Trọng trách thứ nhất là thiết lập Nhân thừa và Thiên thừa để nhiếp phục những chúng sanh thiếu căn bản đạo đức và hiểu biết.

Trọng trách thứ hai là thiết lập Thanh văn thừa để đáp ứng và nhiếp phục những ai có nhu cầu học hỏi chánh pháp và khát vọng đời sống giải thoát.

Trọng trách thứ ba là thiết lập Duyên giác thừa để đáp ứng cho những ai có nhu cầu tự độ và tự mình chứng nghiệm đời sống giải thoát.

Trọng trách thứ tư là thiết lập Bồ tát thừa hay Đại thừa để đáp ứng cho những ai có ý chí và phát khởi tâm nguyện rộng lớn, không những tự mình tu tập để chứng nghiệm đời

sống giải thoát mà còn khuyến khích, giáo hóa và có khả năng sử dụng vô số phương tiện để nhiếp phục chúng sanh đưa họ trở về với Phật đạo nữa.

Người nhiếp thọ chánh pháp với trọng trách như vậy, ví như bà mẹ hiền đem khả năng chịu đựng để chuyên chở và làm sinh trưởng hết thảy thiện căn cho chúng sanh, cũng giống như quả đất đem lực chịu đựng để chuyên chở biển cả, núi rừng, cây cỏ và muôn loài vậy. Đây là dụ cho sự kiên nhẫn của nhiếp thọ chánh pháp.

4. Ví dụ kho báu

Thắng Man Phu nhân đã sử dụng bốn loại kho báu gồm: vô giá, thượng giá, trung giá và hạ giá ở trong lòng đất như: như ý bảo châu là vô giá, ngọc trai là thượng giá, vàng là trung giá và thiếc, đồng... là hạ giá để ví dụ cho Nhân thừa và Thiên thừa là hạ giá, Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là trung giá, Bồ tát thừa là thượng giá, Nhất thừa hay Phật thừa là vô giá. Và tất cả các thừa ấy đều được hàm chứa và biểu hiện từ nhiếp thọ chánh pháp để sinh khởi và nuôi lớn hết thảy thiện căn cho hết thảy chủng loại chúng sanh.

Đây là dụ cho thành quả của sự nhiếp thọ chánh pháp.

Như vậy, nhiếp thọ chánh pháp là đại nguyện chân thật, nó từ bồ đề tâm mà vận khởi trí và bi, rồi kiên trì hành động không biết mỏi mệt và cuối cùng thành tựu kết quả chân thật của sự nhiếp thọ chánh pháp.

Thể và dụng của nhiếp thọ

Bản thể của nhiếp thọ chánh pháp, chính là bản thể thanh tịnh của đại bi. Bản thể ấy thường trú và hiện hữu ngay ở nơi các pháp sinh diệt. Bản thể ấy chính là pháp thân thanh tịnh. Bồ tát không huỷ diệt bản thể ấy bằng sự thối thất bồ đề tâm; không huỷ diệt bản thể ấy bằng những tâm ý độc hại; bằng những tâm ý tham lam chiếm đoạt tất cả những tài sản có giá trị tinh thần và vật chất của chúng sanh; không khởi tâm kiêu mạn, tật đố, ganh tỵ, bòn sẻn với chúng sanh; vì chúng sanh mà tích lũy tài sản, chứ không tích lũy tài sản riêng cho chính mình; vì hạnh phúc của chúng sanh, mà nỗ lực học hỏi và thực hành các thiện pháp một cách liên tục không biết mỏi mệt. Và tác dụng của nhiếp thọ chánh pháp là luôn luôn chia sẻ cho chúng sanh bất cứ cái gì mà mình có thể chia sẻ được như, những tài sản thuộc về vật chất lẫn tinh thần, chia sẻ những lời nói chân thật, không hư ngụy, sẵn sàng hành động để cứu giúp mọi người, không để cho họ bị thiệt hại về mặt vật chất cũng như bị thiệt hại về những giá trị tinh thần; sẵn sàng giúp đỡ cho họ xoay chuyển từ ác nghiệp hướng về thiện nghiệp, từ nhận thức sai lầm trở về với chánh kiến; sẵn sàng hỗ trợ cho những ai muốn thăng hoa, nhưng thiếu phương tiện học hỏi và thực tập và Bồ tát không từ chối bất cứ sự truyền thông và truyền tin nào đúng với sự thật cho những ai đang bị bung bít để tái lập sự hiểu biết chân thật cho họ, và tác dụng sau cùng của nhiếp thọ chánh pháp là giúp cho mọi người được nhiếp thọ đạt đến sự hiểu biết

toàn diện, sự an ổn cao nhất là Niết bàn tuyệt đối. Nên, chánh pháp là bản thể đại bi và nhiếp thọ chánh pháp là từ nơi bản thể đại bi mà biểu hiện.

Trong kinh Thắng Man, Phu nhân bạch Thế Tôn rằng:

“... Nhiếp thọ chánh pháp không khác chánh pháp, không khác biệt chánh pháp. Chánh pháp chính là nhiếp thọ chánh pháp... Nhiếp thọ chánh pháp không khác biệt Ba la mật, Ba la mật không khác biệt nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp chính là Ba la mật”.⁽⁴⁰⁾

Như vậy, theo Thắng Man Phu nhân, chánh pháp là bản chất của nhiếp thọ và nhiếp thọ là công năng hay là tác dụng của chánh pháp.

Bản chất và công năng đó được cụ thể hóa qua con đường thực hành các Ba la mật.

Sự nhiếp thọ nhờ chuyển tải nội dung các Ba la mật, nên tác dụng của nhiếp thọ đối với hết thảy chúng sanh có kết quả.

Mỗi khi tác dụng đã chuyển tải bản chất, thì tác dụng ấy chính là bản chất; tác dụng ấy không khác biệt bản chất, nó tồn tại là tồn tại với bản chất của nó, mà không bao giờ có sự tách biệt.

Bởi vậy, Thắng Man Phu nhân nói:

“Nhiếp thọ chánh pháp không khác chánh pháp, không

40. Kinh Đã Dẫn, Tr 218bc, Đại Chính 12.

khác biệt chánh pháp, chánh pháp chính là nhiếp thọ chánh pháp”.⁽⁴¹⁾

Và nhiếp thọ chánh pháp bằng sự không tách rời khỏi các Ba la mật, tức là không rời khỏi Bồ tát đạo. Nhờ thực hành Bồ tát đạo với những phương tiện thiện xảo của nó, khiến cho chúng sanh được thành thực ở trong Phật đạo.

Bởi vậy mà Thắng Man Phu nhân nói:

“Nhiếp thọ chánh pháp không khác biệt Ba la mật; Ba la mật không khác biệt nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp chính là Ba la mật”.⁽⁴²⁾

Con người nhiếp thọ chánh pháp

Trong kinh điển A Hàm và Nikāya đức Thế Tôn định nghĩa Như Lai như sau: “Những gì Như Lai đã làm, Như Lai mới nói, những gì Như Lai nói là Như Lai đã làm, nên gọi là Như Lai”. Cũng vậy, con người nhiếp thọ chánh pháp, người ấy phải có nội dung của chánh pháp để nhiếp thọ. Người ấy là người phải có đời sống của chánh pháp.

Đời sống của chánh pháp là đời sống buông bỏ mọi tham dục, buông bỏ mọi chấp ngã, biết rõ thế gian là hư ảo, nên không tham ái trước bất cứ một cái gì của thế gian dù là thân mạng hay tài sản, vì biết chúng là giả hợp, nên không chấp thủ nó. Nhờ vậy mà tự thân của người nhiếp

41. Kinh Đă Dẫn, Tr 218b, Đại Chính 12.

42. Kinh Đă Dẫn, Tr 218c, Đại Chính 12.

thọ chánh pháp có đời sống tự tại và tự do.

Vị ấy tự tại đối với hệ lụy của các dục và tự do đối với những áp bức của sinh tử hay áp bức của vô minh. Do đó, vị ấy đủ năng lực đem thân và tâm để phụng sự chánh pháp bằng cách nhiếp thọ, khiến cho hết thảy chúng sanh đều được thành thực những lợi ích ở trong chánh pháp.

Bởi vậy, Thắng Man Phu nhân nói:

“Nhiếp thọ chánh pháp, người nhiếp thọ chánh pháp là không khác biệt với nhiếp thọ chánh pháp. Người không khác biệt với nhiếp thọ chánh pháp là người thiện nam hay thiện nữ nhiếp thọ chánh pháp, chính là nhiếp thọ chánh pháp”.⁽⁴³⁾

Nói gọn: Không có chánh pháp thì không có con người nhiếp thọ và không có con người nhiếp thọ thì không có chánh pháp.

Nên, chánh pháp và con người nhiếp thọ chánh pháp, cả hai không tách rời nhau, chúng có mặt trong nhau. Người nhiếp thọ chánh pháp được xem như là mặt biểu hiện cụ thể của chánh pháp và chánh pháp là chiều sâu và chiều cao của con người nhiếp thọ.

Do đó, chánh pháp và người nhiếp thọ chánh pháp không thể tách rời nhau, chúng luôn luôn có mặt trong nhau và hỗ trợ nhau.

Và vào thời kỳ mà chánh pháp sắp sửa hủy diệt là thời

43. Kinh Đã Dẫn, Tr 218, Đại Chính 12.

kỳ nào và người nhiếp thọ chánh pháp phải làm gì trong thời kỳ ấy?

Thời kỳ mà chánh pháp sắp sửa hủy diệt là thời kỳ được Thắng Man Phu nhân mô tả như sau:

“... Khi chánh pháp gần hủy diệt, tỳ khuru, tỳ khuru ni, ưu bà tắc, ưu bà di kết thành bè đảng, tranh cãi, kiện tụng, chia rẽ nhau...”⁽⁴⁴⁾

Họ kết thành bè phái, chia rẽ, kiện tụng và tranh chấp nhau là do họ không còn thiết lập đời sống của họ trên chánh pháp mà trên tà pháp, không sống trên chánh mạng mà sống trên tà mạng và mọi sự học hỏi của họ không được thiết lập trên nền tảng của chánh kiến mà thiết lập trên tà kiến, đó là những điều kiện tất yếu khiến cho chánh pháp sớm bị hủy diệt, không phải do thiên ma ngoại đạo mà do các đệ tử Thế Tôn đã học hỏi và thực hành sai lạc chánh pháp.

Hay nói cách khác, khi nào và ở đâu mà sự nhiếp thọ chánh pháp và con người nhiếp thọ chánh pháp là hai thực thể cá biệt, riêng rẽ không ăn nhập vào nhau, thì lúc đó và ở đó chánh pháp sắp bị hủy diệt. Và lúc nào cũng như ở đâu nhiếp thọ chánh pháp và con người nhiếp thọ chánh pháp đan xen vào nhau tạo thành một thực thể sống động bất khả phân, thì ở đó và lúc đó chánh pháp được hưng thịnh và tồn tại đúng chân nghĩa của nó. Thắng Man Phu nhân nói:

“Người nhiếp thọ chánh pháp, người đó phải là con

44. Kinh Đả Dẫn, Tr 219a, Đại Chính 12.

người phải biết sử dụng đức tính chân thật, đức tính ngay thẳng, đức tính không dối trá, đức tính không hư ngụy, đức tính ái kính và ái hộ chánh pháp để nhiếp thọ chánh pháp, tham dự ở trong bằng hữu của chánh pháp. Ai nhập vào ở trong bằng hữu của chánh pháp, liền được chư Phật thọ ký”.⁽⁴⁵⁾

Vì đây là những đức tính hết sức quan trọng trong sự nhiếp nhiếp thọ chánh pháp. Nếu không có những đức tính này, thì người nhiếp thọ chánh pháp chỉ là những xác chết vô hồn, không tạo ra được một sinh lực thánh thiện nào cho chính họ và những người có căn duyên với họ.

Do đó, ở trong thời kỳ chánh pháp sắp bị hủy diệt bởi các tử khuru, tử khuru ni, ưu bà tắc, ưu bà di chia bè kết đảng để tranh danh đoạt lợi, kiêu cáo nhau thì người nhiếp thọ chánh pháp phải sống bằng đức tính chân thật không dối trá, không hư ngụy của mình, thì người đó mới có khả năng gia nhập trong cộng đồng bảo vệ chánh pháp. Với ý nghĩa này Thắng Man Phu nhân nói như sau:

“Những ai gia nhập ở trong bằng hữu của chánh pháp chắc chắn họ sẽ được chư Phật thọ ký”.⁽⁴⁶⁾

Bằng những đức tính chân thật, không hư ngụy, người ấy đủ điều kiện để gia nhập vào cộng đồng duy trì và bảo vệ chánh pháp. Và người đó chắc chắn được đức Phật ấn chứng.

45. Kinh Đả Dẫn, Tr 219a, Đại Chính 12.

46. Kinh Đả Dẫn, Tr 219a, Đại Chính 12.

Hứa khả, xác chứng và khích lệ

Điểm nổi bật của Thắng Man Phu nhân ở trong chương nhiếp thọ này là mỗi lần Phu nhân trình bày từng ý nghĩa của nhiếp thọ đều nương nhờ vào uy lực của Thế Tôn và thỉnh cầu Ngài cho phép, và mỗi lần thỉnh cầu của Phu nhân đều được đức Thế Tôn hứa khả rằng: “Con hãy nói, ta hãy lắng nghe”.

Phu nhân Thắng Man nói:

“Bồ tát có hằng sa ước nguyện, hết thấy đều ở trong một đại nguyện đó là nguyện nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp mới chân thật là đại nguyện”.⁽⁴⁷⁾

Sau khi Phu nhân Thắng Man nói như vậy, Phu nhân đã được đức Thế Tôn khen ngợi là vị có trí tuệ phương tiện rất sâu thẳm, đã gieo trồng thiện căn lâu dài. Lời nói của Phu nhân về chân thật đại nguyện là khế hợp với sự nhiếp thọ chánh pháp mà chư Phật ba đời đã nói, đang nói và sẽ nói. Và nó cũng phù hợp với sự nhiếp thọ chánh pháp mà đức Thế Tôn đã đang và sẽ trình bày.

Như vậy, sự trình bày nhiếp thọ chánh pháp của Phu nhân Thắng Man có tính cách căn đở và phổ quát đã được đức Thế Tôn khen ngợi và ấn chứng.

Và để minh họa ý nghĩa sâu rộng của nhiếp thọ chánh pháp, Thắng Man Phu nhân đã đưa ra bốn ví dụ là mây, nước, đất và kho tàng để cụ thể hóa ý nghĩa này.

47. Kinh Đả Dẫn, Tr 218a, Đại Chính 12.

Đồng thời Thắng Man Phu nhân cũng trình bày sự không khác biệt giữa tính và dụng của sự nhiếp thọ chánh pháp, sự không khác biệt giữa chánh pháp và con người nhiếp thọ, và điều thú vị hơn nữa là Thắng Man Phu nhân đã tiên liệu được thời kỳ xuống cấp của chánh pháp và sự biến chất thâm hiểm của hàng xuất gia và tại gia dưới danh nghĩa đệ tử của Thế Tôn.

Đứng trước tình trạng này, người nhiếp thọ chánh pháp theo Thắng Man Phu nhân là phải an trú vào đức tính chân thật không hư ngụy để nhiếp thọ chánh pháp.

Những trình bày về ý nghĩa căn để và phổ quát, sâu xa và cụ thể về nhiếp thọ chánh pháp của Phu nhân Thắng Man đều được đức Thế Tôn ấn chứng rằng:

“Hỡi Phu nhân Thắng Man, thật đúng như vậy! Đúng như những lời con nói về năng lực tinh tấn lớn lao của sự nhiếp thọ chánh pháp”.⁽⁴⁸⁾

Và sau đó đức Thế Tôn đưa ra ví dụ để ấn chứng cho ý nghĩa rộng lớn và năng lực vô biên của sự nhiếp thọ chánh pháp mà Phu nhân Thắng Man đã trình bày. Ba ví dụ ấy như sau:

1. Đại lực sĩ: Một đại lực sĩ đụng chạm vào một chút xíu nơi thân thể của một người, người ấy đã cảm thấy đau đớn khổ não vô cùng.

Cũng vậy, chỉ cần một chút xíu của nhiếp thọ chánh

48. Kinh Đã Dẫn, Tr 219a, Đại Chính 12.

pháp cũng làm cho ma quân vô cùng khổ não.

2. Trâu chúa: Đối với trâu chúa mọi con trâu khác không thể nào so sánh.

Cũng vậy, những gì tốt đẹp do sự nhiếp thọ chánh pháp của Đại thừa đem lại, thì các điều thiện của các thừa khác không thể so sánh bằng một chút xíu nào.

3. Núi Tu di: Núi Tu di cao, rộng, lớn và uy nghiêm vượt hẳn các núi khác không thể so sánh dù một chút xíu.

Cũng vậy, sự xả bỏ thân mạng, tài sản của Đại thừa với tâm không thủ trước để nhiếp thọ chánh pháp, thì các thừa khác không thể so sánh.⁽⁴⁹⁾

Sau phần ấn chứng của đức Thế Tôn đối với ý nghĩa căn đề và phổ triển của sự nhiếp thọ chánh pháp do Phu nhân Thắng Man trình bày, Ngài còn khích lệ Thắng Man thực hành và Thế Tôn cũng sẽ trình bày ý nghĩa lợi ích và công đức không thể nghĩ bàn của sự nhiếp thọ chánh pháp.

Nhiếp thọ chánh pháp là khiến cho chánh pháp tồn tại mãi mãi giữa thế gian để đem lại lợi ích và nuôi lớn thiện căn cho hết thầy muôn loài.

Nói tóm lại, cốt lõi của nhiếp thọ chánh pháp là để duy trì và phát triển ý nghĩa sâu xa của chánh pháp làm nơi trú ngụ an toàn cho hết thầy chúng sanh.

49. Kinh Đă Dẩn, Tr 219a, Đại Chính 12.

TỪ THÁNH ĐẾ HỮU TÁC ĐẾN CHÂN LÝ TỐI HẬU

Chân lý vốn không có định loại, nhưng do khả năng quán chiếu và chứng nghiệm sâu cạn của hành giả mà chân lý được biểu hiện hoặc là thế này hoặc là thế kia.

Từ đó, chân lý được phân loại theo từng cấp độ chứng nghiệm như sau:

Chân lý được chứng nghiệm bởi hàng nhị thừa

Hàng Thanh văn và Duyên giác do bước đầu quán chiếu Tứ thánh đế hữu tác, dưới đôi mắt của một cá nhân, đang bị buộc ràng bởi những nỗi sợ hãi phân đoạn sinh tử, và những tư duy về sự sống chết của thân phận con người.

Họ muốn biết họ là ai trước khi cha mẹ sinh ra và họ là gì sau khi hình hài này hủy diệt? Do đó đối tượng quán chiếu đầu tiên của họ là “lão tử”, nghĩa là “già và chết” do đâu mà có. Và từ đó họ khám phá ra cả một chuỗi liên tiếp của Mười hai duyên khởi. Nghĩa là cái này sinh thì cái kia sinh. Họ khám phá ra sự thực này bằng mắt “lưu chuyển”. Và trong mắt “lưu chuyển” này, họ thấy rõ Khổ đế và Tập đế. Khổ đế là “sanh, lão - tử”. Tập đế là “ái, thủ, hữu”, đó là nhân hiện tại và quả tương lai. Và họ cũng thấy rõ “thức,

đanh sắc, lục nhập, xúc và thọ” là Khô đế, ấy là quả của hiện tại; “vô minh và hành” là Tập đế tức là nhân của quá khứ.

Và họ quán chiếu Mười hai duyên khởi theo mặt “hoàn diệt”, nghĩa là cái này diệt thì cái kia diệt. “vô minh và hành” diệt thì “thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ” cũng diệt, và “ái, thủ, hữu” mà diệt thì “sanh, lão - tử” cũng tùy diệt.

Sự quán chiếu Mười hai duyên khởi theo cách “hoàn diệt” như vậy là quán chiếu Đạo đế, và “ái, thủ, hữu” cũng như, “hành và vô minh” hoàn toàn diệt, đó là quán chiếu Diệt đế.

Do quán chiếu như vậy mà hàng Nhị thừa đoạn được bốn phiền não trụ địa gồm: Kiến nhất thiết trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa.⁽⁵⁰⁾

50. Trụ địa: Địa là có khả năng sinh trưởng; trụ là có khả năng làm cho cái sinh ra được đứng vững. Nên, trụ địa nghĩa là có khả năng sinh trưởng và làm cho cái đã sinh trưởng đó đứng vững.

- Kiến nhất thiết trụ địa là những loại phiền não do tà kiến sinh ra. Khi hành giả tu tập, thấy rõ Tứ thánh đế, thì các loại phiền não này đều được đoạn trừ.

- Dục ái trụ địa: Những phiền não do tà tư duy hay do tham dục mà sinh ra. Nên, dục ái trụ địa là chỉ cho những loại phiền não liên hệ đến sự tái sanh ở dục giới. Hành giả do quán chiếu thấy rõ sự thật về khổ và tập ở trong dục giới, nên đoạn trừ được các phiền não thuộc về tham dục, khiến chấm dứt sự tái sanh ở dục giới.

- Sắc ái trụ địa: Những phiền não do tà tư duy và ái nhiễm đối với sắc giới mà sinh ra. Những loại phiền não này liên hệ đến những sự tái sinh thuộc về các cõi trời thuộc sắc giới. Hành giả do quán chiếu thấy rõ sự thật của khổ và tập thuộc về sắc giới, đoạn trừ các lậu hoặc phiền não liên hệ đến các cõi trời sắc giới, khiến cho mọi sự tái sinh vào các cõi trời này hoàn toàn chấm dứt.

Hoặc do quán chiếu Mười sáu hành tướng của Tứ thánh đế trong đời sống hiện tại mà hàng Nhị thừa tuần tự đoạn trừ các lậu hoặc.

Do đó, Thắng Man thừa với Đức Thế Tôn rằng:

“Hàng Thanh văn và Duyên giác đầu tiên quán chiếu Thánh đế bằng một trí mà đoạn trừ các trụ địa, bằng một trí mà tác chứng công đức của bốn đoạn trí, cùng biết rõ nghĩa lý của bốn pháp ấy”.⁽⁵¹⁾

Nghĩa là hàng Nhị thừa quán chiếu Tứ thánh đế tuần tự mà không phải quán chiếu Tứ thánh đế đồng thời.

Do quán chiếu Tứ thánh đế tuần tự, nên theo Thắng Man, hàng Nhị thừa không thể đoạn trừ được vô minh trụ địa mà chỉ đoạn trừ được bốn trụ địa mà thôi.

Như vậy, theo Thắng Man, bốn Thánh đế làm bốn duyên hay bốn đối tượng tuần tự để cho hàng Nhị thừa

- *Hữu ái trụ địa: Những loại phiền não liên hệ đến những khát khao hiện hữu ở các trời thuộc về vô sắc giới.*

Tất cả phiền não liên hệ đến tái sanh trong ba cõi đều thuộc về hữu ái trụ địa, ngoại trừ kiến hoặc và vô minh hoặc. Kiến hoặc và vô minh hoặc là những sai lầm làm chướng ngại tuệ giác hay tuệ giải thoát. Những phiền não còn lại hữu ái trụ địa thì làm chướng ngại đến tâm giải thoát hay Niết bàn.

Đoạn trừ bốn trụ địa này, thì thoát ly được sinh tử trong ba cõi gồm Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Nhưng thành tựu bậc giác ngộ hoàn toàn, thì không những đoạn tận bốn trụ địa trên mà còn phải đoạn tận vô minh trụ địa. Nên, Bồ tát còn có vô minh trụ địa vi tế để đoạn tận. Phật thì hết thảy vô minh đều đoạn tận, nên Phật được gọi là Bậc toàn giác, Bậc chánh biến tri, Bậc giác ngộ tối thượng...

51. *Câu Na Bạt Đà La dịch (Lưu Tống). Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, Tr 221a, Đại Chính 12.*

quán chiếu nhằm đoạn trừ các trụ địa, đó là bốn Thánh đế hữu tác, nên cảnh giới sở chứng của hàng Nhị thừa chỉ là Hữu dư y Niết bàn.

Chân lý được chứng nghiệm bởi Như Lai

Đối với hàng Thanh văn và Duyên giác thì trí và lý là hai, nghĩa là khổ trí là trí do quán chiếu và thấy rõ sự thực của khổ mà phát sinh. Tập trí là trí do quán chiếu và thấy rõ sự thực tập khởi của khổ mà phát sinh. Đạo trí là trí do quán chiếu và thấy rõ sự thực của con đường thoát khổ mà phát sinh và diệt trí là trí do quán sát và chứng nghiệm sự thực của mọi khổ đau chấm dứt mà phát sinh.

Như vậy, trí và lý của hàng Nhị thừa là tiệm chí, nghĩa là có thời gian và có không gian để tiếp nhận nhau, do đó trí ấy chưa phải là thực trí và lý ấy chưa phải là thực lý hay là chân lý tuyệt đối.

Và lại nữa, hàng Thanh văn không có khả năng tự mình chứng ngộ chân lý mà chứng ngộ Tứ thánh đế qua sự giáo dục, khơi mở và khích lệ của đức Phật.

Do đó, Thánh đế của hàng Thanh Văn chứng ngộ là Thánh đế hữu tác. Vì là Thánh đế hữu tác, nên hữu hạn, đã là hữu hạn thì không phải là vô biên.

Trái lại, Thánh đế của Phật chứng ngộ mới là Thánh đế toàn diện và vô biên, Thánh đế ấy gọi là vô tác.

Thánh đế vô tác là Thánh đế do như thực trí của Như

Lai tự chứng ngộ, không có một ai dìu dắt, khơi mở hay khích lệ, nên Thánh đế được chứng ngộ bởi Như Lai là Thánh đế vô tác.

Thánh đế được chứng ngộ bởi Như Lai là đồng thời chứ không phải là tiệm thứ hay tiệm chí. Nghĩa là khi nhận ra sự thực của Khổ thì đồng thời cũng nhận ra ngay sự thực của Tập, Diệt và Đạo cùng một lúc chứ không phải khác thời. Và khi nhận ra sự thực của khổ trong Dục giới thì cũng cùng một lúc nhận ra sự khổ của Sắc giới và Vô sắc giới và cũng cùng một lúc nhận ra ngay nỗi khổ phân đoạn sinh tử của phàm phu và nỗi khổ biên dịch sinh tử của các Thánh trong cùng một lúc và trong cùng một đế lý.

Do đó, Thắng Man nói:

“Không có trí thượng thượng xuất thế gian nào mà có tiệm chí của bốn trí và tiệm chí của bốn duyên. Pháp không có tiệm chí là trí thượng thượng của xuất thế gian”.⁽⁵²⁾

Bằng trí thượng thượng của xuất thế gian hay là như thực trí ngộ nhập chân lý là bằng trực giác đồng thời mà không cần có thứ tự của thời gian.

Như thực trí, đệ nhất nghĩa trí hay không - trí không thể nghĩ bàn, đó là những diễn tả về trí giác của Phật. Trí ấy có năng lực xóa sạch vô minh trụ địa để chứng nhập Đệ nhất nghĩa lý, tức là Diệt thánh đế.

52. *Câu Na Bạt Đà La dịch (Lưu Tống). Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, Tr 221a, Đại Chính 12*

Diệt thánh đế là chân lý cứu cánh hay là chân lý tuyệt đối, chân lý này chỉ có đệ nhất nghĩa trí mới chứng nhập. Chân lý tuyệt đối như thế, không thể chứng nhập Tứ thánh đế bằng sơ quán của hàng Nhị thừa.

Ở trong Tứ thánh đế, Diệt thánh đế là chân lý cứu cánh, là chân lý tuyệt đối, là chân lý duy nhất, là chân lý tối hậu được chứng nhập bằng Đệ nhất nghĩa trí.

Do đó, Diệt thánh đế là Thánh nghĩa duy nhất ở trong các Thánh nghĩa và là Thánh đế duy nhất ở trong các Thánh đế. Đấng mà chứng nhập Thánh đế và Thánh nghĩa ấy là Như Lai. Vì Như Lai là Nhất thừa mà Thánh đế và Thánh nghĩa ấy là lý chứng của Nhất thừa chứ không phải là các thừa khác, các thừa khác đang hướng về Nhất thừa mà chưa hội nhập.

Như Lai từ nơi Nhất thừa mà vận khởi, thi thiết thành Tam thừa để giáo hóa chúng sinh. Và cũng từ nơi Diệt thánh đế hay Đệ nhất nghĩa đế mà trình bày các Thánh đế để khai thị cho các thừa và đưa các thừa ngộ nhập với Đệ nhất nghĩa đế tức là ngộ nhập vào chân lý tối hậu.

Phân loại thánh đế

Sau khi thành đạo, Đức Thế Tôn đến vườn Nai chuyển vận Pháp Luân ba lần với Mười hai hành tướng như sau:

Chuyển vận Pháp luân lần thứ nhất Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các tử khuru!

1. Đây là Khổ thánh đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ Khuru!

2. Đây là Khổ tập thánh đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ Khuru!

3. Đây là Khổ diệt thánh đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ Khuru!

4. Đây là Thuận khổ diệt đạo thánh đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Chuyên vận Pháp Luân lần thứ hai, Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các Tỷ khuru!

1. Đây là Khổ thánh đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải biết đúng từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khuru!

2. Đây là Khổ tập thánh đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải đoạn trừ đúng như pháp phải được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác

ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khuru!

3. Đây là khổ diệt thánh đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải được chứng ngộ đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khuru!

4. Đây là Thuận khổ diệt đạo thánh đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải được thực hành đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Chuyển vận Pháp luân lần thứ ba, Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các Tỷ khuru!

1. Đây là Khổ thánh đế, pháp đã được hiểu, đã biết đúng từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ đã có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khuru!

2. Đây là Khổ tập thánh đế, pháp đã được hiểu, đã được đoạn trừ đúng như pháp đã được nghe, đã chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ đã có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khuru!

3. Đây là Khổ diệt thánh đế, pháp đã được hiểu, đã được chứng ngộ đúng như pháp từ sự nghe, chiêm nghiệm

đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ đã có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khuru!

4. Đây là Thuận khổ diệt đạo thánh đế, pháp đã được hiểu, đã được thực hành đúng như pháp đã từng nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ đã có thể phát sinh.⁽⁵³⁾

Như vậy, đầu tiên tại vườn Nai, Đức Thế Tôn chuyển vận ba loại Thánh đế để khai thị, khuyến khích năm anh em Kiều Trần Như chứng nghiệm.

Ba loại Thánh đế gồm:

1. Thị chuyển Tứ thánh đế: Nghĩa là Tứ thánh đế do Đức Thế Tôn tự chứng ngộ và tự khai thị cho hàng đệ tử.

2. Khuyến chuyển Tứ thánh đế: Nghĩa là sau khi khai thị Tứ thánh đế, Đức Thế Tôn khuyến khích hàng đệ tử thực nghiệm để chứng ngộ.

3. Chứng chuyển Tứ thánh đế: Nghĩa là sau khi Đức Thế Tôn khai thị, khuyến khích hàng đệ tử thực hành và đã có sự chứng ngộ.

Theo Ngài Cát Tạng ở Thắng Man Bảo Khố,⁽⁵⁴⁾ Tứ thánh đế có hai loại:

1/Hữu lượng Tứ đế hay Hữu biên Tứ đế:

53. Nghĩa Tịnh dịch (Đường). *Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân Kinh*, Tr 504, Đại Chính 2.

54. Cát Tạng soạn (Tùy). *Thắng Man Bảo Khố, Hạ*, Tr 63, Đại Chính 37.

Đó là chân lý tương đối. Chân lý này làm chỗ y cứ để khởi lập Nhị thừa. Và chân lý này là hữu lượng cho nên gọi là hữu biên.

2/Vô lượng Tứ đế hay Vô biên Tứ đế:

Đây là chân lý tuyệt đối, làm chỗ y cứ để khởi lập Nhất thừa. Và chân lý này là vô lượng, cho nên gọi là Vô biên Thánh đế. Lại nữa, theo kinh Thắng Man, phẩm Pháp Thân,⁽⁵⁵⁾ có nêu rõ hai loại Thánh đế đó là Tác thánh đế và Vô tác thánh đế.

1/Hữu tác Thánh đế hay Hữu lượng Tứ thánh đế:

Đây là Thánh đế không do hàng Thanh văn tự liễu tri, tự chứng ngộ mà do Phật khai thị và tác chứng.

2/Vô tác Tứ thánh đế hay Vô lượng Tứ thánh đế:

Đây là Thánh đế do Như Lai tự liễu tri, tự chứng ngộ, Thánh đế này gọi là Vô tác hay Vô lượng.

Ngài Cát Tạng giải thích: “Hữu tác là Quyền đế. Vô tác là Thực đế. Nói quyền hay thực, nói tác hay vô tác là từ nơi thiết lập hạnh mà nói. Sau Thánh đế Tiểu thừa còn phải tu tập quán chiếu Thánh đế Đại thừa, ấy gọi là hữu tác. Sau Thánh đế Đại thừa, không còn Thánh đế nào cần phải tu tập quán sát nữa, nên gọi là Vô tác”.⁽⁵⁶⁾

Lại nữa, Ngài Trí Khải, lại phân chia Tứ thánh đế có

55. *Câu Na Bạt Đà La dịch (Lưu Tống). Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, Tr 221, Đại Chính 12.*

56. *Cát Tạng soạn (Tùy). Thắng Man Bảo Khố, Hạ, Tr 69a, Đại Chính 37.*

bốn loại phối hợp với Tứ giáo như sau:

1. Sinh diệt Tứ đế:

Nghĩa là Tứ đế được trình bày ở trong Tạng Giáo (giáo lý Nguyên thủy) là nói về sự tướng của pháp hữu vi sinh diệt. Do đó, quán chiếu nhân quả của Tứ thánh đế là có sinh diệt.

2. Vô sanh Tứ đế:

Hay là Tác vô sinh diệt Tứ đế được trình bày ở Thông Giáo (giáo lý bán Đại thừa) là nói các pháp thuộc về nhân duyên là Không, là Vô sinh.

Do đó, quán chiếu nhân quả của Tứ đế gồm mê và ngộ đều là rỗng lặng không sinh diệt.

3. Vô lượng Tứ đế: Tứ đế được trình bày ở trong Biệt giáo (giáo lý thuần Đại thừa) là nói thế giới nội tại và ngoại tại có vô lượng hằng hà sa số sai biệt. Nhưng quán chiếu hết thấy hiện tượng đều do nhân duyên sinh khởi, có đủ vô lượng sai biệt.

Do đó, Tứ đế cũng có vô lượng hành tướng.

4. Vô tác Tứ đế:

Tứ đế được trình bày ở trong Viên Giáo (giáo lý Tối Thượng Thừa) là nói đương thể của mê và ngộ chính là thực tướng. Quán chiếu thực tướng giữa mê và ngộ là nhất thể không mâu thuẫn.⁽⁵⁷⁾

57. Phật Quang Đại Từ Điển 2, Tr 1842b.

Ở đây, nếu nhìn Thánh đế bằng con mắt của Đệ nhất nghĩa trí thì Thánh nghĩa là Đệ nhất nghĩa và Thánh đế là Đệ nhất nghĩa đế tức là chân lý tuyệt đối và tuyệt đối.

Vì pháp vốn là vậy, nên tự tính của pháp vốn bình đẳng, không sai biệt.

Nhưng ở đây pháp có sai biệt, có phân loại là thế này là thế kia là do căn cơ của hành giả quán chiếu đối với pháp mà có.

Chân lý tối hậu

Mọi sự vật đang diễn ra trước mắt của chúng ta là nó đang diễn ra từ chân lý tự thân của chính nó.

Cảm nhận được sự có mặt của mọi vật đang có mặt xung quanh ta không phải là sự cảm nhận của trẻ thơ mà đó là cảm nhận của người lớn.

Thấy mọi vật chung quanh ta là thường hằng, bất biến, là muôn năm đó là cái thấy của những kẻ phàm tục. Thấy mọi vật đang diễn ra chung quanh ta không phải là thuần phát đơn điệu, chúng diễn ra trong sự tương tác hòa điệu và sống động của nhân duyên đó là cái thấy của bậc Thánh hay gọi là bậc Kiến Thánh đế.

Vậy, Thánh đế là gì? Thánh đế không phải là chân lý của bậc Thánh, vì không có bậc Thánh đích thực nào tự cho mình là người nắm giữ chân lý hay là đáng sáng tạo chân lý.

Do đó, không có chân lý của bậc Thánh mà chỉ có chân lý được thấy và được chứng nghiệm bởi bậc Thánh mà thôi.

Chân lý là yếu tính vốn có của mọi sự vật, nó tồn tại là tồn tại một cách khách quan, do đó không có một ai độc quyền nắm giữ nó mà chỉ có quyền cảm nhận nó và không có một ai có quyền sáng tạo nó mà chỉ có quyền chứng nghiệm và trực nhận nó.

Muốn chứng nghiệm chân lý, đó là khát khao muôn thuở của con người. Nhưng con người làm thế nào để có thể chứng nghiệm được chân lý, khi nơi chính họ có quá nhiều nhận thức sai lầm về bản thân, có quá nhiều nhận thức cục bộ và phiến diện, có quá nhiều sự mắc kẹt về các quan điểm bè phái và lại có quá nhiều sự tuân thủ vào những tín điều sai lệch với chân lý.

Và con người làm thế nào để có thể chứng nghiệm được chân lý, khi nơi tâm hồn của họ đầy đầy những vô minh và khát ái. Vô minh không đưa con người đi tới chân lý mà đưa con người đi tới những hành động phi lý như khủng bố, giết người, trộm cắp, dối trá, phi luân, phân biệt và kỳ thị. Khát ái không đưa con người đi tới với tình yêu cao vợi mà chỉ đi tới với tình dục thô hèn. Khát ái không đưa con người bay bổng vào chân trời rộng lớn vô biên mà làm cho con người bị gãy cánh và sà xuống đắm chìm ở trong sinh tử.

Vô minh không đưa con người đi tới với chân lý toàn

diện mà đưa con người đi tới với chân lý bề vụn. Và khát ái không đưa con người đi tới với sự tự do mà đi tới với hệ lụy.

Như vậy, con người muốn đạt tới với chân lý vô biên và toàn diện thì chân lý trước mắt là con người phải loại bỏ vô minh và khát ái ở trong chính mình.

Nếu con người không loại bỏ vô minh và khát ái thì chân lý trước mắt của họ là chân lý khổ đau. Và nếu con người không loại bỏ những kiến chấp về bản ngã, tự kiêu và tự đắc thì chân lý trước mắt của họ là sự bất khoan dung và bạo động, là hận thù và chiến tranh.

Do đó, pháp loại bỏ vô minh và khát ái, pháp ấy gọi là Thánh pháp. Pháp đi theo với vô minh và khát ái, pháp ấy gọi là phàm pháp. Pháp không có Thánh hay phàm, nhưng pháp nào mang tính “thanh” thì pháp ấy được gọi là pháp thuộc về bậc Thánh hay gọi là Thánh pháp. Pháp nào mang tính “trược” thì pháp ấy được gọi là pháp thuộc về kẻ phàm. Pháp nào mang thể của “tịnh” thì pháp ấy được gọi là Thánh pháp, pháp nào mang thể của “nhiễm” thì pháp ấy được gọi là phàm pháp. Pháp nào mang “tướng của vô tướng” thì pháp đó thuộc về bậc Thánh, pháp nào mang “tướng của hữu tướng”, thì pháp đó thuộc về kẻ phàm. Pháp nào mang tác dụng thăng tiến, pháp đó gọi là pháp thuộc về bậc Thánh, pháp nào mang tác dụng thoái hóa, pháp đó được gọi là pháp thuộc về kẻ phàm. Pháp nào mang năng lực sinh khởi hiểu biết và thương yêu, pháp đó gọi là pháp thuộc về bậc Thánh, pháp nào mang năng lực

sinh khởi khát ái và hận thù thì pháp đó thuộc về kẻ phàm. Pháp nào mang tác nhân đưa tới sự ngộ nhập chân lý, pháp ấy gọi là pháp thuộc về bậc Thánh. Pháp nào mang tác nhân che khuất chân lý, pháp đó gọi là pháp thuộc về kẻ phàm. Pháp nào hỗ trợ cho sự chứng đạt chân lý, pháp đó gọi là pháp thuộc về bậc Thánh. Pháp nào cản trở sự chứng ngộ chân lý, pháp đó gọi là pháp thuộc về kẻ phàm. Pháp nào mang thành quả của sự an lạc, pháp đó gọi là pháp thuộc về bậc Thánh. Pháp nào mang thành quả của khổ đau và thất vọng, pháp đó là pháp thuộc về kẻ phàm.

Như vậy, pháp hay chân lý chỉ là pháp hay chân lý thôi. Nhưng khi trong pháp hay chân lý nó mang thể tính, tác dụng và nội dung của cái gì, thì pháp hay chân lý đó có tên gọi theo cái đó và nó có thể trở thành thuộc tính của cái đó và nó biểu hiện theo cái tính của nó đã lệ thuộc.

Bởi vậy, chân lý của con người là chân lý không có chân lý, vì nơi tự thân của con người vừa có thuộc tính của phàm lẫn Thánh, nên con người có thể bỏ phàm theo Thánh hoặc bỏ Thánh theo phàm, do đó chân lý không có chân lý mới là chân lý của con người.

Nếu trong đời sống hằng ngày, con người được xông ướp bởi tám phẩm chất thanh tịnh gồm:

- Thanh tịnh về hiểu biết.
- Thanh tịnh về tư duy.
- Thanh tịnh về lời nói.

- Thanh tịnh về hành động.
- Thanh tịnh về sự nuôi sống.
- Thanh tịnh về sự thăng tiến.
- Thanh tịnh về ý niệm.
- Thanh tịnh về tâm hồn.

Và mọi sự thanh tịnh này đều được thể hiện qua các động tác đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng, làm việc, thì con người càng ngày càng lớn dần ở trong Thánh đạo và đi đến Phật đạo. Và đến một lúc nào đó với sự chín muồi của thời gian xông ướp, thì những chất liệu đó đối với con người không phải là hai thực thể cá biệt. Chất liệu đó chính là con người đó, con người đó chính là chất liệu đó. Con người đó ở đâu thì sự thanh tịnh được biểu hiện ra ở đó, và sự thanh tịnh được biểu hiện ra ở đâu là có con người đó ở đó.

Do vậy, khi con người đã loại bỏ sạch vô minh và khát ái trong nhận thức, trong tư duy, trong lời nói, trong hành động, trong sự nuôi sống, trong sự thăng tiến, trong từng ý niệm và trong tâm hồn của chính mình, thì sự tự do không phải là một ước mơ mà là một hiện thực trong từng bước chân đi và hạnh phúc không phải là một sự khát khao tìm kiếm mà nó là hiện thực từ những hơi thở, từ những nhịp đập của trái tim và từ nơi những cách nhìn chiếu lá, cụm mây, dòng nước, con sâu, con kiến...

Như vậy, chỉ có hạnh phúc là chân lý tối hậu của mọi chân lý mà con người đang khát vọng tìm cầu. Và chỉ có

Diệt Thánh Đế là chân lý duy nhất trong tất cả mọi chân lý mà đức Phật chứng ngộ. Diệt thánh đế là vô minh và khát ái hoàn toàn vắng lặng, niềm hạnh phúc và tự do an lạc tròn đầy.

Từ chân lý này mà đức Phật ứng thân thị hiện mang chất liệu của đại bi và đại trí dưới vô lượng hình thức, dưới vô lượng thời gian, dưới vô lượng không gian, dưới vô lượng chủng loại để giáo hóa, an ủi và làm bóng cây che mát chúng sinh, làm suối nguồn bình an cho hết thảy chúng sanh tầm gọi và là nguồn sáng vô cùng dẫn lối chúng sinh đi đem lại vô lượng phước đức, niềm tin và lợi lạc cho họ.

Và cũng chính chân lý này là điểm về duy nhất của các Thánh và là nơi quy ngưỡng duy nhất của con người và hết thảy chúng sanh.

Diệt thánh đế là chân lý tối hậu của mọi chân lý, là ước mơ tối hậu của mọi con người, là hướng đi duy nhất của các bậc Thánh và là chỗ chứng nghiệm tuyệt đối của các Đức Như Lai.

Từ chân lý tối hậu, đức Như Lai đã tùy duyên vận dụng mọi phương tiện một cách kỳ diệu để diu dắt mọi người và mọi loài đi về đích điểm giác ngộ.

Do đó, Như Lai là bậc Thầy của tất cả vị thầy.

YẾU CHỈ PHÙ VÂN QUỐC SƯ

Độc Thánh Đăng Ngữ Lục, do Sa môn Tánh Quảng, Thích Điều Điều đề tựa trùng khắc, tái bản năm 1750, ta thấy đời Trần có năm nhà vua ngoài việc chăn dân, họ còn học Phật, tu tập và đạt được yếu chỉ của thiền, như vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông và Trần Minh Tông. Và sự chứng ngộ của các Thiền sư đời Trần thì không thấy đề cập ở sách ấy, hoặc có đề cập ở những tư liệu khác mà hiện nay ta chưa phát hiện được, hoặc phát hiện thì cũng phải tra cứu và luận chứng dài dòng rồi mới kết đoán ra được.

Độc bài Tựa Thiền Tông Chỉ Nam mà hiện nay đang được giữ lại ở trong sách Khóa Hư Lục, ta thấy vua Trần Thái Tông có kể lại sự gặp gỡ giữa Vua với Quốc sư Phù Vân ở núi Yên Tử như sau:

“Quốc sư vừa thấy Trẫm thì mừng rỡ, rồi ung dung bảo rằng: “Lão Tăng sống lâu ở núi rừng, xương gầy mặt võ, ăn rau đắng, ném hạt dẻ, chơi cảnh rừng, uống nước suối, lòng nhẹ như mây nổi theo gió mà đến đây.

Nay, Bệ hạ bỏ ngôi nhân chủ, tìm sự nghèo hèn nơi núi rừng, vậy Bệ hạ muốn cầu điều gì mà đến chốn này?»

Trẫm nghe Sư nói, hai hàng nước mắt chảy ra, đáp lại

rằng: “Trẫm đương trẻ thơ, mẹ cha vội mất, trơ vơ đứng trên dân chúng, không chỗ tựa nương. Lại nghĩ, sự nghiệp để vương thừa trước, hưng phế bất thường. Cho nên, chỉ vào đến núi này muốn cầu làm Phật, chứ không cầu gì khác».

Sư nói: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay, nếu Bệ hạ giác ngộ ngay tâm đó, thì lập tức thành Phật, không nhọc tìm kiếm bên ngoài».

Bấy giờ thúc phụ Trần Công là em họ Tiên quân, người được gửi gắm con cô, khi Tiên quân bỏ quân thân. Trẫm đã phong làm Thái sư, tham dự quốc chính, nghe tin Trẫm bỏ đi, liền phân sai tả hữu khắp kiếm dấu vết. Rồi ông với các bậc quốc lão tìm đến núi này, gặp Trẫm ông đau đớn nói:

“Thần nhận sự ủy thác của Tiên quân, tôn phong Bệ hạ làm chúa tể dân thân. Lòng dân kính yêu trông đợi Bệ hạ, chẳng khác nào con nhỏ quyến luyến mẹ cha. Huống nay cố lão trong triều, chẳng một ai không là bề tôi thân thuộc, chúng dân sĩ thứ, chẳng người nào không vui vẻ phục tùng. Cho đến lên bầy cũng biết Bệ hạ là cha mẹ dân. Vả, Thái Tổ bỏ Thân mà đi, nắm đất trên mộ chưa khô, lờ trăn trời bên tai còn đó. Thế mà Bệ hạ lánh gót ẩn cư nơi núi rừng, để theo đuổi cái chí riêng mình. Như Thần nghĩ, Bệ hạ tính kế tự tu đã vậy, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu chỉ để lời nói suông lại cho đời sau, sao bằng đem thân mình làm gương trước cho thiên hạ. Nếu bằng

Bệ hạ không nghĩ lại, thì chúng thân và người trong thiên hạ, xin cùng chết ngay hôm nay, lòng quyết không về nữa».

Trẫm thấy Thái sư cùng các cố lão khăng khăng không chịu bỏ Trẫm, Trẫm liền đem lời nói ấy bày tỏ với Quốc sư. Quốc sư cầm tay Trẫm nói: “Phàm làm bậc nhân quân, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm lòng thiên hạ làm tâm lòng của mình. Nay, thiên hạ muốn đón Bệ hạ về thì Bệ hạ không về sao được! Duy có việc nghiên cứu nội điển, xin Bệ hạ đừng nên quên điều ấy mà thôi”.⁽⁵⁸⁾

Như vậy, ta biết được phần nào tư tưởng của Quốc Sư Phù Vân, là nhờ qua bài Tựa Thiên Tông Chỉ Nam của vua Trần Thái Tông.

Căn cứ bài tựa này, ta có thể thấy được giáo lý chứng ngộ và tinh thần nhập thế của Phù Vân Quốc sư như sau:

Đối với sự chứng ngộ, Phù Vân Quốc sư đã đạt tới “tức tâm thị Phật”. Nghĩa là chính tâm là Phật, không cần phải đi tìm kiếm Phật bên ngoài. Và muốn thấy Phật thì phải “trùng tâm”. Nghĩa là phải nỗ lực làm cho tâm lắng hết các nhiễm ô phiền não. Căn bản của phiền não chính là tham, sân, si, mạn, nghi,... Các loại phiền não khác dựa vào các căn bản phiền não này mà sinh khởi. Chính phiền não làm cho tâm bị loạn động và nhiễm ô. Muốn cho tâm hết nhiễm ô, thì phải làm cho tâm ý thanh tịnh, qua các

58. Trần Thái Tông Ngự Chế. Thiên Tông Chỉ Nam Tựa, Khóa Hư - Việt Nam Phật Đản Tông San.

phương pháp thiền định.

“Tức tâm thị Phật”, đó là Thật Tướng Bát Nhã. Muốn thể nhập tướng ấy, thì không thể vọng cầu bên ngoài mà phải làm cho vọng tâm lắng xuống, các vọng tướng về ngã, về nhân, về chúng sanh, về sinh mệnh không còn có điều kiện sinh khởi, thì đó chính là chân Phật. Ấy là do quán chiếu Bát Nhã mà thành tựu.

Quán chiếu Bát Nhã là buông bỏ mọi ý niệm thuộc về ngôn ngữ, ngay cả ngôn ngữ, văn tự và ý niệm Bát Nhã.

Quán chiếu Bát Nhã là nhìn sâu vào tự thân của mọi sự hiện hữu, để thấy rõ chúng là duyên khởi giả hợp, không có tự tính thực hữu và mọi sự đương hiện hữu, tự thể của chúng là Không. Không chính là thực tướng của vạn hữu. Do quán chiếu Thực Tướng Không này của vạn hữu một cách thường trực và cùng khắp, mà thành tựu tuệ giác siêu việt và tuệ giác ấy, luôn luôn có mặt trong từng giây phút hiện tiền, nên gọi là quán chiếu Bát Nhã. Và quán chiếu Bát Nhã như vậy mới thâm nhập được Thực Tướng vạn hữu, nên gọi là Thực Tướng Bát Nhã.

Thực Tướng Bát Nhã là trí tuệ thâm nhập và thấu triệt thực tướng của vạn hữu đúng như chính nó, ngay trong từng giây phút hiện tiền. Thực tướng của vạn hữu chính là vô tướng. Tướng ấy xa lìa hết thủy tướng hư vọng do ngã tướng và pháp tướng tạo nên.

Các tướng do ngã tướng và pháp tướng tạo nên, tướng ấy là tướng hư vọng, nên không thể thành tựu vô lượng

công đức. Chỉ có thực tướng là vô tướng, mới là tướng chân thực, tướng ấy đầy đủ hằng sa vô lượng công đức một cách như nhiên.

Thực tướng vô tướng, tuy đầy đủ hằng sa vô lượng công đức mà tự tánh của chúng thường vắng lặng và tuy chúng thường vắng lặng, mà thường tỉnh giác, thường soi chiếu.

Do thực hành Bát Nhã sâu xa, nên thâm nhập được tự tính thường vắng lặng mà thường tỉnh giác ấy nơi vạn hữu, nên hội nhập được pháp thân bất sinh diệt của Phật và từ nơi pháp thân ấy, mà biểu hiện đại trí, đại bi dưới vô số hình thức để hóa độ và làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

Bởi vậy, Phù Vân Quốc sư nói với vua Trần Thái Tông rằng:

“Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay, Bệ hạ giác ngộ tâm đó, thì lập tức thành Phật, không nhọc tìm kiếm bên ngoài”.

“Lòng lặng mà hiểu, đó chính là chân Phật = 心寂而知是名真佛”.

Ý nghĩa Phật mà Phù Vân Quốc sư dạy cho vua Trần Thái Tông không còn mang ý nghĩa của kinh viện như:

“Tất cả những gì được hiểu biết bởi thế gian, thì ta cũng có khả năng hiểu biết; tất cả những gì được nhìn thấy bởi thế gian, thì ta cũng nhìn thấy; tất cả những gì

cần được diệt tận, thì ta cũng đã diệt tận, ta còn đầy đủ tất cả trí, đầy đủ tất cả sự liễu tri. Ta từ vô lượng kiếp đã trải qua bao nhiêu kiếp tu tập để xa lìa các ô nhiễm, ngày nay đã thành tựu Vô thượng bồ đề, vì thế mà được mệnh danh là Phật”.⁽⁵⁹⁾

Hoặc ý nghĩa Phật được đức Phật trả lời cho một vị Bà la môn, như sau:

*“Bà la môn nên biết
Ta cùng Phật ba đời
thành tựu tướng giác ngộ
vì vậy gọi là Phật.*

*Bà la môn nên biết
Ta quán hạnh ba đời
tất cả đều sinh diệt
vì vậy gọi là Phật.
Bà la môn nên biết
Ta tri khổ đoạn tập
chứng diệt, tu đạo xong
vì vậy gọi là Phật.*

*Bà la môn nên biết
Ta nơi tất cả cảnh
tất cả đều tri kiến*

59. Thiên Túc Tai dịch (Tống). Phật Thuyết Thập Hiệu Kinh, Tr 720bc, Đại Chính 17.

vì vậy gọi là Phật.

*Bà la môn nên biết
Ta nơi vô lượng kiếp
tu các hạnh thuần tịnh
sinh tử trải vô lượng;*

*Nay nơi thân cuối cùng
là tên độc trần cấu
thành tựu Vô Thượng Giác
vì thế gọi là Phật.⁽⁶⁰⁾*

Hoặc ý nghĩa Phật được giải thích như là Tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn, tất cả những giải thích ý nghĩa Phật như vậy đều mang ý nghĩa kinh viện, sách vở, học hỏi và khái niệm.

Ở đây, Phù Vân Quốc sư đã giải thích Phật cho vua Trần Thái Tông với ý nghĩa tâm “lắng yên mà tỉnh giác = Tâm tịch nhi tri”. Ấy là một sự giải thích mới mẻ và chính xác, không thông qua kinh viện hay chữ nghĩa, mà chính nó đã thông qua sự thực nghiệm và chứng ngộ của chính mình. Chính sự giải thích ý nghĩa Phật như vậy của Phù Vân Quốc sư, đã mở đầu cho một nền Phật học tự chủ và độc lập của Phật giáo đời Trần.

Không những Phù Vân Quốc sư đã chỉ thẳng Chân

60. Đại Mục Kiền Liên tạo Huyền Tráng dịch (Đường). A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận 11, Đại Chính 26.

Phật cho vua Trần Thái Tông mà Ngài còn dạy pháp thiền quán đốn ngộ cho Vua rằng:

“Nay, nếu Bệ hạ giác ngộ được tâm ấy, thì tức khắc ngay đó thành Phật, chứ không có khổ nhọc tìm kiếm bên ngoài. = 今陛下若悟此心, 則立地成佛, 無苦外求也”.

Như vậy, Phù Vân Quốc sư dạy pháp thiền quán cho vua Trần Thái Tông không bằng tiệm thứ mà bằng đốn ngộ. Nghĩa là đốn ngộ ngay nơi các pháp hiện tiền mà thiền ngữ của Phù Vân gọi là “Lập địa thành Phật = 立地成佛”.

“Lập địa thành Phật”, nghĩa là ngay nơi cảnh đó mà giác liễu hay tỉnh thức, chứ không phải cảnh khác; ngay nơi giây phút đó mà đốn ngộ, chứ không phải giây phút khác; ngay nơi sát na tâm ấy mà thành Phật, chứ không phải sát na tâm khác.

Với pháp thiền đốn ngộ như vậy, Phù Vân Quốc sư đã dạy cho vua Trần Thái Tông xuất thế ngay ở nơi đương vị, rằng:

“Phàm làm bậc nhân quân, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình = 凡為人君者, 以天下之欲為欲, 以天下之心為心”.

“Nay, thiên hạ muốn đón Bệ hạ về, thì Bệ hạ không về làm sao dân an được! Tuy nhiên, việc tham cứu nội điển, xin Bệ hạ đừng nên quên điều ấy mà thôi = 今天下欲迎陛下歸之, 則陛下安得不歸哉, 然內典之究, 願陛

下無忘斯須耳”。

Qua lời dạy của Phù Vân Quốc sư đối với vua Trần Thái Tông, ta thấy tinh thần nhập thế của Ngài là gì? Đó là “lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và biết lấy tấm lòng của mọi người làm tấm lòng của mình”.

Lời dạy ấy của Phù Vân Quốc sư cho Vua Trần Thái Tông là chẳng khác nào, Quốc sư trao cho Vua một cương lĩnh dân chủ để lãnh đạo quốc gia, an bình thiên hạ.

Ý thức lấy dân làm gốc hay dân chủ như vậy là ý thức được Đức Phật dạy ở trong kinh Khởi Thế Nhân Bản, hay kinh Aggañña⁽⁶¹⁾ rằng, vua hay chính quyền không liên hệ gì đến thiên mệnh hay Phạm Thiên, mà chính do dân chúng chọn lựa bầu lên. Kinh nói, từ ngữ đầu tiên được dùng để diễn tả cho ý nghĩa này là Mahā-sammato. Mahā-sammato với ý nghĩa đầu tiên là người được chọn lựa bởi đại chúng hay dân chúng. Trước hết là để hóa giải những tranh chấp về quyền lợi kinh tế của người dân, đem lại sự công bằng và an bình cho xã hội. Những người làm chính quyền không làm kinh tế, vì đời sống hằng ngày của họ là do dân chúng cung cấp đầy đủ, họ làm theo nhu cầu và ý muốn của dân chúng rằng:

“Này vị hữu tình kia, hãy tức giận khi đáng phải tức giận, hãy khiển trách khi đáng phải khiển trách, hãy tản xuất khi đáng phải tản xuất. Chúng tôi sẽ dành cho Người

61. Đạt Ma Cấp Đa dịch (Tùy). Khởi Thế Nhân Bản Kinh, Tr 365, Đại Chính 1. Aggañña - Suttanta, D, No 27.

một phần lúa của chúng tôi”.⁽⁶²⁾

Những nhu cầu ấy của dân chúng đối với người lãnh đạo, nói theo ngôn ngữ chính trị ngày nay là những nhu cầu “Dân chủ pháp trị”.

Như vậy, theo kinh Khởi Thế Nhân Bản hay kinh Aggañña, chính quyền hay người lãnh đạo không thể làm theo tư ý mà làm theo ý muốn chung, ý muốn của dân chúng; không làm theo lòng tư hữu mà làm theo lòng của mọi người; không làm theo phe nhóm mà làm theo công bằng, lẽ phải.

Ý nghĩa dân chủ và từ ngữ ấy cũng không phải mới phát sinh vào những thế kỷ cận đại mà nó đã phát sinh từ kinh Phật, và nó cũng đã phát sinh từ thời Cộng hòa Athène của Hy Lạp ở thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, từ vua Pericles thời Aten cổ đại, khoảng năm 495 - 429 trước Tây lịch và ở Trung Hoa từ thời Mạnh Tử (372 - 288), trước Tây Lịch.

Từ ngữ diễn tả dân chủ sớm nhất của Hy Lạp là Demokratía. Nó là từ ghép của Demos và krátos. Demos là dân chúng; krátos là quyền hành. Demokratía là quyền hành thuộc về dân chúng.

Dân chủ thời Cộng hòa Athène từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch là dân chủ trực tiếp. Người dân có quyền trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề quốc gia bằng cách đưa tay, bỏ thăm hay bỏ phiếu. Còn dân chủ thời Aten của vua

62. Aggañña - Suttanta, D, No 27.

Pericles là người dân tham gia tích cực vào sự quản lý và lãnh đạo đất nước. Với ý thức dân chủ như vậy, trải qua mười lăm năm Aten dưới sự lãnh đạo của vua Pericles đã trở thành một trung tâm văn hóa rực rỡ của thời kỳ ấy.

Ở Trung Hoa, trong những người học trò kế nghiệp của Đức Khổng Tử, là Mạnh Tử. Mạnh Tử là người đã nói nhiều về chính sự. Ông người nước Lỗ, sinh năm 372 trước Tây lịch. Vào thời Mạnh Tử xã hội Trung Hoa loạn lạc đến cực điểm. Chu và Tần tìm cách diệt nhau. Tần thắng, Chu bại.

Chính trị của Mạnh Tử là hoàn toàn đặt trên nền tảng của nhân nghĩa. Bất giờ đối diện với Mạnh Tử, Lương Huệ Vương nói: “Ngài không ngại đường xa muôn dặm mà đến đây, chắc chắc có đem điều gì lợi ích cho nước tôi chăng?”.

Mạnh Tử đáp:

“Vua cần gì nói đến việc lợi, hãy nói việc nhân nghĩa mà thôi”.

“Làm vua thì nói, có cách gì để làm lợi cho đất nước ta? Làm quan đại phu thì nói có cách gì để làm lợi cho gia tộc ta? Làm hạng sĩ dân, thì nói có cách gì làm lợi cho bản thân ta? Do lợi mà trên dưới tranh nhau, khiến vận nước lâm nguy vậy”.

Mạnh Tử nói tiếp:

“Chưa có người nào có lòng nhân từ, mà họ quý chuộng bản thân của họ; chưa có kẻ trọng điều trung nghĩa

nào mà xem nhẹ việc nước. Vì thế, vua nên nói việc nhân nghĩa, chứ cần gì phải nói đến việc lợi”.⁽⁶³⁾

Và đọc sách Mạnh Tử, ta thấy tư tưởng chính trị của ông mang tính dân chủ hơn là tư tưởng vương quyền. Ông từng nói:

“Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh = Dân là quý, tiếp theo là xã tắc, vua là khinh”.

Ông nói:

“Hai vua Kiệt và Trụ mất ngôi thiên tử là do mất dân. Mất dân chính là mất lòng dân. Muốn được thiên hạ, thì phải có con đường được lòng dân, được lòng dân là được thiên hạ vậy. Muốn được lòng dân, dân muốn điều gì, thì nên đáp ứng cho họ điều ấy, dân ghét điều gì, thì không nên đem điều ấy đến cho họ”.⁽⁶⁴⁾

Lại có lần vua Tuyên Vương nước Tề hỏi Mạnh Tử, nên hay không nên đánh chiếm nước Yên. Mạnh Tử trả lời:

“Nếu vua thấy đánh chiếm nước Yên mà dân chúng nước ấy vui thích, thì vua nên đánh. Vũ vương ngày xưa đã từng làm như vậy. Nếu vua thấy đánh nước Yên mà dân chúng nước ấy không ủng hộ, thì không nên đánh, Văn vương ngày xưa cũng đã từng làm như vậy”.⁽⁶⁵⁾

Với những ý nghĩa dân chủ như vậy, chắc chắn nó

63. Mạnh Tử. Lương Huệ Vương Chương Củ Thượng, Tiết 1, Cuốn 1, Thượng.

64. Mạnh Tử. Ly Lâu Chương Củ Thượng, Tiết 9, Cuốn 4.

65. Mạnh Tử. Lương Huệ Vương Chương Củ Hạ, Tiết 10, Cuốn 1, Hạ.

không đi từ lòng tham, sự hận thù, và lại càng không đi từ não trạng giai cấp hay đảng phái cục bộ mà phải đi từ công bằng và lẽ phải của sự sống hoặc từ nhân nghĩa hay từ tâm thức giác ngộ.

Thiếu tâm thức giác ngộ hay thiếu trình độ giác ngộ, ta không thể nào làm người lãnh đạo hay chính quyền. Bởi lẽ thiếu trình độ giác ngộ ta không có khả năng làm sạch tâm ta trước những quyền rũ của ngũ dục. Và thiếu tâm thức giác ngộ, ta không có khả năng làm theo ý muốn chung, ý của mọi người mà ta làm theo tính ngã hay tham dục của ta. Thiếu tâm thức giác ngộ, ta không có khả năng làm sáng lòng mình, làm cho tự tính của mình sáng ra, để đổi mới cho dân và biết dừng lại ở nơi công bằng, lẽ phải.⁽⁶⁶⁾ Và thiếu tâm thức giác ngộ ta không có khả năng thực hiện dân chủ để đem lại công bằng, lẽ phải cho xã hội và nhân nghĩa cho mọi người.

Để nuôi dưỡng ý thức dân chủ và có khả năng thực hiện ý thức ấy, Quốc sư Phù Vân đã khuyến khích vua Trần Thái Tông phát bồ đề tâm và dựa trên tâm đó để thăng tiến mà làm các phận sự, ngay cả phận sự quốc chủ rằng:

“Nay, thiên hạ muốn đón Bệ hạ trở về, Bệ hạ không về thiên hạ làm sao an được! = 今天下欲迎陛下歸之, 則陛下安得不歸哉”.

Và ngay khi đang làm phận sự quốc chủ thì cũng đừng mắc kẹt và bị nó cuốn hút bởi danh tướng ấy, mà phải để

66. 大學之道在明明德在新民在止於至善- (大學之書).

tâm nghiên cứu nội điển, để có thể lớn lên mãi và phát triển mãi trong đời sống tâm linh, đời sống của trí tuệ và từ bi.

Lời dạy đó của Phù Vân Quốc Sư là một cách nói khác đi của tinh thần “ưng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm” của kinh Kim Cang. Nghĩa là phát khởi bồ đề tâm, không trú vào bất cứ đối tượng nào mà ở kinh Kim Cang Bát Nhã, đức Phật đã dạy cho Tôn giả Tu bồ đề.⁽⁶⁷⁾

Ta đọc Kim Cang tam muội kinh tự, tức là bài tựa kinh Kim Cang tam muội của vua Trần Thái Tông, ta thấy Vua đã đề tâm nghiên cứu kinh điển, chú giải bản kinh Kim Cang tam muội, bản kinh này đã bị thất lạc, chỉ còn lại bài tựa được giữ lại ở trong Khóa Hư Lục, mở đầu bài tựa này, Vua đã nêu lên điểm trọng yếu của tự tính kim Cang như sau:

“Trẫm nghe bản tính lắng màu, chân tâm vắng lặng, tròn khuyết đều dứt, không trí tánh nào có thể tìm được manh mối, hợp tan dứt sạch, tai mắt đâu còn ảnh hưởng, có - không chung điểm, đạo tục san bằng, độc tồn như vậy, siêu nhiên không ngoài. Đây là điểm trọng yếu của tự tính kim Cang vậy”.⁽⁶⁸⁾

67. La Thập dịch. Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh, Tr 748, Đại Chính 8.

68. Trần Thái Tông Ngự Chế. Kim Cang Tam Muội Kinh Tự, Khóa Hư Lục, Việt Nam Phật Điển Tùng San 7.

* Kinh Kim Cang Tam Muội, số ký hiệu 273, tr 365, Đại Chính 9, dịch sang Hán từ thời Bắc Lương, tên người dịch bị mất. Nội dung của Kinh có tám phẩm: 1-Tự 2- Vô tướng pháp 3- Vô sanh hành 4 - Bốn giác lợi 5- Nhập thực tế 6 - Chân Tánh Không 7- Như Lai Tạng 8- Tổng Trì.

Kinh Kim Cang Tam Muội biện giải lý tính Bát nhã qua pháp Vô tướng, Vô

Với lời tựa của kinh Kim cang tam muội, ta thấy vua Trần Thái Tông đã giác ngộ thể tính Kim cang một cách triệt để và đã tiêu hóa lời dạy của Phù Vân Quốc sư một cách tài tình. Hơn mười năm trước, khi đến núi Yên tử, Vua đã được Phù Vân Quốc sư dạy Thiền với “Lập địa thành Phật = 立地成佛”, sau hơn mười năm Vua xuống núi làm nhân chủ, nghiên cứu kinh điển, học hỏi và tu tập, Pháp ngày xưa của Thầy trao truyền là “Lập địa thành Phật = 立地成佛”, nay đã được Vua diễn tả bằng ngôn ngữ thực nghiệm và giác ngộ là “Siêu nhiên vô ngoại = 超然無外” ở trong bài tựa của kinh Kim Cang Tam Muội.

Siêu nhiên vô ngoại, nghĩa là Phật tính hay thể tính kim cang, nó nghiêm nhiên và siêu việt ngay nơi thân năm uẩn hiện tiền này, chứ không phải nơi thân năm uẩn nào khác của quá khứ hay tương lai. Phật tính hay thể tính kim cang, nó nghiêm nhiên và siêu việt ngay nơi sáu căn, sáu trần và sáu thức này, chứ không phải nơi khác mà hướng ngoại tìm cầu.

Nên, siêu nhiên vô ngoại là ngay lúc đó mà không phải lúc khác. Ngay lúc đó là lúc nào? Chính là lúc “Tâm tịch nhi tri = 心寂而知”, mà Phù Vân Quốc sư đã nói cho vua Trần Thái Tông. Ngay nơi đó mà không phải nơi khác là nơi nào? Chính là ngay nơi sáu căn của vị trí nhân chủ mà thể nhập Phật tính hay giác ngộ thể tính Kim cang, chứ

sanh, Bản giác, Thật tế... rất sắc bén . Vua Trần Thái Tông đã chú giải bản kinh này, nhưng rất tiếc bản kinh chú giải đã bị thất lạc, chỉ còn lại bài tựa, được giữ lại ở trong sách Trần Thái Tông Ngự Chế, Khóa Hư Lục mà thôi.

không phải vị trí khác. Và ngay nơi ý muốn của người dân hay của thiên hạ mà ngộ nhập Phật tính và chứng nhập thể tính kim cang, chứ không phải là tâm khác hay ý muốn khác. Vì vậy mà Phù Vân Quốc sư nói với vua Trần Thái Tông rằng:

“Phàm làm bậc nhân quân, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình = 凡為人君者, 以天下之欲為欲, 以天下之心為心.

Nay, thiên hạ muốn đón Bệ hạ trở về, Bệ hạ không về thiên hạ làm sao an được! = 今天下欲迎陛下歸之, 則陛下安得不歸哉”.

Và đọc Khuyến phát tâm văn, tức là văn khuyến phát tâm bồ đề, ta thấy Vua đã nêu rõ, Đạo quý hơn cả vàng bạc và thân mạng. Đạo là quý, nên các bậc vua quan, khanh tướng đều đi tìm đạo để học. Đạo là quý, nhưng không phải là quý suông mà cái quý có thể thực hiện và thành tựu được, ngay cả loài vật nghe đạo còn ngộ được, hưởng chi con người, nên làm người, ai cũng có thể học đạo và hành đạo. Muốn vậy, thì phải biết quay về với tính giác ngộ nơi chính mình bằng con đường hồi quang, phản chiếu.⁽⁶⁹⁾ Lời dạy của Phù Vân Quốc sư đã làm chất xúc tác cho vua Trần Thái Tông phát khởi được tâm nguyện rộng lớn, nghiên cứu sâu rộng các kinh điển mà qua bài tựa của kinh Kim

69. Trần Thái Tông Ngự Chế. Khuyến Phát Tâm Văn, Khóa Hư, Việt Nam Phật Điển Tùng San 7.

cang tam muội, cũng cho ta thấy sự nghiên cứu và hành trì của Vua đối với Phật pháp, chính việc giữ gìn giới luật và phát bồ đề tâm tu tập, đã tạo thành nhân cách đạo đức của một Phật tử trong cương vị quốc vương lãnh đạo đất nước.

Vì vậy, không những Vua tự thân phát nguyện giữ gìn năm giới cấm của Phật một cách nghiêm mật, mà còn khuyến khích mọi người cần phải giữ gìn năm giới ấy, để nuôi dưỡng căn bản đạo đức, thực hành pháp thiên quán về công bằng, bình đẳng, lẽ phải để tạo nên pháp an dân một cách thực tế và sâu sắc như sau:

Đối với giới không giết hại, Vua đã nêu tự tính giác ngộ bình đẳng của muôn loài và sự sai thù về hình tướng thọ báo của họ chỉ là do sự tạo nghiệp khác nhau.

Vua nói:

“Xét rằng, các loài sinh ra từ trứng, từ thai, từ ẩm thấp và từ biến hóa, bản tính của chúng vốn đồng, sự thấy, nghe, cảm nhận, tri giác của chúng đâu khác. Do tạo tác những nghiệp nhân, tích lũy những oán thù, nên thọ nhận tên khác, hiệu khác. Ngày xưa chúng vốn loài người, ngày nay sinh ra làm bầy lớn khác nhau. Hoặc từng bạn bè, anh em. Thay đổi áo xiêm đai mũ, biến thành mai, vảy, cánh lông. Vợ quên chồng, chồng quên vợ, con trái cha, cha trái con. Ta thấy đầu thay, mặt đổi, liền bắt về mổ ruột, chặt chân. Chúng cũng luôn ôm lòng sợ chết ham sống, thế mà không thể kêu lên một lời thống khổ đau thương. Ta giết nó, nó trở lại giết ta; Ta ăn nó, nó lại ăn ta, vĩnh viễn đắm chìm

không có kỳ hạn, mãi mãi oan trái, đời đời báo nhau, kiếp kiếp thù nhau”.

Người quay đầu liền đến quê hương, kẻ phóng tâm liền chìm địa ngục. Sách Nho dạy: “Thi ân bố đức”. Đạo Đức Kinh nói: “Ái vật hiếu sinh”. Phật chỉ dạy: “Giữ gìn, ngăn ngừa giết hại, quý vị phải để ý tuân hành chớ phạm”.

Đối với giới trộm cắp Vua nói:

“Người làm việc nhân nghĩa là quân tử, kẻ làm việc trộm cắp là tiểu nhân. Người quân tử thì luôn ôm lòng cứu giúp kẻ cô bản, đưa tiểu nhân thì tham lấy tài vật. Lấy vật của người làm lợi cho mình, mặc kệ nhiều người trách cứ, chỉ biết tự lợi. Chỉ phóng ý tham cầu, đâu biết giàu sang là ở tại trời. Thuốc chó, đào vách, khoét tường theo gót tướng quân Sơn dương,⁽⁷⁰⁾ tập làm quân tử Lương Thượng.⁽⁷¹⁾ Nghịch trời, trái đất, dối lừa hiển pháp, khinh khi hình

70. Tướng quân Sơn dương: Sơn dương là vùng đất trú ẩn của các tướng cướp Trung Quốc ngày xưa.

71. Quân tử Lương Thượng: Là người quân tử vì như lương đồng ở trên nhà. Dựa vào tích Trần Thực đời Hậu Hán. Ông ấy là người giàu có tri thức. Vào một buổi tối gia đình đang tụ họp, ông Trần Thực nhìn lên nóc đôn nhà, thấy chủ ăn trộm núp ở phía sau chờ đợi cơ hội. Trần Thực liền gọi người trong nhà mà báo: “Con người bán tánh vốn thiện, nhưng mà bất thiện là do tập tánh ác, nên thành thói xấu, như người quân tử đang ngồi trên nóc nhà (Quân tử Lương Thượng)”. Người ăn trộm ngồi trên nóc nhà, nghe Trần Thực nói liền tuột xuống khúm núm trước ông Trần Thực và được Trần Thực khuyên ông ăn trộm ấy, nên bỏ nghề trộm mà sống đời lương thiện, người ăn trộm xấu hổ liền bỏ nghề và những người hành nghề ăn trộm trong làng nghe câu chuyện quân tử Lương thượng tự thấy xấu hổ cũng bỏ luôn nghề ăn trộm và sống đời lương thiện. Vua Trần Thái Tông đã dựa vào tích này để viết lời răn dạy về giới ăn trộm.

luật. Khi sống gặp phải công pháp thi hành, lúc chết bị âm ty tra khảo.

Há đâu dừng lại nơi khối ngọc, đồng vàng mà ngay nơi cả cọng cỏ, sợi lông!

Ngửi sen nơi ao, địa thần còn quở, cho vay lấy lãi, Diêm vương còn trách. Lưới trời lồng lộng, làm thiện thì thoát, làm ác thì mắc. Phép nước thênh thang làm công thì khỏi, làm tư thì phạm”.

Đối với giới dâm hay sắc Vua nói:

“Lung óng, tóc mượt, có thể làm cho tâm tính mê lầm. Sắc đẹp, mày xinh khiến cho hồn tiêu tinh giảm. Đưa mắt liếc, không phải dao mài mà đứt ruột. Uốn lưỡi âm vang như sáo, mọi người đều phải lắng nghe. Người ái nhiễm, đoạn nghĩa thân sơ; kẻ tham lam đạo tiêu, đức tán. Trên thì phong thái lễ giáo rơi chìm, dưới thì khuê môn tán loạn. Không kể kẻ tục lưu hay hàng có học, đều đắm mê pháp phục điếm trang. Phép nước bị rơi xuống Tô đài,⁽⁷²⁾ giới thể bị chôn vùi nơi dâm thất.

Tất cả đều do hướng ngoại tìm cầu, không hồi đầu nhìn lại bên trong. Cởi hết lụa vải che thân, chỉ lộ làn da bọc thịt. Bạc Độc giác ở gần am nữ mà hoàn tục, người Chân quân

72. Tô đài: Đền đài được xây dựng ở núi Cô Tô ở Trung Hoa. Chuyện ngày xưa, vua nước Ngô là Phù Sai vì say mê sắc đẹp của Tây Thi và ngày đêm say chơi ở Tô Đài, quên mất việc nước, bị Vương Câu Tiễn nước Việt kéo quân sang đánh, Phù Sai chết, nước Ngô tan.

xa Thán phụ⁽⁷³⁾ mà thăng thiên.

Người không theo sắc, được năm phép lạ,⁽⁷⁴⁾ kẻ phạm sắc mất hết giới hành”.

Đối với giới vọng, Vua nói:

“Tâm là gốc của thiện ác, miệng là cửa của họa phúc. Một niệm nghĩ suy, hưởng ứng không sai; nói một lời như bóng với hình chẳng lệch. Nếu biện luận, thì quân tử trọng ngôn; nếu phòng ngừa, thì cổ nhân giữ ngữ, như giữ miệng bình. Ngôn thì thẳng thẳng, công bình; ngữ thì không quanh co, nịnh bợ. Không nói đây hay, kia dở; không bàn mình đúng, người sai. Đâu dám khua môi, múa lưỡi, chỉ lo gìn miệng, giữ lời.

Vả lại, nghiệp của thân là nặng, họa của miệng là trước. Nói dối không phải chỉ nằm nơi lời mà còn khiến người nghe làm loạn.

Hiện tại bị người khinh suất, chết rồi bị nghiệp dẫn lôi. Hoặc bị kèm sắc lôi kéo, cam chịu đắng cay; hoặc bị nước

73. Chân quân xa Thán phụ: Chân quân là chỉ cho những đạo sĩ tu Tiên. Thán phụ là người đàn bà bằng than. Xưa có một đạo sĩ tu tiên tên là Trương Đạo Lăng luyện được nhiều pháp thuật nổi tiếng, nhiều người xin học. Ông thử chỉ học trò, liền lấy than tạo thành một người nữ nhan sắc tuyệt vời, rồi cho cô đến chọc ghẹo học trò. Và nếu người học trò nào nắm tay cô gái thì tay bị dính đen, Thầy không cho học, người nào tay sạch thì thầy cho theo học.

74. Năm phép lạ, còn được gọi là năm Thần thông: (1) Thiên nhãn thông: Mắt nhìn thông suốt như chư thiên, (2) Thiên nhĩ thông: Tai nghe thông suốt như chư thiên. (3) Thần túc thông: Bước đi nhanh chóng không bị gì trở ngại. (4) Túc mạng thông: Thông hiểu sinh mạng đời trước. (5) Tha tâm thông: Thông hiểu tâm của người khác.

đồng sôi rót miệng, ôm đau khổ trường kỳ”.

Đối với giới rượu, Vua nói như sau:

“Người ưa rượu, đức hạnh suy đồi, kẻ uống rượu nói lời nhiều lầm lỗi. Hơi nồng xung phá dạ dày, vị cay đâm thủng gan ruột. Tinh thần bại hoại, tâm tính hôn mê. Không đoái hoài cha mẹ, tội ngũ nghịch chuyên làm. Hoặc ồn ào quán tiệm; hoặc đường sá say mèm. Chưởi trời, mắng đất; hủy Phật, báng tăng. Miệng lảm nhảm hát ca, thân trần truồng nhảy múa. Đã không biết tiếp Phật cúng dường, lại còn đi theo tà giáo mũ đen.⁽⁷⁵⁾ Thân tan, mạng nát từ đó mà sinh, nước mắt nhà tan do đây mà có. Bỏ rượu ngàn điều lành đều đến; uống rượu trăm họa tự rước về.

Đại Vũ ghét rượu, nên trăm họ đều theo; Thái Khang uống rượu, nên năm con đều oán. Đâu phải chỉ có hàng phong lưu ngăn rượu, mà bậc đạt ngộ cũng phải đề phòng.

Bao nhiêu kẻ sáng rờ trên đời, bị bỏ vứt do tối tăm trong rượu”.⁽⁷⁶⁾

Đọc năm lời răn dạy thuộc về giới học hay đạo đức học của vua Trần Thái Tông, ta thấy Vua đã có tuệ giác và lòng từ bi rất lớn không những đối với nhân sinh mà cả muôn loài; không những làm tề chỉnh bản thân, gia đình và xã tắc mà còn an bình thiên hạ. Và với những lời răn dạy như thế,

75. Hán: 從教烏帽斜 (Tùng giáo ô mào tà) = Đi theo tà giáo mũ đen. Ấy là loại giáo thuyết bất chính.

76. Trần Thái Tông Ngự Chế. Ngũ giới, Khóa Hư Lục, Việt Nam Phật Điển Tùng San 7.

ta thấy rõ hình ảnh vua Trần Thái Tông trị nước là hình ảnh hay hạnh nguyện của một vị Chuyển Luân Thánh Vương trị vì thiên hạ không nặng về vương quyền hay pháp quyền mà nặng về đức trị.

Chính tư tưởng chứng ngộ và nhập thể của Phù Vân Quốc sư đã tác động lớn đến việc học đạo, tu tập, chứng ngộ và lãnh đạo quốc gia của vua Trần Thái Tông sau này.

Điều này ta có thể nghe vua Trần Thái Tông tâm sự trong bài tựa Thiên Tông Chỉ Nam như sau:

“Vì thế, Trẫm cùng với mọi người về kinh, miễn cưỡng lên ngôi. Trong khoảng hơn chục năm, mỗi khi được rảnh việc, Trẫm lại hội họp các vị tuổi kỳ đức để tham thiền học đạo. Đến các kinh điển giáo lý Đại thừa, không có kinh nào không nghiên cứu. Trẫm thường đọc kinh Kim Cang, đến câu “ưng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm”, vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền đem những điều giác ngộ được, làm bài ca này, đặt tên là Thiên Tông Chỉ Nam”.

Năm ấy, Quốc sư từ núi Yên Tử về kinh, Trẫm mời ở chùa Thắng nghiêm để trông coi việc khắc bản in kinh sách. Nhân đó, Trẫm viết bài ca ra, đưa cho Quốc sư xem. Mới đọc qua một lần, Sư đã mấy phen tán thưởng nói:

“Tấm lòng của chư Phật ở trong bài ca này, sao không khắc in thành kinh bản để chỉ dẫn cho kẻ hậu học?”.

Chính tư tưởng chứng ngộ và nhập thể của Phù Vân Quốc sư đã tác động rất lớn lên đời sống và hoạt động chính trị, văn hóa, đạo đức tâm linh tôn giáo không những

đôi với vua Trần Thái Tông, mà còn rất lớn đến cả Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông sau này nữa.

Sự kiện hội nghị Bình Than vào mùa đông, tháng 10, năm 1282 của Vua Trần Nhân Tông ở vùng Trần xá với các vương hầu và trăm quan bàn kế đánh quân Nguyên, và hội nghị các phụ lão trong nước tại thềm điện Diên Hồng đã xảy ra vào tháng 12 năm 1284, trong hội nghị Vua hỏi ý các phụ lão toàn quốc rằng, nên đánh giặc Nguyên không? Tất cả hội nghị phụ lão đều đồng thanh trả lời một tiếng duy nhất là “đánh”.⁽⁷⁷⁾

Qua hai hội nghị ấy của triều đại nhà Trần là một chứng minh đối với sự thực hiện ý thức dân chủ, mà Phù Vân Quốc sư đã dạy: “Làm bậc nhân chủ, phải biết lấy lòng thiên hạ làm lòng của mình; phải biết lấy ý dân làm ý của mình”, khiến cho các vua Nhà Trần không những đã giữ được nước, đã an được dân mà còn phát triển đất nước về cả mọi mặt, thiết lập được nền hòa bình Chiêm Việt dưới thời đại Trần Nhân Tông.

Do đó, ngoài việc chặn dân, vua không những lấy lòng của thiên hạ làm lòng của mình, lấy ý dân làm ý của mình, mà vua Trần Thái Tông còn lấy ý của Phật, của Tổ làm ý của mình để chặn dân nữa.

Nên, vua đã viết Khuyên phát tâm bồ đề và đã chú giải

77. Ngô Sĩ Liên. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Tập I, Tr 454 – 457, NXB Văn Học (2006)

kinh Kim Cang Tam muội, đã viết Phổ thuyết sắc thân, Thọ giới luận, Năm giới, Niệm Phật luận, Tọa thiền luận, Giới định Tuệ luận,...

Những thành quả đạo đời mà Vua Trần Thái Tông có được, để tạo nên một nền Phật học nhập thế của đời Trần, làm sáng rõ cho dân tộc cả một thời kỳ gần ngót hai thế kỷ, chúng đều có gốc rễ từ những lời dạy của Phù Vân Quốc sư.

Ta có thể nói thêm vài nét về Phù Vân Quốc sư.

Theo Thánh Đăng Ngữ Lục, Phù Vân Quốc sư chính là Trúc Lâm Viên Chứng và theo Ngài Chân Nguyên ở trong Thiền Tông Bản Hạnh đã chép:

*“Trúc lâm viên chứng là thầy
Ra mừng hoàng đế nói bày thiền gia”.*⁽⁷⁸⁾

Và theo Đại Nam Thiền Uyển Kế Đăng Lục của An Thiền (1784- 1863), có liệt kê 23 vị Thiền sư liên tục trú trì Sơn Môn Yên Tử, thì Ngài Viên Chứng Quốc sư là phả hệ thứ hai sau Hiện Quang Tổ Sư (vị có mặt sớm nhất ở Trúc Lâm theo một số tư liệu hiện nay).

Theo Thiền Uyển Tập Anh đã ghi Thiền sư Hiện Quang (?- 1221) đã từng sống ở núi Yên Tử. Và đệ tử của Hiện Quang tên là Đạo Viên. Do đó, theo sự phân tích của thầy Lê Mạnh Thát, thì Viên Chứng có khả năng là Đạo

78. Lê Mạnh Thát. *Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập I*, Tr 274. NXB Tp Hồ Chí Minh (1980).

Viên học trò của Thiền sư Hiên Quang (?- 1221), là người đầu tiên được biết là sống ở núi Yên Tử. Và niên đại của Phù Vân Quốc sư - Viên Chứng rơi vào những năm 1220 - 1280.⁽⁷⁹⁾

Quốc sư Phù Vân khi gặp vua Trần Thái Tông đã tự giới thiệu ý nghĩa đời sống của mình cho vua như sau: “Lão Tăng sống lâu ở núi rừng, xương gầy mặt võ, ăn rau đắng, nếm hạt dẻ, chơi cảnh rừng, uống nước suối, lòng như mây nổi theo gió mà đến đây”.

Bởi vậy, Quốc sư Phù Vân là người đã có đời sống không còn bận rộn bởi tâm hồn và thể xác, nên như mây gió thông dong giữa bầu trời tự do. Theo Thiền Uyển Tập Anh gọi Ngài là Đạo Viên, tức là người tu tập đã đạt đến chỗ cứu cánh viên mãn của đạo. Và Thánh Đẳng Ngữ Lục gọi Ngài là Viên Chứng, tức là con người tu tập đã đạt đến sự chứng ngộ rốt ráo, nên lòng nhẹ như mây nổi vậy.

Chính con người này đã khai phóng cho vua Trần Thái Tông con đường chứng ngộ và con đường lãnh đạo quốc gia. Hay nói khác, chính con người này đã khai phóng con đường xuất thế và nhập thế cho Phật giáo đời Trần. Khi con người này đưa ra tư tưởng chủ đạo cho mọi hành động vua Trần Thái Tông nói riêng và cả triều đại nhà Trần nói chung rằng: “Lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình”.

79. Lê Mạnh Thát. *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam III*, Tr 677. NXB Tp Hồ Chí Minh (2002).

Đây là tư tưởng chủ đạo cho chính trị xã hội đời Trần, nhưng trong xã hội đời Trần ai có khả năng thực hiện tư tưởng này, nếu không phải là những minh quân. Và người có khả năng thực hiện tư tưởng chính trị như vậy, cũng là người có khả năng thực hiện tư tưởng nhân văn, nhân ái và từ bi.

Bởi vậy, “lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình”, đây là lời dạy của Phù Vân Quốc sư đã được tinh lọc và rút ra từ đạo lý duyên sinh, vô ngã của đạo Phật, mà cụ thể là kinh Kim Cang Bát Nhã.

Thực vậy, ta không có một ý tưởng về một bản ngã cá biệt, thì ta có thể lắng nghe mọi người góp ý xây dựng và ta có thể ghi nhận những ý kiến hay của mọi người để thực hiện. Do đó, ta biết rằng, bản ngã càng to thì sự độc tài càng lớn. Nên thực hành tính vô ngã càng sâu thì tính dân chủ càng cao và sự văn minh càng lớn. Và về mặt tu tập thực hành vô ngã càng sâu xa bao nhiêu, thì quả vị giác ngộ càng cao vời bấy nhiêu, và đời sống giải thoát càng vĩ đại bấy nhiêu. Đó là tư tưởng đặc biệt mà Phù Vân Quốc sư đã trao truyền cho vua Trần Thái Tông, mở đầu cho sự hưng thịnh cả đạo pháp và dân tộc trong thời đại nhà Trần hơn hai thế kỷ.

Nếu ta nghĩ rằng, Khuông Việt đã giúp cho vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành an bình thiên hạ, Thiền sư Đỗ Pháp Thuận đã trao cương lĩnh chính trị, đoàn kết mọi thành phần trong xã hội trở thành một khối bất khả phân,

qua bài thơ Vận nước: “Quốc tộ như đằng lạc, Nam thiên lý thái bình, Vô vi cư điện các, Xứ xứ tức đao binh”, cho vua Lê Đại Hành, và Vạn Hạnh Thiền sư là người đã dựng lên triều đại Nhà Lý làm hưng thịnh và độc lập, tự chủ cho đất nước hơn hai thế kỷ, thì ở đây ta cũng có thể nói rằng, Phù Vân Quốc sư là người đã dựng nên tư tưởng siêu thoát ngay nơi sự dân thân hành động của Phật giáo cho thời đại nhà Trần, đem lại sự cường thịnh cho dân tộc gần ngót hai thế kỷ. Và là vị thầy đầu tiên trao cương lĩnh dân chủ để xây dựng và phát triển đất nước.

Trong quá trình phát triển tư duy và nghiên cứu đối với vật lý, ta thừa nhận những yếu tố vật chất mà không thừa nhận những yếu tố tạo nên vật chất, ấy là sự thừa nhận nửa vời.

Cũng vậy, trong quá trình tư duy và nghiên cứu sự phát triển dân chủ cho một đất nước, ta chỉ thừa nhận những kết quả tốt đẹp của dân chủ, mà không biết và không thừa nhận những yếu tố tạo nên kết quả ấy, là một sự thừa nhận dân chủ khuyết tật.

Yếu tố tạo nên dân chủ, không phải chỉ đơn thuần là những văn kiện công pháp, công ước hay tuyên ngôn, hoặc những nguyên tắc ứng cử hay bầu cử, mà chính ở nơi lòng người. Lòng người vẫn đục, thì các văn kiện dân chủ do lòng người tạo ra không thể sáng trong. Lòng người vẫn đục, thì mọi ngôn ngữ chuyển tải dân chủ chỉ là ngôn ngữ sáo rỗng và lòng người vẫn đục thì mọi cái thấy, cái nhìn của con người trở nên tăm tối, mù lòa, vì vậy mà mọi dân

chủ chỉ là dân chủ hình thức.

Dân chủ đích thực chỉ có mặt, khi nào con người không chạy trốn theo hình thức để khắc phục hậu quả, mà phải thấy rõ nguyên nhân và mọi ý nghĩa dân chủ, phải được diễn ra và hình thành từ nơi nguyên nhân của chính nó. Không thấy nguyên nhân mà chỉ chạy theo và khắc phục hậu quả, chính cái ấy tạo ra thêm những rối rắm và thách thức cho xã hội, đưa xã hội vào những trận chiến xung đột trường kỳ. Và vì vậy, người ta nhân danh dân chủ, chính là tiêu diệt dân chủ.

Nguyên nhân dân chủ cho xã hội không phải chỉ nằm ở nơi các văn bản pháp quy, mà nằm ngay ở nơi khả năng thực hiện và nằm ngay ở nơi lòng người muốn thực hiện điều ấy. Vì vậy, Phù Vân Quốc sư nói với vua Trần Thái Tông rằng:

“Nay, dân muốn đón Bệ hạ về, Bệ hạ không về dân làm sao an được?”.

Điều đó, chứng tỏ rằng, việc làm vua của Trần Thái Tông không phải là ý muốn hay tham vọng của ông mà chính là ý muốn của dân và lòng của dân. Điều này ta thấy vua tâm sự ở trong Thiên Tông Chỉ Nam rất rõ, Vua nói:

“Trẫm thấy Thái sư cùng các cố lão quần thần có ý khăng khăng không bỏ Trẫm, liền đem lời ấy tỏ bày với Quốc sư. Quốc sư liền cầm tay Trẫm mà bảo: “Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay,

thiên hạ muốn đón Bệ hạ trở về, Bệ hạ không về làm sao dân an được. Song, việc tham cứu nội điển mong Bệ hạ đừng quên mất điều này”.

Vì thế, Trẫm cùng với quốc dân trở về Kinh, miễn cưỡng lên ngôi. Khoảng hơn mười năm, những khi được rảnh rỗi, Trẫm tập hợp các bậc kỳ đức để tham thiên, hỏi đạo và các kinh điển thuộc giáo lý Đại thừa, ... và không có kinh điển nào là không tham cứu”.

Qua tâm sự của vua Trần Thái Tông ở trong bài tựa Thiên Tông Chi Nam, ta thấy nền dân chủ “Do dân và vì dân” đã có mặt trong lịch sử chính trị của Việt nam cách đây tám thế kỷ. Trần Thái Tông làm vua lãnh đạo đất nước là “do dân và vì dân” mà không phải do bản thân mình hay do thiên mệnh.

Do bản thân mà làm vua, ngôi vị ấy trở nên ngôi vị độc hại, thách thức và xung đột với mọi quyền lợi của mọi thành phần trong xã hội.

Do thiên mệnh mà làm vua, ngôi vị ấy trở thành hư vị và thừa sai không có khả năng sáng tạo và tự chủ để phát triển ý thức dân chủ đem lại lợi ích cho tất cả mọi thành phần xã hội. Nhưng, “vì dân do dân” mà làm vua hay làm Nhà lãnh đạo đất nước, thì Vua ấy là Vua của dân, Nhà lãnh đạo ấy là Nhà lãnh đạo của dân và dân ấy là dân của Vua, hay dân ấy là dân của Nhà lãnh đạo. Vua và dân như vậy, không phải họ chỉ có mặt bên nhau mà có mặt trong nhau và có mặt ở trong lòng của nhau một cách vĩnh cửu.

Cái vĩnh cửu của người lãnh đạo quốc gia là ở chỗ đó, mà không phải ở nơi ngôi vị hay quyền lực hay ở nơi khác. Có ngôi vị, có quyền lực mà mất trắng hết lòng người, thì cái có ấy chỉ là cái có của tham vọng và độc tài, nên nó tồn tại một cách vô nghĩa. Vì vậy, Phù Vân Quốc sư đã dạy cho Vua Trần Thái Tông một “cái có” có ý nghĩa, có giá trị vĩnh cửu vượt cả mọi thời gian và không gian. Cái có ấy, chính là “cái có” ở trong lòng người. Nên, Phù Vân Quốc sư nói với Vua: “Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay, thiên hạ muốn đón Bệ hạ trở về, Bệ hạ không về làm sao dân an được”.

Cái ước muốn của mình có mặt trong cái ước muốn của mọi người; cái ước muốn của mọi người có mặt trong cái ước muốn của mình; Tấm lòng của mình có mặt ở trong tấm lòng của mọi người và tấm lòng của mọi người có mặt ở trong tấm lòng của mình, điều ấy không phải đến với Phù Vân Quốc sư từ tư duy hay nhận thức mà từ “Tâm tịch nhi tri”, tâm lắng yên mà biết hay tự giác liễu.

Và, Phù Vân Quốc sư trao truyền thông điệp giác ngộ ấy cho vua Trần Thái Tông, không phải vì lợi ích cho bản thân, không phải vì lợi ích cho Thiên phái Trúc Lâm, và lại càng không phải cho Phật giáo, mà cho cả thế giới con người và ngay cả muôn loài.

Vì vậy, đối với Phù Vân Quốc sư, chúng ta cần phải nghiên cứu và hội thảo chuyên đề một cách nghiêm túc để có thể rút ra những phương pháp ứng dụng, không những

mang tính khoa học lịch sử mà còn mang tính khoa học xã hội, chính trị, đạo đức và tôn giáo cho thời đại của chúng ta.

Trong phạm vi bài này, người viết chỉ đưa ra những cảm nhận và gợi ý, khi đọc được một số văn bản liên hệ đến Phù Vân Quốc sư với tất cả tấm lòng của mình.

PHÁP THOẠI: CHÁNH TÂM HÀNH ĐẠO HAY HƯỚNG TU HỌC VÀ PHÁP LÝ CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Mục Đích Không Biến Đổi

Mục đích của Tổ chức gia đình Phật tử là “Đào luyện Thanh Thiếu Đồng Niên tin Phật thành Phật tử chân chính; góp phần phụng sự đạo Phật và xây dựng xã hội.”⁽⁸⁰⁾

Mục đích ấy của tổ chức GDPT là trước sau thống nhất, không thay đổi, không biến dịch, bởi bất cứ không gian và thời gian nào. Nếu mục đích của GDPT bị thay đổi, bị biến dịch bởi những tác động chủ quan hay khách quan, thì tự thân của tổ chức GDPT không còn nữa, vì sao? Vì mọi sự tu học và sinh hoạt của GDPT bị mất hướng, khiến tổ chức ấy bị biến dạng và trở thành dị dạng ở trong Phật giáo.

Nên, dù không gian có thay đổi, thời gian có biến dịch, nhưng mục đích ấy của Tổ chức GDPT vẫn không thay đổi, vẫn không biến dịch. Và vì mục đích không thay đổi, không biến dịch, nên bất cứ lúc nào và ở đâu, tổ chức

80. “*Nội Quy phân ban Gia đình Phật tử*”, Điều 2 (*Bản ban hành theo quy định số 257/2013/QĐ-HDTS ngày 17/7/2013 của Ban thường trực Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam*).

GDPT vẫn hiện hữu một cách có ý nghĩa để đóng góp tích cực vào sự nghiệp phụng sự Dân tộc, xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo.

Châm Ngôn Trở Thành Đời Sống

Châm ngôn đào luyện và thực hành của GDPT là BI - TRÍ - DŨNG.

1. Bi

Bi chính là Từ bi ở trong đạo Phật. Từ là có khả năng chăm sóc niềm vui của bản thân, cũng như của người khác và xã hội; bi là có khả năng trị liệu, làm chấm dứt những nguyên nhân sinh khởi khổ đau đối với bản thân, cũng như của người khác và xã hội. Nên, Từ bi cần được thực hiện một cách cụ thể đối với các mặt như sau:

a. Đối Với Bản Thân

Người Phật tử phải biết áp dụng giáo pháp Từ bi vào ngay trong đời sống hàng ngày của bản thân để chăm sóc những hạnh phúc, an lạc của chính mình, khiến cho những hạnh phúc, an lạc ấy càng lúc càng được tăng trưởng; khiến cho những nguyên nhân sinh khởi khổ đau, ở nơi chính mình càng lúc càng giảm thiểu và bị triệt tiêu. Thực hành Từ bi, không những giúp cho ta triệt hạ được khổ đau của ta nơi kết quả mà ngay nơi nguyên nhân sinh khởi của vấn đề; và không phải chỉ đem lại cho ta sự hạnh phúc an lạc ở nơi hiện tượng mà ngay ở nơi bản chất; không phải ở nơi nhất thời mà ở nơi mọi nguyên nhân sinh khởi khổ đau đều

bị vĩnh viễn diệt tận.

Vì vậy, người Phật tử phải biết thực tập từ bi với chính mình, trước khi giúp người khác thực tập từ bi và đem từ bi đến cho những người khác.

b. Đối Với Tổ Chức

Tổ chức Giáo hội Phật giáo không thể mạnh được, nếu các thành viên chỉ biết ca ngợi và tung hô khẩu hiệu Từ bi mà không có đời sống của Từ bi. Và nếu đào tạo, huấn luyện Thanh Thiếu Đồng Niên trở thành những Phật tử chân chánh, nhưng người đứng vào vị trí đào luyện, lại là những người không chân chánh, thì làm sao có được những Phật tử chân chánh do ta đào luyện?! Và người đào luyện không có Từ bi, thì làm sao có được những con người Từ bi do ta đào luyện để góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo?!

Từ bi là một trong những chất liệu then chốt, tạo nên người Phật tử chân chánh. Nên, một Phật tử chân chánh thì không thể nào thiếu đi chất liệu Từ bi trong cuộc sống của họ. Từ bi là phải biết cách chấm dứt những nỗi khổ đau của chính mình từ tác nhân, tác duyên và phải biết tạo ra những tác nhân, tác duyên tốt đẹp để chuyển hóa những tác nghiệp khổ đau cho những người khác, khiến cho những khổ quả của người khác không nảy sinh, ấy mới là thực hành hạnh Từ bi của đạo Phật.

Trong gia đình Phật tử phải biết đào luyện cho Tổ chức mình nhiều thành viên có tâm, hạnh và đời sống Từ bi như

thê, thì tự thân tổ chức gia đình Phật tử mới tồn tại và lớn mạnh một cách tự nhiên và hữu ích, khiến cho tự thân của tổ chức có khả năng góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Từ bi của Phật giáo.

c. Đối Với Xã Hội

Đối với xã hội, mục đích tổ chức gia đình Phật tử là đào luyện Thanh Thiếu Đồng Niên thành những Phật tử chân chánh; góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo.

Thanh Thiếu Đồng Niên giữa xã hội có nhiều khuynh hướng sống khác nhau. Ta muốn đào luyện họ trở thành những Phật tử chân chánh đã là khó, huống nữa là đào luyện họ để góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo lại khó đến chừng mức nào?!

Tuy khó, nhưng không phải là không thực hiện được. Muốn thực hiện được điều này, trước hết ta phải có tâm và hạnh Từ bi đối với xã hội. Mọi hành hoạt của người Phật tử ở trong đời, không phải tranh giành uy tín để kiếm lợi nhuận cho bản thân và tổ chức của mình, mà vì lợi ích, hạnh phúc, an lạc tiến bộ chung cho nhân quần xã hội mà thực hành hạnh Từ bi.

Thiếu Từ bi đối với bản thân mình; thiếu Từ bi đối với tổ chức của mình và xã hội. Để vượt ra khỏi gọng kềm này, tổ chức gia đình Phật tử không đặt sự tồn tại và quyền lợi của mình trong sự tồn tại và quyền lợi cá biệt, mà đặt sự tồn tại và quyền lợi của mình trong sự tồn tại và quyền

lợi chung của xã hội con người trong ý thức Từ bi của đạo Phật.

Nói cách khác, Tổ chức gia đình Phật tử không đặt sự tồn tại của mình ở nơi uy tín và quyền lợi cá nhân, mà đặt sự tồn tại của mình ở nơi bản chất Từ bi của đạo Phật. Từ bi của đạo Phật hiện hữu là do chúng sanh bị khổ đau. Đến khi nào mọi khổ đau của chúng sanh không còn, thì sứ mệnh cứu khổ của đạo Phật sẽ chấm dứt và bản chất cũng như mọi hành hoạt của gia đình Phật tử mới không còn có lý do để tồn tại ở trong xã hội con người.

Với ý thức Từ bi và sự tồn tại ấy, nên tự thân của gia đình Phật tử đã trở thành hạt nhân tốt đẹp, bất vụ lợi đối với xã hội và nó sẽ được con người và xã hội bảo vệ và xúc tác, nhằm phát triển lớn mạnh để góp phần xây dựng xã hội hòa bình, đoàn kết và sáng trong theo tinh thần Từ bi của đạo Phật.

2. Trí

Trí là trí tuệ mà không phải là trí thức. Trí tuệ có khả năng bao gồm cả trí thức, nhưng trí thức thì chưa đủ khả năng để chuyển tải trí tuệ. Trí thức phần nhiều do học hành, suy luận, tỷ giáo mà sinh khởi; nhưng trí tuệ lại sinh khởi từ nơi sự thực hành Giới Định và Tuệ.

a. Đối Với Bản Thân

Người Phật tử do thực hành giới, nên dẫn đến đời sống thanh tịnh về thân và ngữ; và do thực hành thiền định, nên dẫn đến sự thanh tịnh về tâm ý. Do tâm ý thanh tịnh mà trí

tuệ nơi vị ấy phát sinh.

Một vị Phật tử có trí tuệ phát sinh từ Giới Định Tuệ, vị ấy có khả năng minh triết nhân quả xuyên suốt ba đời của tự thân, của hết thấy chúng sanh và của hết thấy mọi sự hiện hữu. Trí tuệ ấy có khả năng minh triết và quyết trạch mọi nhân và mọi duyên sinh khởi khổ đau và hạnh phúc, thấp kém và cao quý, vô thường và chân thường, sinh tử và Niết bàn.

Do minh triết và quyết trạch như vậy, nên tự thân của vị ấy không rơi vào những tác nhân, tác duyên sinh khởi khổ đau. Vị ấy sống ở đâu cũng có an toàn và hạnh phúc. An toàn và hạnh phúc của vị ấy là do vị ấy thực tập Giới Định Tuệ và năng lực Giới Định Tuệ bảo vệ an toàn và hạnh phúc cho vị ấy, chứ không phải do ai khác hay do bất cứ thế lực nào khác. Vị ấy trở thành cao quý ở giữa mọi người từ sự thực tập Giới Định Tuệ, chứ không phải ở nơi sự khen thưởng, xung tụng hay ban tặng từ những ngoại lực.

b. Đối Với Tổ Chức

Tổ chức gia đình Phật tử không thể nào lớn mạnh và tồn tại có ý nghĩa, khi trong tổ chức này chỉ có những thành phần trí thức mà không phải là trí tuệ. Nền giáo dục của Phật giáo không phải chỉ là nhắm tới đào tạo cho con người có trí thức mà còn phải nhắm tới đào tạo cho con người có trí tuệ. Trí tuệ mới là sự nghiệp duy nhất của người Phật

tử.⁽⁸¹⁾

Nhờ có trí tuệ, người Phật tử mới thấy rõ sự liên hệ nhân quả trong ba đời, để chuyển hóa tác nhân và khắc phục hậu quả. Nhân thiện được nuôi dưỡng bởi những tác duyên thích hợp sẽ tựu thành và sinh khởi quả vui. Và nhờ có trí tuệ, người Phật tử mới thấy rõ sự tương tác hỗ dụng giữa cái này và cái kia, giữa cái kia và cái này, ở trong tự tánh duyên sinh vô ngã, khiến cho những tà kiến chấp ngã bị rơi rụng, để phát khởi hạnh nguyện xây dựng một tổ chức dựa trên nền tảng nhân duyên, nhân quả. Vì tổ chức gia đình Phật tử là một tổ chức dựa trên nền tảng giáo lý nhân duyên sinh khởi, nên tự thân của tổ chức này là mang nội dung của dân chủ tương tác đích thực, phi dân chủ trá hình.

c. Đối Với Xã Hội

Mục đích của gia đình Phật tử là đào luyện Thanh-Thiếu-Đông-Niên thành những Phật tử chân chánh; góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo. Xã hội là hình ảnh phóng đại của gia đình và gia đình là hình ảnh phóng đại của con người. Nên, con người là yếu tố tất yếu tạo thành xã hội. Muốn xã hội tốt phải có con người tốt. Muốn có con người tốt, phải đào luyện đầy đủ hai mặt trí tuệ và từ bi. Trong xã hội nhiều người có trí tuệ và từ bi mới tạo thành một cộng đồng loài người sống chung trong

81. An Thế Cao dịch (Hậu Hán). Phật Thuyết Bát Đại Nhân Giác Kinh, Điều 3, Đại Chính 17.

hòa bình và văn minh. Văn minh ngay trong tư duy và hòa bình ngay trong hành động.

Vì vậy, tổ chức gia đình Phật tử không chỉ đào luyện con người trí thức cho xã hội mà chú trọng đến đào luyện con người có trí tuệ, để góp phần xây dựng một xã hội văn minh trong tư duy và hòa bình trong hành động.

Với mục đích ấy, tổ chức gia đình Phật tử không đặt trên nền tảng trí thức hay học vị của xã hội mà đặt trên nền tảng tu luyện Giới Định Tuệ để có trí tuệ của đạo Phật và đóng góp chất liệu trí tuệ ấy cho xã hội và xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo chuyển tải đầy đủ cả hai chất liệu Trí tuệ và Từ bi.

3. Dũng

Dũng là sức mạnh có khả năng nhiếp phục đối với những gì làm chướng ngại đối với hai hạnh trí tuệ và từ bi. Và dũng là có khả năng thực hiện hai hạnh trí tuệ và từ bi đến chỗ hoàn hảo.

a. Đối Với Bản Thân

Dũng của người Phật tử là khả năng chặt đứt những phiền não nơi tâm, để vượt ra khỏi những gì thấp kém ở nơi tự thân của chính mình. Tự chiến thắng với những gì thấp kém nơi tâm mình và không để bị hoàn cảnh sai sử, và có năng lực thực hành hạnh Trí tuệ và Từ bi một cách hoàn hảo, đó là cái dũng của người Phật tử.

b. Đối Với Tổ Chức

Tổ chức gia đình Phật tử không thể nào lớn mạnh và tồn tại có ý nghĩa, khi tổ chức này không có sức mạnh của trí tuệ và từ bi. Có sức mạnh của trí tuệ thì không thể nào bị sức mạnh của tà kiến và trí thức thế gian cuốn hút; và có sức mạnh từ bi, thì không thể nào bị sức mạnh của hận thù, kỳ thị, phân biệt quyền rũ.

Nên, tổ chức gia đình Phật tử chỉ tồn tại và lớn mạnh, khi nào các thành viên của tổ chức này hoạt động theo sức mạnh của trí tuệ và từ bi; đồng thời có khả năng biểu hiện sức mạnh ấy để đóng góp và duy trì tổ chức.

c. Đối Với Xã Hội

Đạo Phật không phải đóng góp cho xã hội bằng trí thức, mà chính bằng chất liệu của trí tuệ và từ bi. Chỉ có trí thức mà không có trí tuệ, những sinh hoạt xã hội dễ đưa đến phân hóa, kỳ thị nhau do tranh chấp hơn thua, thắng liệt về các quan điểm của các lập thuyết, học thuyết, chủ nghĩa, dẫn xã hội con người sinh khởi chiến tranh lạnh, chiến tranh ý thức hệ, chiến tranh võ trang, chiến tranh kinh tế, chiến tranh tôn giáo dưới nhiều hình thức khác nhau. Và một khi chiến tranh đã xảy ra, kẻ thắng sinh tâm kiêu mạn, sợ hãi và phòng thủ; kẻ bại sinh tâm thù oán và chờ đợi thời cơ phục hận. Nên, thắng hay bại từ những luận điểm dị biệt của trí thức đều là những gánh nặng cho con người từ bản thân, gia đình và xã hội.

Ý thức được điều này, nên gia đình Phật tử không nhắm đến đóng góp cho xã hội bằng sức mạnh của trí thức

mà bằng sức mạnh của trí tuệ và từ bi, vì sao? Vì chỉ có sức mạnh của trí tuệ mới đủ năng lực nhìn thấy xuyên suốt nhân quả thiện ác ba đời, nhân duyên sinh khởi để tận diệt cái ác, sinh khởi cái thiện, diệt tận cái khổ, sinh khởi cái vui, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho xã hội và thăng hoa cho con người.

Sức mạnh của người Phật tử không phải bằng tiền bạc hay vũ lực mà chính bằng sức mạnh từ bi. Sức mạnh tiền bạc có khả năng kích động lòng tham con người và dẫn đời sống con người đến chỗ thù hận hay đưa tới những sinh hoạt nhằm nhí, mù quáng, trong lúc đó sức mạnh từ bi lại giúp cho con người thoát ra khỏi lòng tham của chính nó và biết sử dụng tiền bạc vào những mục tiêu có ý nghĩa lợi mình, lợi người, lợi hiện tại và cả tương lai. Và sức mạnh vũ lực chỉ có khả năng tạo nên hận thù hơn là thông cảm; có năng lực tạo nên phân biệt, kỳ thị và chiến tranh hơn là chung sống và bảo vệ hòa bình. Trong lúc đó sức mạnh từ bi có năng lực giúp cho mọi thành phần xã hội đi tới hỗ trợ nhau trong sự tương kính tương thuận và chung sống hòa bình.

Vì ý thức được điều này, nên tổ chức gia đình Phật tử không thiết lập sự tồn tại của mình trên sức mạnh tiền bạc, danh vọng hay vũ lực mà thiết lập sự tồn tại của mình trên sức mạnh trí tuệ và từ bi của đạo Phật.

gia đình Phật tử do thiết lập và hoạt động theo châm ngôn Bi Trí Dũng, nên gia đình Phật tử đã, đang và sẽ đóng góp một cách thiết thực vào đời sống xã hội bằng những

thành viên mà do tổ chức này đào luyện, để góp sức mạnh xây dựng và chuyển hóa xã hội theo tinh thần Phật giáo. Đó là cái dưng của những người Phật tử nói chung và của gia đình Phật tử nói riêng. Ấy là cái dưng có nội dung của trí tuệ và từ bi; và là cái dưng có khả năng thực hiện chất liệu trí tuệ và từ bi đối với mọi không gian, thời gian và đối với mọi đối tượng một cách kiên trì định lực để dẫn đến sự hoàn hảo.

Khẩu Hiệu Trở Thành Hiện Thực

Khẩu hiệu của gia đình Phật tử là TỊNH TẤN. Tịnh tấn là nỗ lực rèn luyện và thường xuyên tiêu hóa Bi Trí Dũng, để Bi Trí Dũng không phải là lý thuyết, không còn là châm ngôn hay tín ngưỡng mà trở thành chất liệu nuôi dưỡng đời sống tinh thần, đời sống tâm linh và mọi hành hoạt của người Phật tử.

Người Phật tử biến khẩu hiệu trở thành đời sống qua các mặt như sau:

a. Đối Với Bản Thân

Đối với điều ác đã phát sinh, thì nỗ lực làm cho nó ngưng chỉ và hủy diệt; đối với điều ác chưa phát sinh, thì nỗ lực phòng hộ, khiến cho chúng vĩnh viễn không phát sinh; đối với điều thiện đã phát sinh, thì nỗ lực phát triển chúng đến chỗ hoàn hảo và đối với điều thiện chưa phát sinh, thì nỗ lực làm cho nó phát sinh.

Thiện là những hạt giống tích cực ở trong tâm, những

hạt giống ấy có khả năng đem lại lợi ích cho mình và cho người trong hiện tại và trong tương lai, khi chúng tương tác lên mặt ý thức và biểu hiện cụ thể trong những hành hoạt của thân và ngữ.

Ác là những hạt giống tiêu cực ở trong tâm, những hạt giống ấy có tác dụng gây khổ đau cho mình và cho người trong hiện tại và trong tương lai, khi chúng tương tác lên mặt ý thức và biểu hiện cụ thể trong những hành hoạt của thân và ngữ.

Nên, đối với bản thân người Phật tử nỗ lực thường xuyên để hưng thiện diệt ác ở trong tâm bằng Định và Tuệ, và nỗ lực nuôi dưỡng điều thiện phòng hộ điều ác nơi thân ngữ bằng Giới. Đối với châm ngôn hành hoạt của gia đình Phật tử thì Giới chính là Bi; Định chính là Dũng và Trí chính là Tuệ.

Nên, người Phật tử, phải nỗ lực thường xuyên hưng thiện diệt ác để hoàn thiện bản thân bằng con đường của Giới Định Tuệ hay bằng châm ngôn Bi Trí Dũng trong đời sống hàng ngày bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, khiến cho khẩu hiệu Tinh Tấn không còn là khẩu hiệu mà trở thành hiện thực của cuộc sống.

b. Đối Với Tổ Chức

Đối với tổ chức gia đình Phật tử, tinh tấn là nỗ lực hoàn thiện tổ chức đầy đủ cả ba mặt Bi Trí Dũng.

Bi Trí Dũng trong tổ chức chưa phát sinh, thì mọi thành viên trong tổ chức phải nỗ lực làm cho chúng phát

sinh; chúng đã phát sinh, thì phải nỗ lực làm cho chúng tăng trưởng đến chỗ hoàn thiện.

Những gì làm trở ngại đối với Bi Trí Dũng cho tổ chức, thì phải nỗ lực làm cho những trở ngại ấy dừng lại và diệt tận; và nỗ lực phòng hộ những gì có thể sinh khởi làm trở ngại đối với sự phát khởi Bi Trí Dũng của tổ chức, khiến những trở ngại ấy bị diệt tận ngay ở trong trứng nước.

Vì vậy, gia đình Phật tử chỉ tồn tại và lớn mạnh có ý nghĩa, khi nào các thành viên của gia đình Phật tử có khả năng biến khẩu hiệu Tinh Tấn trở thành hiện thực trong đời sống cá nhân và tổ chức.

c. Đối Với Xã Hội

Đối với xã hội, tinh tấn là khuyến khích mọi người cùng nhau nỗ lực hoàn thiện những điều chưa hoàn thiện của xã hội; nỗ lực duy trì và phát triển những điều tốt đẹp của xã hội vốn có; nỗ lực khuyến khích mọi người trong xã hội đình chỉ những tệ nạn xã hội đã có và khuyến khích mọi thành phần trong xã hội nỗ lực phòng hộ những tệ nạn trong xã hội chưa có.

Nói tóm lại, biến khẩu hiệu Tinh Tấn trở thành hiện thực trong đời sống xã hội, là nỗ lực khắc phục hậu quả những tệ nạn xã hội trước mắt và nỗ lực chuyển hóa những nguyên nhân và tác duyên sâu xa, tạo nên những tệ nạn trong xã hội. Và đồng thời biết nuôi dưỡng, phát triển những gốc rễ tốt đẹp vốn có của xã hội đến chỗ hoàn thiện. Ấy là ta đã biến khẩu hiệu Tinh Tấn trở thành hiện thực

trong đời sống xã hội, để góp phần xây dựng xã hội trong tinh thần Phật giáo.

Phương Pháp Duy Trì Và Phát Triển Hay Khăng Định Và Thăng Hoa:

Phương pháp duy trì và phát triển tổ chức gia đình Phật tử là ba điều luật của Đồng niên và năm điều luật của Huynh trưởng và Đoàn sinh Thanh Thiếu niên.

Ba điều luật của Đồng niên

“Em tưởng nhớ Phật”

Em tưởng nhớ Phật không phải là lý thuyết mà là một trong sáu phương pháp thực tập của người đệ tử Phật đối với lục niệm, để chuyển hóa tạp niệm và duy trì chánh niệm trong đời sống hàng ngày, qua bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi và ở trong các hành hoạt. Nhờ thực tập niệm Phật mà giác niệm được tăng trưởng, mê niệm bị giảm và loại trừ. Giác niệm tăng trưởng là trí tuệ sinh khởi và lớn lên; mê niệm bị giảm và loại trừ là do vọng tâm bị nhiếp phục và chân tâm hiện ra. Nên, trong lục niệm, niệm Phật có năng lực trực tiếp chuyển hóa phiền não và những mê lầm có hiệu quả nhất trong các phương pháp nhiếp tâm và duy trì lý tưởng giác ngộ của người Phật tử trong mọi thời và mọi xứ.

Do đó, niệm Phật hay tưởng nhớ Phật là căn bản của

hết thầy pháp môn tu luyện trong đạo Phật và cũng là pháp môn rất nguyên thủy ở trong Phật giáo. Các pháp môn khác được thiết lập và duy trì từ pháp môn này và cũng từ nơi pháp môn này mà khai triển và phát triển.

Người con nào không tưởng nhớ đến cha mẹ, người con ấy tự rơi mất tổ tiên và đánh mất quê hương huyết thống để đi về. Cũng vậy, người Phật tử nào mà không tưởng nhớ Phật, không biết niệm Phật, người ấy trở nên dị dạng ở trong Phật giáo và họ không bao giờ có quê hương tâm linh giác ngộ để thể nhập và chứng nghiệm.

Vì vậy, Tưởng nhớ Phật hay niệm Phật là pháp hành căn bản của gia đình Phật tử để duy trì và phát triển đời sống tâm linh giác ngộ ở trong tổ chức này.

“Em kính mến cha mẹ và thuận thảo với anh chị em”

Điều luật này có tác dụng duy trì sự quan hệ đạo đức căn bản ở trong gia đình huyết thống. Chất liệu hiếu kính với cha mẹ và thuận thảo với anh chị em trong gia đình huyết thống là nguyên tố tạo nên vẻ đẹp nhân văn và phước báo trời người. Và nó là điều kiện cần có và đủ để con người có thể tự khẳng định được phẩm chất đạo đức của tự thân đối với gia đình và xã hội. Và nó là điều kiện căn bản để tiến tới Phật đạo.

Vì vậy, điều luật thứ hai này không phải là lý thuyết mà là nấc thang căn bản về đạo đức và phước đức, để con người có thể bước lên Thánh đạo và Phật Đạo và con người cũng từ nấc thang đạo đức và phước báo của gia đình, để

bước ra xã hội và đóng góp những gì tốt đẹp cho xã hội.

Như vậy, thực hành điều luật này sẽ tạo nên những hạt nhân tốt cho bản thân, gia đình và xã hội không những về mặt huyết thống mà còn cả về mặt tâm linh.

“Em thương người và vật”

Điều luật này có tác dụng duy trì sự quan hệ tốt đẹp giữa cá nhân và xã hội, giữa con người với muôn vật và thiên nhiên.

Theo giáo lý duyên khởi, con người không thể tồn tại cá biệt, mà tồn tại trong quan hệ nhân duyên, giữa tâm và vật, giữa con người với con người, giữa con người với muôn vật và thiên nhiên.

Nên, con người phải biết thương người bằng cách biết đồng cảm với những nỗi đau của người khác và thực tập sự hy sinh quyền lợi cho người khác; không những vậy mà còn phải thực tập sự thương yêu đến những loài vật cũng như bảo vệ môi trường và yêu quý thiên nhiên nữa.

Thương người bằng cách thực tập bảo vệ quyền lợi cho những người bị áp bức, chia sẻ cơm áo cho những người nghèo thiếu vật chất, chia sẻ những hiểu biết cho những người nghèo nàn kiến thức, chia sẻ đạo đức cho những người phi nghĩa và chia sẻ tình thương cho những người cô quả, không nơi nương tựa, không chỗ cậy nhờ. Thương vật, thì không nên sát sanh mà cần thực hiện lòng từ bi tôn trọng sự sống, bằng cách thực tập ăn chay, một tháng hai ngày, bốn ngày, sáu ngày, mười ngày,... tùy theo

điều kiện mà mình có thể. Bảo vệ môi sinh thì đừng làm cho môi trường bị ô nhiễm, bằng thực tập không hút thuốc lá, không xả giấy loại bừa bãi, không đốn phá cây rừng một cách thiếu ý thức, không làm ô nhiễm các nguồn nước một cách vô trách nhiệm và không khai thác những tài nguyên thiên nhiên dưới lòng đất để phục vụ tham dục một cách mù quáng,...

Thực tập điều luật này là phương pháp đóng góp vào sự xây dựng và phát triển xã hội theo hướng y báo và chánh báo, trang nghiêm, tịnh Phật quốc độ mà đức Phật đã dạy.

Như vậy, đối với ba điều luật của Đồng niên trong gia đình Phật tử, ta thấy điều thứ nhất đặt nền tảng cho đời sống tâm linh giác ngộ; điều thứ hai là đặt nền tảng cho đời sống đạo đức gia đình huyết thống và điều thứ ba là đặt nền tảng cho sự quan hệ tốt đẹp giữa con người và xã hội; giữa con người với muôn vật và thiên nhiên.

Nên, ba điều luật này là căn bản đạo đức cho tổ chức gia đình Phật tử, bao gồm cả Đạo và Đời, có đầy đủ cả ba mặt bản thân, gia đình và xã hội.

Do đó, đối với tổ chức gia đình Phật tử, ta chỉ cần thực tập sâu và rộng ba điều luật này từ hình thức đến nội dung, từ tự thân đến tổ chức, thì tổ chức gia đình Phật tử sẽ tồn tại và phát triển đúng hướng, đúng mục đích và nhất định kết quả sẽ cho ta hoa thơm và trái ngọt.

Năm Điều Luật Của Huỳnh trưởng và Đoàn sinh Thanh, Thiếu Niên

“Phật tử quy y Phật Pháp Tăng và giữ giới đã phát nguyện”

Phật tử hay không phải là Phật tử được xác định từ nơi điều luật này. Quy y Phật Pháp Tăng và thọ trì năm giới thì mới trở thành người Cận sự nam hay Cận sự nữ đối với ngôi Tam bảo. Cận sự là gần gũi để học hỏi và phụng sự Phật Pháp Tăng, khiến Phật Pháp Tăng tồn tại giữa thế gian, làm nơi nương tựa phước đức và trí tuệ cho chư thiên và loài người.

Nếu quy y Tam bảo thiết lập trên nền tảng của tâm Bồ đề và từ nơi phát Bồ đề tâm mà quy y Tam bảo, thì ý nghĩa Phật tử mới thành tựu xuyên suốt mọi không gian và mọi thời gian. Phật tử là người con của Phật, người con của đấng giác ngộ, người con ấy sinh ra và lớn lên từ tâm Bồ đề, được nuôi dưỡng từ giới pháp và đại nguyện Bồ đề và họ sẽ dự phần ở trong đạo quả Bồ đề, để thành tựu chúng sanh trang nghiêm cõi Phật.

Vì vậy, đối với điều luật này, không những hàm chứa đầy đủ tín lý mà còn hàm chứa đầy đủ cả tín đức và tín hạnh của người Phật tử nữa; và nó không phải chỉ bao gồm cả trí đức, mà còn bao gồm cả đoạn đức và ân đức của người Phật tử.

Trí đức là đức sinh khởi từ trí tuệ; đoạn đức là đức sinh

khởi do đoạn trừ các loại phiền não và các loại tà kiến chấp ngã, chấp pháp và ân đức là đức sinh khởi do phát khởi đại nguyện và đại hạnh, để duy trì Phật pháp và hóa độ chúng sanh.

Như vậy, thực tập điều luật này viên mãn, người Phật tử sẽ thành tựu đầy đủ các tín, các hạnh, các nguyện và các đức.

Phật tử mở rộng lòng thương tôn trọng sự sống

Thực tập tâm không tham lam, tâm không thù hận, tâm không si mê mù quáng, bằng cách mở rộng lòng thương. Lòng thương có mở rộng, thì lòng tham trong ta mới giảm trừ, lòng thù hận trong ta mới được chuyển hóa và tâm si mê mù quáng trong ta mới được rọi soi bằng tỉnh giác.

Mỗi khi tâm ta có tỉnh giác, ta mới có khả năng thấy rõ được giá trị chân thật và cao quý của sự sống, để tôn trọng và bảo vệ.

Nên, điều luật này đối với ác nghiệp đạo, nó có khả năng phòng hộ không những đối với tâm sát hại, mà còn có khả năng phòng hộ và chuyển hóa đối với tác nhân sát hại, điều kiện sát hại, phương pháp sát hại và hành động sát hại của người đệ tử Phật. Và điều luật này đối với thiện nghiệp đạo, nó có khả năng thúc đẩy thực hành tâm từ bi, tâm cứu độ, tâm che chở, bảo vệ và tôn trọng sự sống của muôn loài và thiên nhiên.

Vì vậy, thực tập điều luật này đến chỗ viên mãn, ta sẽ

thành tựu đầy đủ cả ba đức là trí đức, đoạn đức và ân đức.

“Phật tử trau dồi trí tuệ, tôn trọng sự thật”

Không có trí tuệ, thì không thấy và không biết được sự thật để tôn trọng. Sự thật có giá trị vĩnh cửu trong đời sống con người. Muốn trau dồi trí tuệ, phải trau dồi qua giới và định. Giới có thanh tịnh, thì định mới phát sinh và định có thanh tịnh thì tuệ mới sinh khởi. Tuệ có sinh khởi, thì mới thấy và biết được giá trị của sự thật để tôn trọng.

Nên, điều luật này đối với ác nghiệp đạo, nó có khả năng phòng hộ không những đối với tâm hư vọng, mà còn có khả năng phòng hộ và chuyển hóa đối với các tác nhân, điều kiện, phương pháp và hành động của thân và ngữ hư vọng nơi người đệ tử Phật. Và điều luật này đối với thiện nghiệp đạo, nó có khả năng thúc đẩy người Phật tử thực hành để có sự thanh tịnh về ý, thanh tịnh về ngữ và thanh tịnh về thân, khiến trí tuệ sinh khởi, từ nơi sự lắng nghe, sự tư duy và từ nơi sự trau dồi ứng dụng.

Vì vậy, thực tập điều luật này đến chỗ viên mãn ta cũng thành tựu được cả ba đức là trí đức, đoạn đức, và ân đức.

“Phật tử sống trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm”

Tinh thần của người Phật tử phải được thanh lọc và tô luyện bằng các chất liệu tín, tấn, niệm, định và tuệ để sinh

khởi các chất liệu của Thánh đạo giải thoát như Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Chính những chất liệu này, tạo thành đời sống trong sạch của người Phật tử từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm.

Không thực tập Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định, người Phật tử không thể nào có sự trong sạch về thể chất và tinh thần; không thực tập Chánh kiến và Chánh tư duy, thì người Phật tử không thể nào có sự trong sạch về sự hiểu biết và không có sự thực tập Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, thì người Phật tử không thể nào có sự sống trong sạch từ lời nói đến việc làm.

Vì vậy, điều luật này được thiết lập từ bản thể của Thánh đạo vô lậu giải thoát, và chính chất liệu Thánh đạo giải thoát này, lại có khả năng dẫn đạo cho đời sống của người Phật tử tịnh hóa thân tâm, tịnh hóa đời sống, để trang nghiêm cõi Phật, ngay giữa cuộc đời đầy ô nhiễm, bụi bặm này.

Phật tử sống hỷ xả để dũng tiến trên đường đạo

Khởi điểm của người Phật tử là từ nhân đạo, nghĩa là từ nơi đạo lý và phước báo làm người, người Phật tử không dừng lại để hưởng thụ phước báo ấy, mà phát nguyện tu học, sống với tâm có hỷ và xả để tiến lên con đường thoát ly sanh tử, trang nghiêm cõi Phật, lợi ích muôn loài như các bậc Thánh hiền, Bồ tát và Phật đã đi và đang đi.

Con đường của các bậc Thánh hiền đi, gọi là Thánh đạo. Thánh đạo hay Thanh văn đạo lấy ly dục làm bản thể. Do đi trên con đường ly dục của Thánh đạo này, khiến tâm của người Phật tử sinh khởi hỷ lạc và họ buông bỏ hỷ lạc ấy, để tâm an trú vững chãi sâu ở trong thiền định, nhằm có khả năng chặt đứt những buộc ràng của phiền não để xả ly sanh tử, nên điều luật này gọi là Phật tử sống hỷ xả để dừng tiến trên đường đạo.

Con đường của các vị Bồ tát đi, gọi là Bồ tát đạo. Con đường này lấy bỏ đề tâm làm bản thể, lấy lợi tha làm hỷ lạc để hoạt dụng nhằm xả ly ngã chấp và pháp chấp, và lấy đời sống toàn giác làm mục đích, nên Phật tử thực tập điều luật này là buông xả ngã chấp và pháp chấp để dừng tiến trên đường đạo.

Con đường của chư Phật đi, gọi là Phật đạo. Con đường này là con đường viên mãn bỏ đề tâm, viên mãn bỏ đề nguyện và viên mãn bỏ đề hạnh. Viên mãn bỏ đề tâm, nghĩa là các loại vô minh, phiền não làm chướng ngại và che khuất tâm bỏ đề đã hoàn toàn bị diệt tận; viên mãn bỏ đề nguyện, nghĩa là trong thế nguyện tu học chuyên tải đầy đủ cả hai chất liệu trí tuệ và từ bi. Đầy đủ trí tuệ về mặt hướng thượng và đầy đủ mọi phương tiện thiện xảo của từ bi về mặt hướng hạ; và viên mãn bỏ đề hạnh, nghĩa là hạnh giác ngộ đã viên, quả giác ngộ đã mãn. Đây là con đường mà Phật tử tu tập cần vượt qua các địa vị giác ngộ của Thánh đạo, Bồ tát đạo để dừng mãnh bước tới dự vào Phật đạo. Nên, Phật đạo là đích điểm mà mọi sự tu tập của người Phật tử phải tiến tới để hội nhập và thành tựu.

Pháp Lý Tồn Tại

Như vậy, sự thịnh suy của Phật giáo hay của tổ chức gia đình Phật tử không phải ở nơi giáo pháp mà ở nơi con người học hiểu và thực hành giáo pháp. Học hiểu và thực hành sai giáo pháp đức Phật dạy, thì cho dù suốt ngày ta cầu nguyện cho chánh pháp hưng thịnh, trường tồn cũng không có hiệu quả gì, cho sự cầu nguyện của ta và chẳng có lợi ích gì cho đời sống của ta và xã hội. Và nếu ta học hiểu và thực hành đúng mục đích đức Phật đã dạy, thì dù cho thiên ma ngoại đạo tìm đủ mọi cách để hủy diệt Phật giáo, thì chánh pháp cũng chẳng hề bị tổn giảm một mảy may. Và chánh pháp không những không bị tổn giảm mảy may, mà còn sáng rõ lên trong đời sống của ta và bản thân ta là ánh sáng, bóng đêm tự tan đi, ma quân nhiếp phục, pháp lý tồn tại của Phật giáo là ở đó, pháp lý của các tổ chức Phật giáo là ở đó và cũng từ ở đó mà chúng ta tồn tại để làm đẹp cuộc đời.

NGÔI NHÀ TÂM LINH

*(Pháp thoại của Thầy Thích Thái Hòa thuyết giảng
trong dịp lễ tân gia và an vị Phật An Bằng, Huế ngày 2/7/2011)*

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Duyên Tương Ngộ

Thưa anh Nguyên Thiện, chị Huệ Đức cùng tất cả bà con Nội, Ngoại trong thân tộc cũng như bà con xóm làng có mặt hôm nay quý mến!

Hôm nay là ngày mừng 2 tháng 6 năm Tân Mão, tức là ngày 2.7.2011, là ngày mà anh Nguyên Thiện và chị Huệ Đức cùng con cháu ở trong gia đình có duyên lành làm lễ khánh thành tân gia, thỉnh Phật an vị, thỉnh ông bà tổ tiên an vị, cầu an và cúng thí âm linh cô hồn.

Quý vị đã có duyên lành thỉnh Hòa thượng chứng minh và chư tôn đức về tại tân gia của mình, để làm lễ cầu nguyện. Đó là phước đức lớn của anh chị và con cháu trong gia đình. Và đó cũng là một niềm vinh dự lớn của tổ tiên ông bà nội ngoại, cũng như bà con chú bác cô dì trong dòng tộc và bà con xóm làng của mình.

Thiên Đường Hiện Hữu

Thưa quý vị,

Làm một ngôi nhà mới, vô cùng khó khăn. Nó khó khăn nhiều mặt từ tiền bạc, từ thợ thầy, chọn ngày lành tháng tốt. Nó khó khăn về mặt pháp lý xã hội. Tất cả những sự khó khăn đó, quý vị đã vượt qua được, để ngày hôm nay có được một ngôi nhà khang trang như thế này để thờ Phật, để phụng sự tổ tiên ông bà và để sinh hoạt trong đời sống hàng ngày.

Nhưng cái khó khăn đó, khó mà chưa khó. Cái khó nhất của chúng ta là phải làm thế nào để ngôi nhà của chúng ta có được cái hồn ở trong đó. Nếu chúng ta làm một ngôi nhà nguy nga tráng lệ nhưng lại thiếu cái hồn sống ở trong đó, thì ngôi nhà cũng chỉ là ngói, gạch, gỗ, vách, đá mà thôi.

Trong ngôi nhà mà có cái hồn ở trong, nghĩa là thế hệ đi trước biết trao dồi đức hạnh để trao truyền đức hạnh, trao truyền cái đẹp đó, cho thế hệ con cháu của mình. Cái đẹp đó, đức hạnh đó, giá trị cao đẹp của cuộc sống đó, được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Và thế hệ sau, biết giữ gìn và tiếp nối sự tốt đẹp của thế hệ trước. Như vậy là gia đình chúng ta đã có cái hồn.

Lại thêm nữa, nếu một ngôi nhà nguy nga tráng lệ mà con cháu, anh em trong gia đình đó không biết kế thừa những giá trị tinh thần, mà chỉ biết tranh nhau về tài sản, tranh nhau về đất đai, thì ngôi nhà đó mất hết linh hồn và trở thành địa ngục để anh em giày xéo, đấu đá và sát phạt hơn thua với nhau.

Vì vậy, đức Phật dạy ở trong gia đình nào, mà ông bà tổ tiên biết tu như tích đức, con cháu cũng biết tu như tích đức, rồi trên thuận dưới hòa, trong ấm ngoài êm, ông bà biết dùng đức hạnh của mình che chở con cháu, cha mẹ biết nuôi dưỡng con cháu bằng đức hạnh, con cháu biết kế thừa đức hạnh của cha mẹ và ông bà mà ăn nói với nhau hòa nhã, thì gia đình đó, hoặc cái nhà đó là một cõi thiên đường hiện hữu.

Nuôi Lớn Tâm Đức

Quý vị biết rằng, ngôi nhà của quý vị hôm nay, tuy đẹp, tuy khang trang, nhưng không rộng lớn bằng dinh Độc Lập hay không nguy nga tráng lệ như Đại nội Huế và cũng chẳng oai phong lẫm liệt như Thăng Long - Hà Nội một thời. Thế mà Thăng Long - Hà Nội, kinh thành ngàn năm vang vọng đó bây giờ còn đâu? Tất cả đã bị chôn vùi dưới lòng đất. Đại nội Huế giờ chỉ là di tích, nơi người ta đến để tham quan thắng cảnh. Dinh Độc Lập còn đó, nhưng đã bao lần thay ngôi, đổi chủ. Vậy làm thế nào để ở trong cuộc đời vô thường này, chúng ta phải giữ được đức hạnh của chúng ta, làm cho đức tâm của chúng ta sáng lên, thì các pháp trên thế gian này sẽ thuận theo đức tâm của chúng ta, mà tồn tại một cách có ý nghĩa. Còn nếu đức tâm của chúng ta không sáng, đức tâm của chúng ta mờ tối, thì không những không giữ được lâu dài, cung điện mà chúng ta đã nhọc nhằn tiêu hao công sức làm ra, mà chính ngay cả một ngọn cỏ hay một cọng rau, chúng ta cũng không giữ được.

Nên, nếu muốn giữ được cái lớn nhất của một đời người, thì chúng ta phải làm cho tâm đức của chúng ta sáng lên. Khi tâm đức của chúng ta sáng lên thì chúng ta sẽ có nhà cửa khang trang, ruộng vườn xanh tốt, nếu nhìn ở bên ngoài. Còn ở bên trong, thì chúng ta sẽ có thân tướng trang nghiêm, con cháu trên thuận dưới hòa, trong ấm ngoài êm, con có hiếu kính với cha mẹ, cháu có hiếu kính với tổ tiên ông bà. Bởi vì có hiếu kính thì mới giữ được sự nghiệp của mình, còn không có hiếu kính thì không thể nào giữ được sự nghiệp của mình. Cho nên, gia đình nào mà con cháu có sự hiếu kính đối với tổ tiên ông bà nội ngoại, cha mẹ; gia đình nào có con cháu biết thừa thượng tiếp hạ, biết kính trọng những bậc đáng kính trọng trong dòng họ, biết kính trọng bậc trưởng lão trong xóm làng, biết thương người nghèo khổ trong xã hội, thì tôi tin chắc chắn rằng, cái hồn của gia đình đó không phải chỉ ấm áp và làm đẹp trong phạm vi gia đình của mình, mà còn đóng góp cả vào sự xây dựng phát triển xã hội, quê hương xứ sở. Chúng ta có được con cháu như thế thì chúng ta dù có bỏ thân này và dù đi xa ngàn dặm hay qua thế giới khác, chúng ta vẫn nhìn công hạnh của mình, nhìn con cháu của mình mà mỉm cười sung sướng.

Cho nên, sau khi xây dựng được ngôi nhà này rồi, quý vị cũng cần phải cố gắng nỗ lực xây dựng ngôi nhà tâm linh của chúng ta. Và chỉ có ngôi nhà tâm linh mới là ngôi nhà đích thực của mỗi chúng ta. Ngôi nhà đó mới có thể che nắng, che mưa và giông bão cuộc đời cho chúng ta. Nếu chúng ta có ngôi nhà tráng lệ mà ngôi nhà tâm linh

không có, ngôi nhà tâm linh bị ngổn ngang, thì ngôi nhà trống lếch đó vẫn không thể che chở cho ta được. Chúng ta vẫn chỉ là lũ khách lang thang đầu đường xó chợ mà thôi.

Vì vậy, sau khi xây dựng được ngôi nhà như thế này là quý lắm rồi, phước đức lắm rồi. Đó là phước báu hữu lậu mà quý vị đã có được. Có nhiều người giờ phút này cơm không có để ăn, áo không có để mặc, nước không có để uống, đau không có thuốc để chữa. Mình đã có được như thế này, đó là phước báu mình đã có, phước báu tổ tiên ông bà nội ngoại của mình đã có. Chúng ta phải biết chăm sóc nuôi dưỡng và biến cái có này trở thành cái có cao hơn, đó là cái có của ngôi nhà tâm linh. Và khi quý vị đã xây được ngôi nhà tâm linh ở trong đời sống của mỗi quý vị, thì quý vị sống cũng có hạnh phúc mà quý vị chết cũng thấy hạnh phúc. Quý vị ở ngay trên quê hương của mình cũng có hạnh phúc, mà quý vị đi lập nghiệp ở bất cứ nơi nào, cũng có hạnh phúc. Quý vị có hạnh phúc là bởi vì chính trong tâm quý vị, trong đời sống của quý vị đã có ngôi nhà tâm linh đích thực che nắng đỡ mưa, che sinh chỡ tử, xua tan sự đau khổ của đời người cho quý vị.

Hành Hạnh Khiêm Cung

Cho nên, mình càng tu thì mình càng khiêm tốn, đó là đức tu của mình. Càng giàu có, càng khiêm tốn thì đó là đức của người giàu có. Càng học hành càng thông minh càng khiêm tốn, thì đó là đức của người trí thức. Càng có quyền uy mà càng khiêm cung, thì đó là đức của vua, đức của

người làm quan. Cho nên, chúng ta phải xây dựng ngôi nhà tâm linh của chúng ta trên đức khiêm cung, khiêm tốn thì chính đức đó sẽ nuôi lớn chúng ta mãi mãi đời này và đời sau, nuôi lớn con cháu chúng ta đời này và đời sau, nuôi lớn những người liên hệ với chúng ta đời này và đời sau.

Hôm nay, trong niềm vui tân gia này, tôi xin thay mặt Hòa thượng chứng minh, thay mặt hiện tiền chư Tôn đức, chúc lành đến tất cả quý vị trong gia quyến, bà con nội ngoại, bà con xóm làng. Mong rằng, tất cả chúng ta cố gắng vươn mình lên từ ngôi nhà của huyết thống, từ ngôi nhà của phước báu hữu lậu, lên thành ngôi nhà tâm linh, ngôi nhà của giải thoát, của vị tha vô ngã, được thiết lập trên công đức khiêm tốn của mỗi chúng ta, để ở đâu lúc nào, chúng ta cũng có hạnh phúc, an lạc và chúng ta có thể sống được trong ngôi nhà vĩ đại của chúng ta.

Tôi xin nhắc lại NGÔI NHÀ TÂM LINH là ngôi nhà vĩ đại của tất cả chúng ta. Nếu chúng ta biết khiêm cung để trở về, chúng ta biết bỏ ác làm lành để trở về, biết thương yêu đùm bọc nhau và hi xả cho nhau những gì không đẹp, không dễ thương là chúng ta có cơ hội để trở về ngôi nhà vĩ đại là ngôi nhà tâm linh ở nơi mỗi chúng ta.

Xin cầu nguyện Tam bảo gia hộ và yểm trợ cho tất cả quý vị sáng chói lên từ ngôi nhà tâm linh tự thân của mỗi quý vị.

Nam Mô Thường Tinh Tấn Bồ Tát Ma Ha Tát.

(Phật tử Nhuận Thánh Đức phiên tả)

BỐN CHẤT LIỆU TẠO NÊN SỰ THÀNH CÔNG TRONG ĐỜI SỐNG CỦA CHÚNG TA

(Pháp thoại Thầy Thích Thái Hòa thuyết giảng tại khu rừng Ngọc Hồ, bên cạnh núi Kim Phụng, Thừa Thiên - Huế, ngày 30 tháng 3 năm Tân Mão, tức là ngày 02 tháng 5 năm 2011, cho Học Chúng Chánh Tâm)

Thực tập thiền quán

Thở vào tôi biết tôi đang thở vào, thở ra tôi biết tôi đang thở ra.

Thở vào và thở ra, tôi có sự an tịnh về thân.

Thở vào và thở ra, tôi biết tôi đang có sự an tịnh về ngữ.

Thở vào và thở ra, tôi có sự an tịnh về ý.

Thở vào và thở ra, tôi biết rất rõ hôm nay là ngày 30 tháng 03 năm Tân Mão, tức là ngày 02 tháng 5 năm 2011, tại núi Ngọc Hồ, bên cạnh núi Kim Phụng, thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tất cả chúng tôi có một ngày thực tập thiền quán và dã ngoại giữa rừng sâu.

Thở vào và ra, tôi biết rất rõ, tôi có giờ phút này là nhờ

có cha mẹ tôi, có tổ tiên, ông bà nội ngoại tôi, có giang sơn tổ quốc tôi, có tất cả mọi người và mọi loài đã giúp tôi có được giờ phút này.

Thở vào và thở ra, tôi ý thức rất rõ sự bình an của chúng tôi hôm nay là nhờ sự có mặt của núi rừng, của những người có trách nhiệm bảo vệ núi rừng, bảo vệ môi sinh, của những vị Sơn thần, trời và đất, cũng như không gian. Tất cả đều cùng đang có mặt với chúng tôi trong giờ phút này, với sự thanh tịnh của chúng tôi, với sự bình yên của đất trời và cùng với sự có mặt của Tam bảo cao quý, các vị Bồ tát, Hộ pháp Thiện Thần.

Chúng tôi xin hứa, chúng tôi sẽ nói những gì tốt đẹp để đem lại hạnh phúc cho mọi người và cho muôn loài. Chúng tôi nguyện làm những gì tốt đẹp để đem lại hạnh phúc cho mọi người và muôn loài, không những đời này mà cả đời sau, không những nơi này mà khắp cả mọi nơi.

Thưa đại chúng, xin đại chúng hãy trở về với thực tại đang là, để chúng ta cùng nhau nghe pháp thoại.

Pháp Thoại

Thưa đại chúng!

Hôm nay là ngày 30 tháng 3 năm Tân Mão, tức là ngày 02 tháng 5 năm 2011, tại khu rừng Ngọc Hồ, bên cạnh núi Kim Phụng, chúng ta có bài Pháp thoại bốn chất liệu tạo nên sự thành công trong đời sống của mỗi chúng ta.

Niềm tin

Chúng ta muốn thành công trong đời sống, yếu tố trước tiên giúp ta là niềm tin.

Trên đời sống này, nếu chúng ta sống không có niềm tin, không có đức tin thì sự sống của chúng ta không thể vươn lên được.

Trước hết, chúng ta phải có niềm tin. Thế giới con người chúng ta, muốn có hạnh phúc là phải có niềm tin với nhau. Chúng ta đem niềm tin đó mà đối xử với nhau, thì chúng ta mới có hạnh phúc và sự thành công trong đời sống chúng ta mới có ý nghĩa. Tức là con người phải biết tin vào những gì tốt đẹp nơi con người vốn có, tin vào những gì mà con người có thể đứng dậy từ nơi chính mình, từ nơi đôi chân và đôi bàn tay của chính mình.

Chúng ta hãy đem đôi bàn tay đó để giúp nhau. Chúng ta hãy sử dụng niềm tin đó để đi đến với nhau và chia sẻ cho nhau bằng tâm hồn có đầy đủ chất liệu của niềm tin. Khi chúng ta có niềm tin như vậy rồi, ta đừng lo người khác không tin mình, mình chỉ sợ mình không đủ khả năng để tin người.

Phần nhiều mình sợ người khác không tin mình, nhưng mình đã quên rằng, mình không đủ khả năng để tin người khác.

Vì vậy, chúng ta phải thực tập để mình có đủ khả năng tin người khác. Ta tin cái gì ở nơi người khác? Tin nơi tâm

hồn dễ thương của họ, mình tin tâm hồn dễ thương nơi họ nếu có điều kiện thì nó sẽ phát sinh. Muốn người khác tin mình, trước hết mình phải có niềm tin và mình thể hiện niềm tin đó với mọi người.

Nên yếu tố thành công trong cuộc sống, trước hết là niềm tin và đức tin. Tôi xin nhắc lại, sống không có niềm tin, không có đức tin là chúng ta sống không có hạnh phúc, sống không có hi vọng và sống không có cái để vươn lên.

Nhiều người trẻ hiện nay, sống không có niềm tin, sống mất niềm tin, nên họ đã có nhiều thất vọng. Họ mất niềm tin nơi chính họ và mất niềm tin nơi người lớn đã từng đối xử với họ.

Nên, giới trẻ đã sinh ra nhiều tiêu cực nơi đời sống hàng ngày và từ đó khiến họ đã bị thiệt hại, sự thiệt hại đó đã ảnh hưởng đến cha mẹ và những người chung quanh họ.

Vì vậy chúng ta phải thực tập niềm tin.

Ví dụ, giới trẻ theo đạo Phật thì niềm tin của họ là nơi đức Phật. Giới trẻ theo Thiên chúa thì niềm tin của họ là nơi Chúa. Giới trẻ theo Bà la môn giáo, thì họ có niềm tin nơi Brahma. Giới trẻ theo Hồi giáo, họ có niềm tin nơi thánh Ala. Tất cả họ đều thực tập để đi đến với niềm tin của họ.

Người Phật tử chúng ta có niềm tin ở nơi đức Phật, chúng ta phải thực tập để đi đến với niềm tin đó mỗi ngày. Mỗi ngày chúng ta phải thực tập niềm tin đó với tâm lòng chân thật và bằng tất cả trái tim của mình. Khổ đau nhất

trên thế gian này chỉ dành riêng cho những ai sống không có niềm tin. Sự thất bại lớn nhất của chúng ta là chúng ta sống không có niềm tin.

Nếu chúng ta chưa đủ khả năng để tin Phật, chưa đủ khả năng để tin Thượng đế, chưa đủ khả năng để tin Phạm thiên, chưa đủ khả năng để tin Thánh Ala, thì ít nhất chúng cũng phải tin vào những gì tốt đẹp nơi cha mẹ của chúng ta và nơi tổ tiên của chúng ta. Con cái mà không tin nơi cha mẹ mình có phẩm tính dễ thương, không tin nơi cha mẹ mình có những chất liệu cao quý, thì người con ấy làm sao có thể lớn lên nổi giữa cuộc đời và làm sao nó có thể có được hạnh phúc giữa thế giới con người. Và con cháu không tin vào những phẩm tính dễ thương nơi ông bà tổ tiên, thì những con cháu ấy làm sao có thể lớn lên và hạnh phúc giữa dòng họ được. Và nếu mình làm người mà mình mất đi niềm tin tưởng nơi mọi phẩm giá của con người, thì làm sao mình có thể có được hạnh phúc nơi thế giới của loài người được.

Nếu mình thực tập, tôi luyện khả năng tự tín, thì mình sẽ có khả năng vươn lên từ nơi niềm tin ấy để sống với đời, để sánh vai cùng với thế giới con người. Mình có khả năng tự tín và nỗ lực tôi luyện khả năng ấy, thì mọi người chung quanh mới có điều kiện để yểm trợ mình. Phật cũng sẽ yểm trợ mình khi nào mình có niềm tin nơi chính mình; Thượng đế cũng sẽ yểm trợ mình, khi nào mình có niềm tin nơi chính mình... Nếu mình không có niềm tin nơi chính mình, thì không có một ai ở trên trời hay dưới đất có thể

giúp mình thành công hay có hiệu quả.

Vì vậy, chúng ta cần phải có niềm tin, cần phải có đức tin để sống và vươn lên. Có niềm tin chúng ta có rất nhiều cơ hội để vươn lên và có nhiều cơ hội để có thể thành công trong cuộc sống của chúng ta.

Sống bằng tất cả tấm lòng

Chúng ta đừng có sợ người khác sống không hết lòng với mình, mà mình chỉ lo, mình sống không hết lòng với người khác. Mình mà sống với mọi người không bằng tất cả tấm lòng của mình, thì ở trên đời này không ai có khả năng thương mình và ở nơi mình cũng chẳng có cái gì để cho người khác thương.

Khi mình sống với mọi người bằng tất cả tấm lòng của mình, thì dù mình có bảo mọi người đừng thương mình, họ vẫn thương thôi. Đó là sự thật. Mình sống với tất cả mọi người bằng tất cả tấm lòng, thì mình có bảo họ hãy ghét tôi đi, họ vẫn không ghét mình. Đó là sự thật.

Trái lại, mình sống với mọi người không bằng tất cả tấm lòng, mà bằng sự lừa phỉnh, bằng sự đóng kịch, bằng thủ thuật, thì dù mình có rao giảng ran rã trên đài, trên báo chí, trên các trang mạng, bảo mọi người thương mình thì cũng chẳng ai thương, chẳng ai tôn trọng mình. Đó là sự thật.

Cho nên, mình đừng có dùng quảng cáo để đối xử với mọi người. Thực sự mình sống với mọi người bằng tấm

lòng không chân thật, thì không ai có thể gận mình để giúp mình nổi. Nếu họ có giúp mình là vì họ làm. Nhưng mình có thể nói dối với một người, hai người, ba người... chứ mình không thể nói dối với toàn thể mọi người được. Vì nói dối với một người, hai người, ba người thì họ có thể làm, chứ nói dối với tất cả mọi người, thì không thể nào tất cả mọi người đều bị ta lừa dối.

Hoặc mình có thể nói dối với nhiều người và có thể thành tựu với cái nói dối đó, nhưng chỉ thành tựu trong khoảng khắc, hay trong thời gian nào đó, chứ mình không thể nói dối với chính mình và nói dối với lịch sử.

Vì vậy, mình phải sống bằng tất cả tấm lòng với mọi người, bằng sự chân thật của mình đối với mọi người.

Mình sống chân thật, mình sống bằng tất cả tấm lòng, nhưng ngày hôm nay có thể họ chưa hiểu, thì ngày mai họ hiểu hoặc năm sau họ hiểu hoặc hai mươi năm sau họ hiểu. Trong lịch sử có những người bị hiểu lầm, đến mấy trăm năm, sau đó mới được lịch sử minh oan.

Bất hạnh lớn nhất là không ai hiểu mình, thì hạnh phúc lớn nhất là có người hiểu mình. Có nhiều người cố gắng chứng tỏ cho người khác hiểu mình và giúp mình, nhưng không ai hiểu, mà thực ra mình không có cái gì để cho mọi người hiểu, nên mình cố gắng chứng minh cho mọi người hiểu mình, cũng vô ích thôi. Điều để cho mình thành công trong cuộc sống là hãy sống hết lòng với cuộc sống.

Mình nhìn vào nơi trái tim của mình và mình nhìn vào

trong đời sống của mọi người, thì mình thấy chắc chắn rằng, ai cũng thích sống chân thật, ai cũng thích mọi người sống với mình bằng sự chân thật. Nên, sự chân thật rất cần trong đời sống của chúng ta. Sống chân thật là một phép lạ tạo nên sự thành công trong đời sống của chính mình. Khi mình sống chân thật với mọi người rồi, thì mình có bảo với họ, hãy ghét tôi đi hoặc yêu cầu họ đừng hỗ trợ mình, nhưng lời yêu cầu ấy của chúng ta sẽ không được mọi người quan tâm.

Vì sao? Vì gần gũi với người chân thật, thì mình hạnh phúc và mình có khả năng chia sẻ hạnh phúc đến cho mọi người khi mình sống với tấm lòng chân thật. Vì vậy, chân thật là phép lạ của sự thành công và sẽ thành công trên mọi lãnh vực.

Ví dụ, khi chúng ta làm giáo dục, chúng ta có sự chân thật trong lãnh vực giáo dục, thì sẽ thành công về mặt giáo dục; khi chúng ta làm kinh tế, chúng ta có sự chân thật trong lãnh vực kinh tế, thì ta sẽ có sự thành công về mặt kinh tế; chúng ta làm ngoại giao, chúng ta có sự chân thật, chúng ta sẽ có thành công về mặt ngoại giao. Về mặt tu tập cũng vậy, nếu chúng ta có sự chân thật, thì chúng ta sẽ thành công về mặt tu tập. Nói cách khác, sự thành thật và sự chân thật có mặt ở đâu thì sự thành công có mặt ở đó. Và ngược lại sự giả dối, lừa gạt có mặt ở đâu, thì sự thất bại đau khổ có mặt ở đó.

Nên, chân thật, thành thật là một phép lạ, có khả năng bất hoại đối với mọi thời gian, có khả năng bất hoại đối với

mọi không gian và sự khát vọng ngàn đời của mọi người. Đã là con người, dù què quặt, tàn tật hay bình thường đều có khát vọng tốt đẹp, nhưng họ chưa thể hiện được là vì họ chưa có đủ điều kiện, chưa gặp thầy hiền bạn tốt, chưa gặp những người chung quanh dễ thương.

Nếu gặp được thầy hiền bạn tốt, những người chung quanh dễ thương thì họ cũng phát khởi cái dễ thương nơi họ ngay. Cái dễ thương ấy chính là sự chân thật.

Lắng nghe và học hỏi

Chúng ta muốn thành công, chúng ta phải biết học hỏi. Và chúng ta muốn thành công, chúng ta phải biết lắng nghe. Lắng nghe lời khen và học hỏi trong điều kiện thuận tiện, đó là điều quá dễ, nhưng lắng nghe lời chỉ trích mình và học hỏi trong điều kiện không thuận lợi, mới là điều đáng nói.

Chính những lời chỉ trích ta, mà ta biết lắng nghe và thành tâm học hỏi, đó mới là điều giúp ta đứng dậy, giúp ta vươn dậy từ cuộc sống. Ấy là ta đã học được những điều khó học và lắng nghe được những điều khó lắng nghe. Nhờ vậy, sức mạnh nội tâm của ta phát sinh, tiềm năng của ta được kích động để bùng phát.

Học tập trong điều kiện thuận lợi và khi nghe, ta chỉ có nghe tiếng khen thôi, thì sự thành công của chúng ta mới đạt 30%, thất bại sẽ đến với ta 70%.

Trái lại, chúng ta biết lắng nghe những lời chỉ trích

minh và biết học tập từ những điều kiện khó khăn trong đời sống của chính mình, thì sự thành công đến với ta 80%. Chất liệu học tập và chất liệu lắng nghe là chất liệu giúp mình thành công trong cuộc sống. Vì có học tập, chúng ta mới biết được những phương pháp nào, giúp ta thực hiện thành công, và những phương pháp nào không đưa đến thành công cho ta. Những phương pháp không thành công, ta loại bỏ. Những phương pháp ta biết giúp ta thành công, ta nỗ lực thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.

Ta chọn được những phương pháp thực tập có kết quả, chúng ta hiểu sâu được vấn đề là nhờ chúng ta biết lắng nghe.

Mình có khả năng lắng nghe người khác khen mình bằng lỗ tai bên phải. Đồng thời mình phải biết lắng nghe người khác chê bai mình bằng lỗ tai bên trái. Như vậy, mình sử dụng được cả hai kỹ năng nghe để phục vụ cho sự hiểu biết của mình. Phần nhiều chúng ta chỉ sử dụng được một kỹ năng của nghe là nghe khen mình thôi, vì vậy mà ngay khi nghe, mình đã thất bại rồi.

Cho nên, mình phải thực tập cách nghe cả hai chiều, cách nghe cả hai phía. Nghe người ủng hộ mình và nghe người chống đối mình.

Một người lãnh đạo mà không đủ khả năng nghe người khác chỉ trích mình, thì đúng là người đó đã bị điếc một lỗ tai rồi. Một chính phủ, nếu chỉ biết nghe những người nịnh bợ khen chính phủ mình thôi, ấy là một chính phủ bị mất

đi một kỹ năng nghe và cách điều hành của một chính phủ như thế tự nó làm phát sinh khắp khắp trong xã hội.

Nên làm chính trị là phải biết lắng nghe những người yểm trợ mình và lắng nghe cả người chống đối mình. Người yểm trợ khen mình mà không đúng, thì mình phải biết loại trừ cái khen ấy ra. Người chống mình mà chỉ trích mình đúng, thì mình phải biết lắng nghe, học hỏi, nghiên cứu để ứng dụng.

Như vậy, làm chính quyền mà mình bị điếc một lỗ tai thì không khác gì chim đại bàng gãy đi một cánh. Vì vậy, đất nước chỉ chấp cánh bay cao khi nào người lãnh đạo biết lắng nghe và biết học hỏi cả hai phía; biết chấp nhận những người yểm trợ mình và cả những người chống đối mình. Yểm trợ và đối lập đều có công như nhau trong cuộc tranh luận để làm sáng tỏ vấn đề.

Nên cuộc sống này chỉ có khen không thôi, mà không có chê cũng là một thất bại. Vì vậy, trong kinh Pháp Hoa đức Phật đã thọ ký cho Đề Bà Đạt Đa thành Phật. Đề Bà Đạt Đa là người chống đối đức Phật rất dữ dội, thế mà đức Phật vẫn chấp nhận sự có mặt của Đề Bà Đạt Đa trong dòng họ và trong Tăng đoàn. Chấp nhận để chuyển hóa và chấp nhận cũng là cách biết ơn những thành phần đối lập. Đức Phật đã tìm cách nâng đỡ, cho Đề Bà Đạt Đa trở thành một vị Phật trong tương lai. Và cũng đã giúp cho vua A Xà Thế, người có rất nhiều tội ác đối với cha mẹ và Phật pháp trở thành một nhà vua đức thương, một Phật tử thuần thành.

Như vậy, mình muốn làm chính trị thành công, mình muốn làm kinh tế thành công, mình muốn làm giáo dục thành công... thì mình phải có chất liệu biết học tập và lắng nghe mọi người từ mọi phía đến với mình. Quan trọng là mình biết lắng nghe những lời hay ở những người chỉ trích mình, ở phía đối lập mình. Không như vậy là xem như một lỗ tai đã bị điếc, đã bị tê liệt. Thân thể con người bị tê liệt một phía, thì làm gì có hạnh phúc. Sự nhận thức và tư duy của con người bị tê liệt hết nửa phần, thì đó là một gã say, không ai bảo rằng gã ấy là hạnh phúc. Đó là sự thật. Bản thân họ không có hạnh phúc, thì làm thế nào để đem lại hạnh phúc cho nhiều người.

Nên, biết học hỏi và lắng nghe là chất liệu thứ ba giúp ta thành công trên mọi lĩnh vực.

Kham nhẫn và ứng dụng

Sự hiểu biết giúp mình thành công về mặt lý thuyết, nhưng ứng dụng giúp mình thành công về mặt thực tế, nên mình phải đưa cái biết của mình đi vào thực tế qua sự ứng dụng.

Ví dụ, tham thì ai cũng biết đó là xấu, lý thuyết là như vậy, nhưng trên thực tế, từ khi xã hội loài người có mặt cho đến hôm nay, con người đã chế ra bao nhiêu vũ khí tối tân, con người đã khám phá cung trăng, đã chinh phục phần nào của thiên nhiên, nhưng thử hỏi thế giới con người với những văn minh khoa học như thế, đến lúc nào văn minh

khoa học mới diệt sạch được tên ăn trộm ở thế gian này?

Biết tham là xấu, ai cũng biết, nhưng cả văn minh thế gian này, vẫn chưa giết hết được những tên ăn trộm. Giết hết tên trộm này, tên ăn trộm khác liền sanh. Tên ăn trộm có mặt ngay nơi lòng tham của mỗi con người chúng ta. Lòng tham của chúng ta là nơi trú ẩn của những tên ăn trộm. Và vì vậy, tên ăn trộm có thể biến thành nhiều dạng. Nó có thể biến dạng, từ dạng này sang dạng khác.

Ước gì mình đi đâu cũng không khóa cửa, khỏi sợ mất trộm, thì hạnh phúc biết mấy. Điều hạnh phúc ấy chỉ xảy ra, khi nào mọi người biết giữ giới thứ hai trong năm giới mà đức Phật dạy là nguyện không trộm cắp và từ bỏ nguyên nhân của trộm cắp là lòng tham, thì cuộc đời này mới không còn phải lo gì mất trộm nữa.

Vì con người không phát nguyện giữ giới và không nguyện từ bỏ lòng tham là nguyên nhân của trộm cắp, nên xã hội con người phải lao tâm, tốn trí mất công, mất công đối phó với trộm cắp bằng cách chế ra bao nhiêu chìa khóa. Chế tạo biết bao nhiêu loại chìa khóa, tốn kém biết bao nhiêu tài nguyên và công sức của nhân loại. Không những vậy, nền hành chánh và học vấn của con người tốn kém công sức biết bao nhiêu mà kể để ngăn chặn việc con người trộm cắp của nhau, nhưng nào có thành công bao nhiêu. Người ta không trộm cắp kiểu này, người ta lại trộm cắp kiểu khác. Nguyên nhân của sự trộm cắp và những biến thể của nó là đi từ lòng tham của con người mà ra cả.

Nếu mọi người đều biết áp dụng giới thứ hai không trộm cắp này, vào trong đời sống của mình, thì đó là một phép lạ của sự thành công. Trước hết là thành công về nhân cách và tiếp đến là thành công về sự tôn trọng và bảo vệ tài sản của mọi người và thiên nhiên.

Muốn ứng dụng giới không trộm cắp vào đời sống là biết kham nhẫn. Trước hết là mình phải ứng dụng sự kham nhẫn với lòng tham của mình. Kham nhẫn cho được với lòng tham của chính mình là một phép lạ. Lòng tham nơi ta mỗi khi đủ duyên để hiện khởi và hoạt động là nó đánh mất tính tỉnh giác và cảnh giác nơi ta.

Vì vậy, đối diện với lòng tham nơi ta và chế ngự được chúng là cả một công trình kham nhẫn luyện tập không ngưng nghỉ. Đối diện với lòng tham, ta biết bản chất của nó là xấu hổ và tội lỗi. Nhưng chế ngự được lòng tham, thì ta phải có đức tin về nhân quả nghiệp báo luân hồi và ứng dụng đức tin này vào trong cuộc sống. Nếu không có đức tin này và không làm cho đức tin này có mặt thường trực ở nơi ý thức của ta, thì ta rất khó mà chế ngự được lòng tham nơi ta. Hoặc muốn chế ngự lòng tham nơi ta, ta phải biết nuôi dưỡng tâm từ bi của ta đối với mọi người và muôn loài. Ta thương ai là ta hiến tặng những gì ta có cho người đó và ta thương mọi người thì ta nỗ lực hiến tặng những gì ta có cho mọi người hơn là đem tâm chiếm hữu tài sản của họ. Từ bi là hiến tặng mà không hề nghĩ đến sự thù trả. Nhờ vậy, lòng tham nơi ta được chế ngự và chuyển hóa.

Lòng tham và sự dối trá, chúng đã ăn rất sâu vào trong

tâm của con người, nên chế ngự và chuyển hóa nó là cả một công trình, một nghệ thuật, một phương pháp ứng dụng và phải biết ứng dụng lòng kham nhẫn đối với nó vào mọi lúc và mọi nơi.

Chuyển hóa lòng tham hay tên ăn trộm trong ta, nếu ta không kèm theo sự thông minh và sự kham nhẫn thì khó mà loại bỏ nó được. Chúng ta phải biết biến sự thông minh của chúng ta thành hạnh kham nhẫn. Và khi chúng ta thực tập hạnh kham nhẫn với lòng tham, khiến cho hạnh kham nhẫn của ta thuần thực rồi, thì chúng ta mới chế ngự được lòng tham nơi mỗi chúng ta. Bây giờ lòng tham nơi ta không còn là lòng tham nữa. Lòng tham nơi ta trở nên hạnh bố thí, cúng dường và tâm nguyện làm những việc công ích một cách vô cầu và bất vụ lợi.

Chúng ta có vốn liếng kham nhẫn, chúng ta mới có khả năng chia sẻ vốn liếng ấy đến cho nhiều người qua hành động, việc làm hàng ngày trong cuộc sống của chúng ta.

Ví dụ, mình nuôi một đứa con, mình phải kham nhẫn rất nhiều về mọi mặt đối với nó và xã hội. Nếu không kham nhẫn mình sẽ không thành công trong việc nuôi dưỡng của mình với người con và người con sẽ không thành công từ sự nuôi dưỡng của mình. Vì vậy, kham nhẫn là chất liệu cần thiết để cho chúng ta thành công trong cuộc sống này.

Kết luận

Hôm nay, nơi khu rừng này, tôi chia sẻ bốn chất liệu

tạo nên sự thành công nơi đời sống con người, mà chất liệu thứ nhất là niềm tin, sống không có niềm tin, không có đức tin là thất bại hoàn toàn. Hiện tại sống không có niềm tin, ta sẽ không có một tương lai nào tốt đẹp cả. Mọi tương lai tốt đẹp của con người đi từ nơi niềm tin hiện tại tốt đẹp của người.

Chất liệu thành thật với chính ta, thành thật với mọi người chung quanh ta cũng không kém phần quan trọng, góp sức thành công trong đời sống của chúng ta. Sự thất bại trong đời sống của ta là do ta thiếu thành thật với chính mình và người khác.

Biết học hỏi và lắng nghe từ nhiều phía là một trong những yếu tố giúp ta thành công trên đường đời. Nếu chúng ta tự mãn không biết học hỏi và lắng nghe, tự nó đã là tác nhân thất bại, chứ không phải ai khác làm cho ta thất bại trong cuộc sống này.

Chúng ta giỏi lý thuyết, nhưng chúng ta không giỏi ứng dụng, chẳng khác nào người biết nấu cơm trên lý thuyết, thì vẫn không có cơm để ăn, khiến cho cái đói không bao giờ được giải quyết và cái no không bao giờ có mặt.

Như vậy, hôm nay tôi đã chia sẻ những chất liệu để thành công trong đời sống của chúng ta. Những chất liệu đó nếu chúng ta thực tập thì đó là một phép lạ, phép lạ đó chúng ta có thể tiếp xúc được, sống được và có thể biến nó thành hiện thực. Cũng từ phép lạ đó mà chúng ta có thể chấp cánh bay xa, bay cho đến vô cùng vô tận, cho đến

không còn có biên giới. Khi một người đã có khả năng bay cao đến vô cùng, vô tận, vô biên thì người đó sẽ có hạnh phúc và hạnh phúc của họ cũng vô cùng, vô tận, vô biên.

Chúc đại chúng thực tập thành công.

(Đệ tử Nhuận Bảo Châu kính phiêu tả).

THIỆN TRI THỨC - NGƯỜI ĐƯA TA VƯỢT QUA GIÓ BỤI

Trong đời sống con người, sự tư duy hợp lý không cho phép ta suy nghĩ và kết luận trên thế gian này có một con người hoàn toàn xấu hay có một con người hoàn toàn tốt.

Xấu và tốt hay thiện và ác của con người chỉ là những tập hợp của nhiều yếu tố tạo nên. Bản chất của nó là rỗng không, không có thực thể. Nên, nó không có bất cứ một hình tướng nào nhất định cho chính nó, để cho ta nhận định và kết luận một cách chính xác đối với nó.

Vì là nó không có thật thể, và không có bất cứ một hình tướng nào nhất định cho chính nó, nên nó có thể trở thành bất cứ hình tướng nào hoặc thiện hay ác, hoặc tốt hay xấu tùy theo điều kiện nội và ngoại tại tác động để nó biểu hiện. Có khi nó biểu hiện có vẻ như là thiện, nhưng thực chất của nó là ác và có khi nó biểu hiện có vẻ như là ác, nhưng thực chất của nó là thiện.

Xấu và tốt hay thiện và ác của một con người tùy thuộc rất nhiều điều kiện để tạo nên những phẩm tính thiện ác, xấu tốt ấy. Không có ý nghĩ, hành động và lời nói nào liên hệ đến tham, sân, si, kiêu mạn, chấp ngã mà trở thành thiện bao giờ! Và không có ý nghĩ, lời nói và hành động nào đi từ tâm bồ đề và đại nguyện mà trở thành xấu ác bao giờ!

Trong đời sống của ta, thiện tri thức là điều kiện tác động giúp cho ta thấy rõ ta có tâm bồ đề, và tâm ấy có thể sinh khởi và lớn mạnh trong đời sống của ta; thiện tri thức là người giúp ta nuôi lớn những hạt giống tốt đẹp ấy để kết thành hoa trái bình an trong đời sống hiện tại và tương lai cho ta.

Thiện tri thức là người bạn đồng hành với ta, để giúp ta dừng đứng lại những gì do những tư duy, những nhận thức, những tri kiến sai lầm của ta đã làm cho đời sống của ta bị chao đảo, bị nghiêng ngửa và sụp đổ.

Thiện tri thức là người bạn đã đồng hành với ta, để giúp ta hàn gắn lại những gì mà do những hành động vụng dại, cố chấp của ta làm cho đời sống của ta bị rạn nứt, vỡ đôi, vỡ ba...

Nếu đời sống của ta bị vỡ vụn, không thể hàn gắn, thì thiện tri thức là người có thể giúp ta đứng dậy từ những mảnh vụn của cuộc đời để tái tạo một cuộc sống mới, khiến cho nhân phẩm của ta được phục hồi, những điều thiện của ta được tái sinh trở lại.

Thiện tri thức không phải là người có khả năng lý luận giỏi mà là người có khả năng giỏi để bật sáng ngọn đèn, khi đêm tối phủ lên đời ta. Thiện tri thức không phải là người có khả năng ngăn chặn gió bụi cho ta mà là người có khả năng giúp ta vượt qua gió bụi của cuộc đời.

Thiện tri thức không phải là người suốt ngày ngồi hàn huyên với ta, hết chuyện này tới chuyện khác hay là người

có quá nhiều hứa hẹn với ta, mà là người có thể chưa từng ngồi với ta một giờ nào và chưa từng hứa hẹn với ta bởi bất cứ một điều gì, nhưng mỗi khi bất an, tâm ta nghĩ tới họ, thì sự bình an trong ta liền được phục hồi; niềm tin và hy vọng trong ta liền được phục sinh.

Thiện tri thức đến với ta không phải là những thiên sứ từ trời cao giáng xuống hay là những địa thần từ lòng đất vọt lên, hay từ nơi những am miếu, mà từ nơi tâm bồ đề và phát khởi đại nguyện của họ.

Tâm bồ đề là tâm sáng suốt và nguyện sống cuộc đời sáng suốt, ví như ngọc lưu ly, không bị bất cứ một thứ bụi nào bám vào làm cho dơ bẩn, thiện tri thức đến với ta từ tâm và nguyện ấy;

Tâm bồ đề là tâm yêu mến và giúp đỡ hết thảy chúng sanh thành tựu thiện pháp không hề biết mệt, thiện tri thức đến với ta từ tâm và nguyện ấy;

Tâm bồ đề là tâm rộng lớn như đại địa và nguyện gánh vác hết thảy trọng trách mà không bao giờ cảm thấy mệt, thiện tri thức đã đến với ta từ tâm và nguyện ấy;

Tâm bồ đề là tâm rắn chắc như kim cương, và nguyện không bị hủy hoại bởi thời gian, không bị xô dịch bởi không gian, thiện tri thức đã đến với ta từ tâm và nguyện ấy;

Tâm bồ đề là tâm vững chãi, ví như núi Tu di, nguyện khiến không bị các dục thế gian làm cho khuynh đảo, thiện tri thức đã đến với ta từ tâm và nguyện ấy;

Tâm bồ đề ví như bà mẹ hiền nuôi con, nguyện không bao giờ cảm thấy nhàm chán và mỏi mệt, thiện tri thức đã đến với ta từ tâm và nguyện ấy;

Tâm bồ đề ví như người học trò trung thành, nguyện không bao giờ đi ngược lời dạy của bậc đạo sư, thiện tri thức đã đến với ta từ tâm và nguyện ấy;

Tâm bồ đề ví như người làm công nhiệt tình, nguyện không bao giờ làm trái lời chủ, thiện tri thức đến với ta từ tâm và nguyện ấy;

Tâm bồ đề ví như lương khuyển, vì không bao giờ phản chủ, thiện tri thức đến với ta từ tâm và nguyện ấy;

Tâm bồ đề ví như kiện ngư, chuyên chở không bao giờ mệt mỏi, thiện tri thức đến với ta từ tâm và nguyện ấy...

Tâm và nguyện của thiện tri thức là vậy, nên thiện tri thức đã đến với ta rất nhiều hình thức khác nhau:

Có khi là một hài nhi; có khi là một bậc trưởng thượng; có khi là một vị tướng giỏi; một quốc vương; có khi là một nhà truyền giáo; có khi là hình tượng của một trưởng giả giàu có; có khi là hình ảnh của một vị đạo sĩ; một vị bồ tát hay Phật; và cũng có khi là một con người đầy thô bạo, không có chút nết na nào cả; hoặc có khi chỉ là một vầng trăng; một đóa hoa; một trang sách; một câu thơ hay một dòng suối reo chảy vô tình... nhưng tất cả những hình thức ấy là những điều kiện giúp cho ta phát khởi được niềm tin nơi cuộc sống; khơi phát được tâm bồ đề, chuyển hóa được

tâm thức thô trực nơi ta, khiến trong ta sinh khởi những hạt giống tốt đẹp và thánh thiện; giúp ta có khả năng phòng hộ những hạt giống xấu ác trong tâm, không để sinh khởi; giúp ta đứng dậy từ tâm ly tham, ly sân, ly si, ly kiêu mạn, ly nghi ngờ và ly chấp ngã; giúp ta vượt qua con đường đầy gió bụi của sinh tử, để đến nơi an toàn và hạnh phúc cao thượng.

Ác tri thức thì ngược lại với thiện tri thức. Thiện tri thức là người có khả năng làm cho những điều xấu ác trong ta càng ngày càng giảm thiểu và những điều tốt đẹp trong ta càng ngày càng tăng lên; là người có khả năng làm cho những khổ đau trong đời sống của ta càng ngày càng giảm thiểu và sự bình an trong đời sống của ta càng ngày càng tăng lên.

Trái lại, ác tri thức là người có khả năng làm cho đời sống của ta từ giàu trở thành nghèo, từ thanh cao trở thành thấp kém, từ thẳng đứng, trở thành xiêu vẹo và từ xiêu vẹo trở thành nghiêng ngửa và sụp đổ; là người có khả năng làm cho đời sống của ta đang liền lặn trở thành rạn nứt và từ rạn nứt đến đổ vỡ, bể nát.

Ác tri thức là người ta gần bên họ, khiến lòng tham của ta càng ngày càng tăng lên; lòng sân của ta càng ngày càng dễ bộc phát; lòng si của ta càng ngày càng tăng lên một cách thái quá; tâm nghi ngờ và tính ích kỷ của ta càng ngày càng trở nên trớ trêu và mù quáng.

Ác tri thức là người có khả năng đưa ta từ ánh sáng

đi vào bóng đêm và từ bóng đêm này tới bóng đêm khác, khiến cho đời sống của ta từ khổ đau này dẫn sinh ra sự khổ đau khác.

Vì vậy, thiện hay ác, xấu hay tốt của một con người, chúng tùy thuộc vào rất nhiều tác duyên để biểu hiện. Thiện tri thức hay ác tri thức là những điều kiện rất tích cực để cho tính thiện hay ác, xấu hay tốt nơi ta biểu hiện mỗi ngày.

Nên, ta không ngạc nhiên gì, một người ngày hôm qua rất tốt mà ngày nay họ lại trở thành xấu và người ngày hôm qua rất xấu, mà hôm nay họ lại trở thành một người rất tốt. Xấu và tốt hay thiện và ác ở nơi con người hoàn toàn không có tự tính, chúng chỉ biểu hiện theo duyên. Duyên ấy là thiện tri thức hoặc ác tri thức vậy.

Vì vậy, thiện duyên hay thiện tri thức là những điều kiện giúp ta vượt qua gió bụi cuộc đời.

Ở trong đời, ta thà mất châu báu, mất địa vị, mất tay chân, nhưng nhất định không để mất thiện tri thức, vì mất thiện tri thức, tâm bồ đề của ta sẽ bị thoái chột, ta sẽ mất hết thủy phước báo làm người, làm trời, làm thánh, làm bồ tát và Phật và vì mất thiện tri thức, thì không còn có ai bật ngọn đèn tuệ giác, giữa đêm trường cho ta thấy rõ những giá trị cao quý của cuộc đời, để phát khởi tâm bồ đề, nhằm bước tới và yêu thương; và mất thiện tri thức ta sẽ bị gió bụi giữa cuộc đời cuốn mất. Mất đi đâu đó ai biết!

THIÊN THOẠI GIỮA VUA TRẦN THÁI TÔNG VỚI TĂNG SĨ ĐỨC THÀNH

Vua Trần Thái Tông là một vị cư sĩ thiền sư rất có thẩm quyền về Thiền học. Vua đã từng lên núi Yên Tử muốn xuất gia, nhưng không thành. Vua đã nhận yếu chỉ Thiền học cũng như yếu chỉ trị nước từ Phù Vân Quốc sư ở núi Yên Tử để trở về kinh thành tiếp tục mạng đế vương của mình. Sau đó, Vua lại tham vấn Thiền học với Thiền sư Thiên Phong, người Tổng thuộc phái Thiền Lâm Tế đang hành đạo tại Đại Việt, và nhiều vị cao Tăng Đại Việt khác, khiến tâm Vua khai ngộ, liền nắm vững được tông chỉ của thiền.

Ở trong bài Tựa Thiền Tông Chỉ Nam, Vua viết:

“...Trong khoảng hơn chục năm, mỗi khi được rảnh việc, Trẫm lại hội họp các bậc đạo cao đức cả, để tham vấn đạo thiền. Đến các kinh điển đại giáo, thì không kinh nào là không nghiên cứu. Trẫm thường đọc kinh Kim Cang, đến câu “Ứng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm”, vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền đem những điều giác ngộ được, làm bài ca này, đặt tên là Thiền Tông Chỉ Nam”.

Vua là ai, thân thế thế nào?

Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư: Vua tên là Trần Cảnh,

phụ thân là Thái Tổ Chí Hiếu hoàng đế Trần Thừa, mẫu hậu là Thuận Từ hoàng hậu Lê thị. Vua là chi hầu đời Lý, nhận Chiêu Hoàng nhường ngôi, tại vị 33 năm, thoái vị 19 năm, thọ 60 tuổi, mất ở cung Vạn Thọ, chôn tại Chiêu Lăng.

Vua khoan dung đại độ, có lượng đế vương, nên có thể mở nghiệp truyền sau, đặt giường giảng mối cho chế độ nhà Trần vĩ đại. Song, việc quy hoạch đất nước có Trần Thủ Độ làm, chôn phòng the có điều không vui.

Xưa, đời trước của vua là người Mân (có chỗ nói là người Quế Lâm). Có người tên là Kinh, đến ở hương Tứ Mặc, Thiên Trường, sinh ra Hấp, Hấp sinh ra Lý, Lý sinh ra Thừa, nhiều đời làm nghề đánh cá.

Vua là con thứ của Thừa, mẹ họ Lê, sinh vào ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần, Kiến Gia thứ 8 (1218).

Vua mũi cao, mặt rộng giống Hán Cao Tổ. Lúc lên 8 tuổi, làm chi hầu chính, Chi ứng cục Triều Lý, có chú họ là Trần Thủ Độ làm Điện tiền chỉ huy sứ, Vua nhân đó được vào hầu trong cung. Chiêu Hoàng thấy Vua thì thích. Ngày 12 (Mậu Dần), tháng 12 mùa đông năm Ất Dậu, nhận Chiêu Hoàng nhường vị, lên ngôi Hoàng đế, cải nguyên là Kiến Trung (ĐVSKTT 5).

Còn Tăng Sĩ Đức Thành, người Tổng nghe Đại Việt có vua tu hành, rất ngưỡng mộ, nên đã tìm cách vượt biển đến Đại Việt để gặp được vua (Chân Nguyên - Thiên Tông Bản Hạnh).

Có lần gặp vua, Tăng sĩ Đức Thành hỏi:

“Đế vương ngộ đạo nhân duyên thế nào?”.

Vua đáp:

“Tôi với ông như hai cây, cùng có lửa. Đạo chỉ một mà thôi. Phóng ra thì càn khôn vô cùng, thu lại thì ở đầu sợi lông. Mỗi người đều có ngọc minh châu trên thân mình, mùa xuân đến thì hoa nở vậy”.

Bấy giờ Đức Thành phục sự ngộ đạo của vua.

Do nhân duyên ấy, khiến cuộc gặp gỡ và cuộc đối thoại trong thiền thoại giữa hai vị xảy ra, vào một ngày khi vua Trần Thái Tông đến thăm chùa Chân Giáo.

Đối thoại trong thiền thoại là sự đối thoại, giữa một thiền sư với một thiền sư hay giữa thiền sư với một môn hạ hay đối thoại mà không đối thoại gì cả, nên gọi đối thoại trong thiền thoại. Thiền thoại như vậy có khi cũng được gọi là một công án hay một thoại đầu.

Trong những cuộc đối thoại này, ngôn ngữ là những ẩn ngữ. Ẩn ngữ qua ẩn ngữ; ẩn ngữ qua thi ca; ẩn ngữ qua hội họa, ẩn ngữ qua tiếng cười và khóc; ẩn ngữ qua tiếng la và hét; ẩn ngữ có thể được biểu hiện qua cú đánh chết người, hay cái nhìn sấm sét hoặc có thể biểu hiện qua mọi hình thái, mọi động tác, nếu cần sử dụng như những phương tiện cuối cùng, để khai ngộ cho người đương cơ đạt đến sự giác ngộ, như giọt nước cuối cùng đổ vào ly nước, để cho ly nước vỡ tràn ra.

Trong cuộc đối thoại và thiên thoại giữa vua Trần Thái Tông và Tăng nhân Đức Thành, tại chùa Chân Giáo, ngôn ngữ thi ca được vua Trần Thái Tông sử dụng như là những ẩn ngữ thâm sâu trong cuộc thiên thoại này.

Tăng hỏi:

*“Thế Tôn vị ly Đâu Suất, dĩ giáng vương cung;
Vị xuất mẫu thai độ nhân dĩ tất, thời như hà?”.*

(世尊未離兜率已降王宮
未出母胎度人已畢時如何)

Nghĩa:

Thế Tôn chưa rời Đâu Suất đã giáng sanh vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ độ người đã xong là ý thế nào?.

Vua đáp:

*“Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt
Vạn lý vô vân vạn lý thiên”.*

(千江有水千江月
萬里無雲萬里天)

Nghĩa:

*Ngàn sông có nước, ngàn trăng hiện
Muôn dặm không mây muôn dặm trời.*

Câu hỏi của vị Tăng Đức Thành là dẫn ý từ kinh Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm nói:

“Phật chưa rời cung trời Đâu Suất mà đã giáng sanh trong cung vua Tịnh Phạn, chưa ra khỏi thai mẹ mà việc

giáo hóa đã hoàn tất”.

Phật chưa rời cung Đâu Suất mà đã giáng sanh trong cung vua Tịnh Phạn, chưa rời khỏi thai mẹ mà việc giáo hóa đã hoàn tất, là ý kinh muốn nói về bản thể và chiếu dụng từ nơi pháp thân thanh tịnh của Phật.

Pháp thân của Phật là bản thể thanh tịnh thường trú bất sanh diệt, không có đến, không có đi, nhưng diệu dụng của pháp thân thì biến chiếu cùng khắp, nên chưa giáng sanh mà đã biến chiếu ở trong hoàng cung Tịnh Phạn, chưa rời thai mẹ mà muôn hạnh đã thanh tịnh tròn đầy. Có mặt trong cung vua ngay nơi bản chất biến chiếu của tự tánh, và tròn đầy muôn hạnh thanh tịnh ngay nơi tự thể rỗng không và tịch nhiên các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả và tịch nhiên ngay nơi các niệm ngã và phi ngã, pháp và phi pháp, nên chưa ra khỏi thai mẹ mà giáo hóa đã hoàn tất. Hoàn tất ngay nơi tịch niệm.

Với ý nghĩa một, mà chiếu dụng cùng khắp, truyền đi cùng khắp và tức thì, ngày nay với khoa học vật lý viễn khiên, vật lý hạ nguyên tử hoặc qua các kênh truyền hình và nền văn minh tin học hiện đại, ta có thể chứng minh và thấy không còn có gì khó hiểu.

Vua Trần Thái Tông đã trả lời cho vị Tăng hai câu thơ:

*“Ngàn sông có nước ngàn trăng hiện
Muôn dặm không mây muôn dặm trời”.*

Trả lời như vậy, với ẩn ý gì? Mặt trăng là ẩn dụ cho pháp thân; ngàn sông là ẩn dụ cho sự biến chiếu của pháp

thân, ấy là thân ứng hóa tức thì hay thiên bách ức hóa thân tức thì, mà không cần chuyển đổi động thái. Pháp thân của Phật chỉ có một, nhưng ứng hóa thân của Phật, thì có thể biểu hiện với vô số hình tướng để hóa độ chúng sanh, bằng tâm nguyện đại bi mà không rời đương xứ.

Cũng vậy, trên không gian chỉ có một bầu trời hay một mặt trăng, nhưng ở dưới quả đất có bao nhiêu dòng sông, thì có bấy nhiêu ánh trăng chiếu hiện và có bao nhiêu lửa nước, thì có bấy nhiêu vàng mây tán tụ.

Trăng trên không gian, hay bầu trời mênh mông là ẩn dụ cho pháp thân thanh tịnh soi chiếu cùng khắp, trăng hiện giữa ngàn dòng sông hay mây vạn dặm giữa bầu trời đều là dụ cho ứng hóa thân của Phật đến và đi; hiện và ẩn, tùy theo duyên cơ cảm của chúng sanh với tâm lượng đại bi mà pháp thân của Phật liền chiếu dụng ứng hóa thân tức thì, mà pháp thân không hề lay động. Nghĩa là ở nơi nào có chúng sanh, thì ở nơi đó có ứng hóa thân của Phật biến chiếu để hóa độ, dẫn lối đưa đường, khiến chúng sanh giác ngộ Phật tính, thoát ly khổ hải.

Phật và chúng sanh không hai, mê là chúng sanh và ngộ là Phật. Chúng sanh và Phật, mê và ngộ như vậy, khiến cho sự và lý viên dung nước với trăng vô ngại.

Nên, Phật ứng hóa thân, vì duyên vào tâm đại bi mà biểu hiện giữa ngàn sai muôn khác, nhưng vẫn là một với Phật pháp thân, dung nhiếp bất tức, bất ly.

Vì vậy, Phật chưa hề rời Đâu Suất mà đã có mặt trong

cung vua Tịnh Phạn và chưa ra khỏi thai mẹ mà vạn hạnh đã hoàn tất. Nên vua Trần Thái Tông nói:

*“Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt
Vạn lý vô vân vạn lý thiên”.*

Nghĩa:

*Ngàn sông có nước ngàn trăng hiện,
Muôn dặm không mây muôn dặm trời.*

Tăng hỏi:

*“Vị ly, vị xuất môn khai thị
Dĩ ly, dĩ xuất sự nhược hà”.*

(未離未出蒙開示
已離已出事若何)

Nghĩa:

*Chưa rời, chưa ra nhờ chỉ dạy
Đã rời, đã ra việc thế nào?*

Vua đáp:

*“Vân sinh nhạc đỉnh đô lô bạch,
Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh”.*

(雲生嶽頂都盧白
水到瀟湘一樣清)

Nghĩa:

*Mây sinh đỉnh núi toàn màu trắng,
Nước đến Tiêu Tương một dạng trong.*

Tăng nói, khi Thế Tôn chưa rời cung Đâu Suất, chưa

ra khỏi thai mẹ, việc ấy đã hiểu, nhờ khai thị, còn khi Ngài đã rời khỏi cung Đâu Suất, đã ra khỏi thai mẹ rồi, thì việc ấy là thế nào?

Vua đáp:

*“Mây sinh đỉnh núi toàn màu trắng
Nước đến Tiêu Tương một dạng trong”.*

Nghĩa là mây thì có nhiều màu, nhiều áng, nhưng sinh khởi từ đỉnh núi chỉ mang một màu sắc là trắng. Nước sông Tiêu hay nước sông Tương, tuy tên sông khác nhau, nhưng bản chất trong của nước hai con sông vẫn là một.

Mây hay nước sông Tiêu, sông Tương là ẩn dụ cho ứng hóa thân của Phật. Đỉnh núi hay bản chất trong nơi nước của hai con sông là dụ cho pháp thân của Phật. Ứng hóa thân của Phật là tùy cơ cảm mà giáo hóa chúng sanh, nhưng vẫn đồng nhất với pháp thân của Phật, như mây sinh khởi từ đỉnh núi có nhiều loại, nhưng vẫn có chung một sắc màu là trắng và như nước, tuy có nhiều sắc màu khác nhau, nhưng khi chảy đến sông Tiêu, sông Tương, thì chúng có màu trong như nhau.

Nên, từ nơi pháp thân thanh tịnh, từ nơi hạnh nguyên bồ đề, đối với đức Thế Tôn, khi đang ở cung trời Đâu Suất hay đã xuất cung; khi đang ở trong thai mẹ hay đã xuất thai, thì việc xuất và ở của Ngài đều không có khác nhau. Xuất hay ở gì, pháp thân của Ngài cũng đều thanh tịnh; ở hay xuất thai gì, hạnh bồ đề của Ngài cũng đã hoàn tất. Sự hoàn tất ấy đã hoàn tất từ vô lượng kiếp, nên xử hay xuất,

trú hay ly của Ngài đều là tâm bồ đề, đều từ nơi đại nguyện bồ đề.

Vì vậy, Vua nói:

*“Mây sinh đỉnh núi toàn màu trắng
Nước đến Tiêu Tương một dạng trong”.*

Tăng hỏi:

*“Tễ lai sơn sắc tình,
Vân khứ đồng trung minh.
Vì thậm ma ẩn hiện nhất như”.*

(霽來山色晴
雲去洞中明
為甚麼隱顯一如)

Nghĩa:

*Mưa tạnh sắc núi quang
Mây đi sáng trong động.
Ẩn hiện nhất như là thế nào?*

Vua đáp:

*“Trừ thị ngã gia chân đích tử
Thùy nhân cảm hương lý đầu hành”.*

(除是我家真的子
谁人敢向裡頭行)

Nghĩa:

Trừ con đích chân thật nhà ta,

Ai dám hướng đầu vào trong ấy?

Tăng hỏi, khi mưa tạnh, sắc nước sáng ra; khi mây tan thì hang động không tối, như vậy núi có mưa hay không mưa, hình sắc có khác nhau; động có mây và động không mây hiện tượng sáng tối có khác, như vậy ẩn hiện nhất như là thế nào?

Ẩn hiện là một hay là nhất như, cái thấy ấy là cái thấy của người đã vượt ra khỏi cách nhìn nhị nguyên, tiêu dung năng sở. Đối với cái thấy ấy, thì pháp giới đều là nhất chơn và vạn hữu từ nơi chân như mà biểu hiện. Còn đối với người ý niệm nhị nguyên chưa dứt, năng sở chưa tiêu, tự tha đôi ngã, thì mưa và tạnh khác nhau, mây tan hang động sáng là chuyện rõ ràng trước con mắt nhục nhãn.

Còn đối với cái nhìn tuệ nhãn và pháp nhãn, thì hiện tượng là hiện tượng của bản chất và từ nơi bản chất, mà hiện tượng biểu hiện. Không có cái nhìn này, ta thấy núi, chỉ là núi và sông chỉ là sông, nhưng với cái nhìn tương tức của tuệ nhãn và pháp nhãn, thì núi có mặt trong sông và sông có mặt trong núi. Sông chưa từng là sông một mình và núi chưa từng là núi một mình. Chính cái thấy ấy là cái thấy vong ngã và vong ngã sở. Cái thấy ấy là cái thấy của những người con giác ngộ. Con của bậc giác ngộ thấy cái gì, thì thấy ngay nơi bản chất, còn không phải con của bậc giác ngộ, thì cái thấy của họ, khi nào cũng ở nơi sự phân biệt nhị nguyên, nên đối với kẻ mê lầm, nhị kiến chưa vong, thì vĩnh viễn không vén mặt tới nơi thực địa hay chân như được, nên vua nói:

*“Trừ con đích thật nhà ta
Ai dám hướng đầu vào trong ấy?”.*

Tăng hỏi:

*“Cổ kim vô dị lộ
Đạt giả cộng đồng đồ.
Bệ hạ tương vị đắc
Đạo độc Thế Tôn ma?”.*

(古今無異路
達者共同途
陛下將謂得
道獨世尊麼)

Nghĩa:

*Xưa nay không lối khác,
Người đạt cùng chung đường.
Bệ hạ có bảo rằng,
Thế Tôn một mình đắc đạo không?*

Vua đáp:

*“Xuân vũ vô cao hạ
Hoa chi hữu đoản trường”*

(春雨無高下
華枝有短長)

Nghĩa:

*Mưa xuân không cao thấp
Cành hoa có ngắn dài.*

Ở kinh Pháp Hoa, đức Phật đã đưa ra ví dụ Dược Thảo, để dụ cho pháp của Phật chứng ngộ và trình bày cho chúng sanh với tâm từ bi bình đẳng. Nhưng do căn cơ, hoàn cảnh, trình độ, nhân duyên chúng sanh sai biệt mà tiếp nhận pháp và cảm nhận tâm từ bi của Phật có sai biệt khác nhau. Và dù có sai biệt, cao thấp thế nào đi nữa, thì với tâm từ bi, đức Phật vẫn sử dụng những phương tiện thuyết pháp thích hợp, để nhiếp hóa đưa những căn cơ sai biệt của chúng sanh về một điểm chung, đó là Phật Đạo. Vì sao? Vì hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh, nên Phật Đạo tất cả đều được dự phần, hoặc nhanh hoặc chậm, chứ không có việc độc tôn thành Phật.

Đây là chú ý của người hỏi và Vua đã trả lời câu hỏi rất chính xác, khi Vua nói:

*“Mưa xuân không cao thấp
Cành hoa có ngắn dài”.*

Mưa xuân thì bình đẳng, không cao thấp gì cả, nhưng vì cành hoa có ngắn dài, sự tiếp nhận mưa xuân có khác nhau.

Mưa xuân là dụ cho Phật tính. Phật tính không có cao thấp gì cả, Phật tính ở nơi hết thảy chúng sanh đều bình đẳng. Và mưa xuân cũng dụ cho tâm từ bi của Phật trong khi thuyết pháp giáo hóa chúng sanh. Tâm từ bi của Phật là tâm bình đẳng, không thiên ái, không phân biệt, không kỳ thị, nhưng do nhân duyên, nghiệp chướng của chúng sanh mà có trước sau, cao thấp sai biệt.

Vì vậy, câu trả lời của Vua với người hỏi vừa thi vị, vừa ẩn dụ và vừa chính xác biết bao!

Tăng hỏi:

*“Nhân nhân bản tự nhân nhân cụ
Cá cá nguyên lai cá cá viên
Vì thậm ma, Thế Tôn nhập sơn tu đạo?”.*

(人人本自人人具
箇箇元來箇箇圓
為甚麼世尊入山修道)

Nghĩa:

*“Người người vốn tự người người đũ
Kẻ kẻ xưa nay kẻ kẻ tròn.
Vì sao Thế Tôn vào núi tu hành?”.*

Ở kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng khi kiến tánh, Ngài nói: “Nào giờ đâu tự tánh của ta vốn đũ,...”

Tánh giác ngộ ấy, ai cũng đầy đũ, vì sao Thế Tôn còn vào núi để tu hành làm gì nữa?

Vua đáp:

*“Kiếm vị bất bình khai bảo hạp
Dược nhân liệu bệnh xuất kim bình”.*

(劍為不平開寶匣
藥因療病出金瓶)

Nghĩa:

*Kiểm vì bất bình mở hộp báu
Thuốc do trị bệnh ra bình vàng.*

Kiểm và thuốc là dụ cho Phật tính. Kiểm rút ra khỏi hộp, thuốc ra khỏi bình vàng là dụ tâm đại bi của Phật. Phật tánh ai cũng vốn có, ai ai cũng vốn đầy đủ. Phật cũng vậy. Nhưng, Phật do tâm từ bi, thấy trong tâm chúng sanh có Phật tính, mà không nhận ra, nên tạo nghiệp ác, sống mê lầm, đắm chìm trong biển khổ đau sinh tử, nên Phật khởi vận tâm đại từ bi, sử dụng phương tiện thị hiện đản sanh, xuất gia, thành đạo thuyết pháp độ sanh, thị hiện Niết bàn để giáo hóa chúng sanh, chỉ cho họ biết Phật tính ở nơi chính họ và khuyến khích nên quay trở về nương tựa và sống với Phật tính ấy, nhận được gia tài giác ngộ, tức thì thoát ly khổ đau sinh tử, thoát ly thân phận của kẻ cùng tử, mà phẩm Tín giải ở trong kinh Pháp Hoa đã ví dụ.

Nên, việc thị hiện đản sanh, xuất gia, thành đạo thuyết pháp thị hiện Niết bàn của đức Phật, ví như kiểm rút ra khỏi hòm báu, thuốc đưa ra khỏi bình vàng vậy.

Do đó, Vua nói:

*“Kiểm vì bất bình mở hộp báu
Thuốc do trị bệnh ra bình vàng”.*

Tăng hỏi:

*“Nhãn trung hưu trước tiết
Nhục thượng mặc oan sang.
Đắc như học nhân phận
thượng hữu tu chứng ma”.*

(眼中休著屑
肉上莫剜瘡
得如學人分
上有修證麼)

Nghĩa:

*Trong mắt thôi để bụi
Trên thịt chớ khoét nhọt.
Trên phần người học đạo,
Có chỗ tu chứng không?*

Mắt không bụi là mắt vô bệnh, nên cái thấy không bị nhòe. Nếu con mắt bị dính bụi là con mắt bị bệnh, nên cái thấy bị nhòe, khiến thấy giữa hư không có hoa đốm.

Thịt đang lành thì không nên khoét. Nếu khoét sẽ bị nhứt đau. Ý nói: Phật tính vốn viên mãn, trọn vẹn, như mắt vô bệnh, như thịt lành lặn, không cần phải sửa soạn tô bồi gì thêm.

Như vậy, đối với người học đạo, tu đạo có chỗ sở đắc, sở chứng không?

Vua đáp:

*“Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý
Bạch vân xuất tú bản vô tâm”.*

(流水下山非有意
白雲出岫本無心)

Nghĩa:

*Nước chảy xuống non không có ý,
Mây ra hang núi vốn vô tâm.*

Nước chảy, mây bay là nói các pháp xưa nay tự nhiên như nhiên như vậy, chính nó cũng không cần dụng công và cũng không cần ai phải nhọc công với nước chảy mây bay cả.

Cũng vậy, Phật tính hay giác tính nơi chúng sanh xưa nay vốn như vậy, không do tu mà được và cũng không phải không tu mà mất. Được hay mất không dính gì đến Phật tính cả. Hễ đủ duyên thì Phật tính biểu hiện mà không đủ duyên, thì Phật tính ẩn tàng.

Nên, Vua trả lời:

*“Nước chảy xuống non không có ý
Mây ra hang núi vốn vô tâm”.*

Tặng im lặng.

Vua nói:

*“Mạc vị vô tâm vân thị đạo
Vô tâm do cách nhất trùng quan”.*

(莫謂無心云是道
無心猶隔一重關)

Nghĩa:

*Chớ bảo không tâm đây là đạo
Không tâm còn cách một lớp rào.*

Vô tâm mà ở trong trạng thái của định vô tâm, thì

vô tâm ấy không phải là đạo. Vì ở trong trạng thái này ý thức chỉ tạm thời ngưng lắng, đối với các thức tâm như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức, nhưng những tập khí vô minh phiền não vẫn còn hành hoạt ở nơi thức Mạt-na và thức A-lại-da, nên vô tâm ấy không phải là đạo.

Vi vậy, Vua nói:

*“Chớ bảo không tâm đây là đạo
Không tâm còn cách một lớp rào”.*

Tăng nói:

*“U tâm ký vô
Hoán thậm ma tác trùng quan”.*

(心於既無喚甚麼作重關)

Nghĩa:

*Nơi tâm đã không,
nói chi một lớp rào?.*

Vô tâm do ngủ say hay vô tâm ở trạng thái vô tâm định, vô tâm ấy chưa phải là đạo, vì những tập khí vô minh phiền não đang ngủ ngầm ở trong thức A-lại-da.

Nên, khi đủ duyên thì ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, pháp tướng, phi pháp tướng đều khởi hiện, khiến cho tâm chấp ngã, chấp pháp vẫn còn nguyên vẹn như xưa.

Do đó, vua nói:

*“Chớ bảo không tâm là đạo
Không tâm còn cách một lớp rào”.*

Còn nếu vô tâm đích thật là đạo, thì tâm ấy là tâm hoàn toàn sáng suốt, rỗng lặng. Sáng suốt không còn bị phiền não làm chướng ngại, nên tâm ấy là Niết bàn tuyệt đối; và rỗng lặng, vì tâm ấy không còn bị các sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn khuấy động. Tâm ấy là tâm toàn giác; là tâm chánh biến giác. Tâm ấy là Phật. Tâm ấy không bị bất cứ một lớp rào vô minh chấp ngã nào ngăn cản.

Nên Tăng nói:

*“Nơi tâm đã không
Nói chi một lớp rào”.*

Và Vua đáp:

*“Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý
Bạch vân xuất tú bản vô tâm”.*

(流水下山非有意
白雲出岫本無心)

Nghĩa:

*Nước chảy xuống non không có ý
Mây ra hang núi vốn vô tâm.*

Vua lặp lại câu này, là muốn nói với Tăng rằng, đúng vô tâm đích thật, thì chẳng bị ngăn cách bởi một lớp rào. Vô tâm hay tâm rỗng lặng ấy, có trước khi trời đất có và

thường nhiên khi trời đất biến đổi vô thường. Vô tâm là tâm rỗng lặng phiền não, tâm vô lậu, vô vi, tâm tự nhiên như nhiên, không còn khởi hiện các tướng để tác nghiệp, không còn khởi hiện phiền não để buộc ràng và không còn khởi hiện vô minh để tự ám hại, tâm ấy là vô tâm. Tâm ấy là đạo.

Phật từ nơi tâm ấy mà thị hiện đản sanh, thị hiện xuất gia, thị hiện thành đạo giáo hóa chúng sanh và thị hiện Niết bàn. Tất cả những gì Phật làm, Phật nói, Phật biểu hiện đều là đạo. Đạo thì không cần phải tác ý, phải hữu ý. Tác ý thì nghiệp khởi; hữu ý thì thị phi sanh và vô minh phiền não khởi.

Vì vậy, Vua nhắc lại:

*“Nước chảy xuống non không có ý
Mây ra hang núi vốn vô tâm”.*

Đối thoại đến chỗ không còn gì nữa để đối thoại và thiển thoại cũng đã đến chỗ ngôn cùng ý tuyệt.

Nên, Tăng vô đối và Vua vô thoại.

KHÔNG CÓ GÌ TUYỆT ĐỐI CẢ

Sống ở trong đời này, bạn đừng đòi hỏi tuyệt đối ở nơi hành xử của những người khác đối với bạn. Bạn nên chấp nhận sự tương đối từ những người khác để sống, thì những hạnh phúc trong đời sống của bạn sẽ có được ngay trong tầm tay và có ngay trong đời sống này.

Hướng tới cái tuyệt đối để sống, bạn sẽ nhận lấy sự thất vọng ngay trong cuộc sống này. Nếu bạn biết chấp nhận cái tương đối để sống, bạn sẽ có niềm tin tưởng cũng như hạnh phúc ngay trong đời sống này.

Bạn biết không! Sống là hỗ tương. Hỗ tương giữa cái này và cái kia; giữa người này và người kia; giữa thế giới này và thế giới kia; và ngay giữa đời này và đời kia.

Sống là hỗ tương, nên sống là tương đối. Vì vậy, nên ở trên đời không có ai có một đời sống tuyệt đối cả. Sống tuyệt đối là sống không còn làm lỗi và sống tuyệt đối là sống mà không chết hay chết mà không còn tái diễn trở lại.

Nhưng, sống ở trong đời không có ai sống mà không chết và cũng không có cái gì chết mà không tái diễn trở lại dưới hình thức này hoặc dưới hình thức khác.

Bạn hãy nhìn kỹ vào những người mà bạn tôn quý và yêu thương nhất, thì bạn sẽ thấy ngay trong họ vẫn còn có

những lầm lỗi, vẫn còn có những gì không phải là tuyệt đối. Nên, những cái dễ thương ở nơi những người mà bạn đang tôn quý ấy, chỉ là những cái dễ thương tương đối thôi mà!

Và bạn hãy nhìn kỹ vào những người mà bạn đang thù ghét nhất, thì bạn cũng sẽ thấy ở trong họ vẫn có những cái thật dễ thương đang tiềm ẩn. Nên, những cái dễ ghét, ở nơi những con người mà bạn đang thù ghét ấy, cũng chỉ là những cái dễ ghét tương đối.

Với cái thấy ấy, giúp cho ta có những cảm giác dễ chịu khi tiếp xúc với những người dễ thương và không dễ thương. Đối với những người dễ thương, thì “cái thấy không có gì tuyệt đối cả”, sẽ giúp cho ta tránh và thoát ra được những nhiệt tình không cần thiết; và đối với những người không dễ thương, thì “cái thấy không có gì tuyệt đối cả”, cũng giúp cho ta tránh và thoát ra được những thù ghét thậm tệ và quá đáng.

Cuộc sống của mỗi chúng ta, thoát ra được cái nanh vuốt dễ thương và không dễ của nhận thức, của tư duy và của hành xử, giữa ta với mọi người, thì những cảm giác dễ chịu của ta mỗi ngày sẽ tăng lên, hạnh phúc của mỗi chúng ta sẽ có mặt từ đó và cũng từ đó mà tuổi thọ của mỗi chúng ta lại được tăng lên.

Tuổi thọ của mỗi chúng ta được nuôi dưỡng từ những cảm giác dễ chịu và hạnh phúc của mỗi chúng ta được nuôi dưỡng và tăng trưởng từ “cái thấy không có cái gì tuyệt đối cả”.

THƯ MỤC THAM KHẢO

- [1] Aggañña - Suttanta, D, No 27.
- [2] Appamāda vaggo-Dhammapada. University of Delhi (1977).
- [3] Buddha vaggo-Dhammapada. University of Delhi (1977).
- [4] Magga vaggo-Dhammapada. University of Delhi (1977).
- [5] Mahāpadāna suttaṃ, Dīgha Nikāya II. Pāli Publication board (1958).
- [6] Pupphavaggo - Dhammapada 49-50. University of Delhi (1977).
- [7] An Thế Cao dịch (Hậu Hán). Phật Thuyết Bát Đại Nhân Giác Kinh, Đại Chính 17.
- [8] An Thế Cao dịch (Hậu Hán). Phật Thuyết Chuyên Pháp Luân Kinh, Tr 503, Đại Chính 2.
- [9] Cát Tạng soạn (Tùy). Thắng Man Bảo Khốt, Hạ, Đại Chính 37.
- [10] Cầu Na Bạt Đà La dịch (Lưu Tống). Tạp A Hàm, Q 30-31, Đại Chính 2.
- [11] Cầu Na Bạt Đà La dịch (Lưu Tống). Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, Tr 218 - 221, Đại Chính 12.
- [12] Chúng Hiền tạo, Huyền Tráng dịch (Đường). A Tỳ Đạt

Ma Thuận Chánh Lý Luận 38, Tr 557, Đại Chính 29.

[13] Di Lạc Bồ Tát thuyết, Huyền Tráng dịch (Đường). Du Già Sư Địa Luận 29, 48, Đại Chính 30.

[14] Đại Mục Kiền Liên tạo Huyền Tráng dịch (Đường). A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận 4, 11, Đại Chính 26.

[15] Đạt Ma Cấp Đa dịch (Tùy). Khởi Thế Nhân Bản Kinh Tr 365, Đại Chính 1.

[16] Đinh Phúc Bảo. Phật Học Đại Từ Điển.

[17] Nội Quy phân ban Gia đình Phật tử (bản tu chỉnh 2013).

[18] La Thập dịch. Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh, Tr 748, Đại Chính 8.

[19] Long Thọ tạo. Cưu Ma La Thập dịch (Hậu Tần). Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận 7, Tr 54-55, Đại Chính 26.

[20] Lê Mạnh Thát. Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập I. NXB Tp Hồ Chí Minh (1980).

[21] Lê Mạnh Thát. Nghiên Cứu Thiền Uyển Tập Anh. NXB TP Hồ Chí Minh (1999).

[22] Lê Mạnh Thát. Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam III, Tr 677-679. NXB Tp Hồ Chí Minh (2002).

[23] Lê Mạnh Thát. Toàn Tập Trần Thái Tông. NXB Tổng Hợp, Tp Hồ Chí Minh (2004).

[24] Mạnh Tử. Lương Huệ Vương Chương Cú Thượng, Tiết 1, Cuốn 1, Thượng.

[25] Mạnh Tử. Lương Huệ Vương Chương Cú Hạ, Tiết 10, Cuốn 1, Hạ.

[26] Mạnh Tử. Ly Lô Chương Cú Thượng, Tiết 9, Cuốn 4.

[27] Mất tên dịch giả. Kinh Kim Cang Tam Muội, số ký hiệu 273, Đại Chính 9.

[28] Ngô Sĩ Liên. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Tập I, Tr 454 - 457, NXB Văn Học (2006).

[29] Nghĩa Tịnh dịch (Đường). Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân Kinh, Tr 504, Đại Chính 2.

[30] Ngũ Bách Đại A La Hán Đăng tạo. Huyền Tráng dịch (Đường), A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa 34, 66, 141, Đại Chính 27.

[31] Pháp Thiên dịch (Tống). Phật Thuyết Thất Phật Kinh, Tr 150, Đại Chính 1.

[32] Pháp Thiên dịch (Tống). Tỳ Bà Thi Phật Kinh, Tr 154, Đại Chính 1.

[33] Pháp Thiên dịch (Tống). Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự Kinh, Tr 159, Đại Chính 1.

[34] Pháp Tổ dịch (Tây Tấn). Phật Bát Nê Hoàn Kinh, Thượng, Đại Chính 1.

[35] Phật Đà Da Xá dịch (Hậu Tần). Xà Ni Sa Kinh, Trường A Hàm 5, Đại Chính 1.

[36] Phật Đà Da Xá dịch (Hậu Tần). Tứ Phần Giới Bản, Tr 1022bc, Đại Chính 22.

[37] Phật Quang Đại Từ Điển.

[38] Thế Thân tạo. Huyền Tráng dịch (Đường). A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận 14, Tr 76b, Đại Chính 29.

- [39] Thích Minh Châu dịch (1980). Tăng Chi Bộ 1, Tr 34. Phật Học Vạn Hạnh.
- [40] Thích Thanh Từ (1996). Khóa Hư Lục Giảng Giải. Thiền Viện Thường Chiếu.
- [41] Thích Thanh Từ (1999). Thánh Đẳng Lục Giảng Giải. NXB TP Hồ Chí Minh.
- [42] Thích Phước Sơn dịch và chú (1995). Tam Tổ Thực Lục. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
- [43] Thiên Tứ Tai dịch (Tổng). Phật Thuyết Thập Hiệu Kinh, Tr 720bc, Đại Chính 17.
- [44] Thiền Uyển Tập Anh (Lê Triều Vĩnh Thạnh, Thập Nhất Niên, Tứ Nguyệt, Cốc Nhật Trùng Khắc).
- [45] Trần Thái Tông Ngự Chế. Khóa Hư Lục, Việt Nam Phật Điện Tùng San 7.
- [46] Trần Thái Tông Ngự Chế. Thiền Tông Chỉ Nam Tự, Khóa Hư - Việt Nam Phật Điện Tùng San.
- [47] Trần Thái Tông Hoàng Đế. Khóa Hư Lục (Sa môn Thích Thanh Kiểm dịch). NXB Tôn Giáo (2003).
- [48] Phật Đà Da Xá cộng Trúc Phật Niệm dịch (Hậu Tần). Trường A hàm 3, Đại Chính 1.
- [49] Xà Na Quật Đa dịch (Tùy). Phật Bản Hạnh, Tập Kinh 32, Tr 802, Đại Chính 3.

Vi tính:

Quốc Nhật - Quảng Tịnh

Chính tả:

Uyên Như - Tâm Dung

Ấn tống:

Nhuận Phật Minh

Nhuận Pháp Minh

Nhuận Pháp Nguyên

Nhuận Kỳ Duyên

